

TÂN - VĂN

NGUYỆT-SAN NGHIÊN-CỨU, PHÊ-BÌNH, SÁNG-TÁC

năm thứ hai • bộ 11 • số 14 • tháng 6 năm 1969

● TIỂU-LUẬN :

1. Sĩ-phu và truyền-thống
xuống đường Nguyễn-văn Xuân
25. Huyền-thoại Việt-nam
Tìm hiểu huyền-thoại dân tộc
qua huyền-thoại-học so-sánh (tiếp theo) Trần Ngọc Ninh
37. Nghiên cứu về
« Chinh-phụ Ngâm »
qua tác-phẩm Việt-ngữ Đàm Quang Thiện
68. Tiếng Tàu, tiếng Thuần Việt,
tiếng Hán Việt Bình-nguyên Lộc

● SÁNG-TÁC :

88. Sầu mây, truyện dài Doãn Quốc Sỹ
96. Đêm mưa về Chi-hòa..., thơ Du Tử Lê
99. Hành lang, truyện ngắn Nguyễn-đình Toàn

● TÀI-LIỆU :

105. Giải-dáp thắc-mắc của bạn đọc Thư Trung

● BÌA : « HỒI NHỚ TÔI NGƯỜI... » TRANH NGUYỄN TRUNG.

TÂN - VĂN

số 38 đường Phạm Ngũ Lão, Sài-gòn

điện-thoại : 23.595

- Xuất-bản do giấy phép số 358/NTGĐTTBC, ngày 28/3/1968
- ★ Chi - phiếu, bưu - phiếu đề tên ông Nguyễn - đình Vượng
- Thư-từ, bản - thảo, ấn - phẩm, đề tên ông Trần Phong - Giao
- ★ Giao - thiệp trực - tiếp về mọi việc xin hỏi ông Gia - Tuấn

NGUYỄN VĂN XUÂN

SĨ PHU và truyền thống xuống đường

Hiện nay, những cuộc *xuống đường* của sinh viên đang làm rung động thế giới. Có thể nói chưa bao giờ sinh viên đã đóng vai trò quan trọng và tích cực đến thế.

Những báo chí ở Việt-nam đã loan tin, bình luận khá nhiều, tuy vẫn chưa thấm vào đâu với những nỗ lực của các nhà văn, nhà báo Âu Mỹ trong việc khai thác, phản ánh, nhận định, phẩm bình. Điều đáng chú ý là trong hai số *Tân Văn* liên tiếp, số 11 và 12, Trần Thiện Đạo lại còn giới thiệu cả một « lý thuyết gia » của các vụ *xuống đường*. Tuy tài liệu chỉ có tính cách khái quát cốt để đọc giả có một khái niệm, nhưng người ta cũng thấy ngay tinh cách lớn lao, công phu và sâu sắc trong các công trình của H. Marcuse, ít ra cũng hơn gấp trăm lần những lý thuyết cần thiết đáng ra phải có (1) của một quốc gia Việt-nam đang tranh đấu và muốn tồn tại giữa các thế lực và học thuyết sắp làm nổ tung một phần quả địa cầu !

Trong khi tôi đang viết những dòng này thì trên thế giới, ở Mỹ, ở Nhật, những góc trời nào đó cũng đang có

(1) Ý tôi muốn nói rõ là chúng ta chẳng có một « lý thuyết » nào cho công cuộc tranh đấu dù chỉ là lý thuyết...quốc gia !

những cuộc *xuống đường*... Độc giả Việt-nam ngày nay dễ nghe tới chữ *xuống đường* là họ liền nghĩ ngay tới sinh viên. Nhiều người yên chí đó là một sản phẩm của Âu Mỹ chứ Việt-nam ta không thể nào có được. Những vụ học sinh Việt-nam phản ứng khi đưa Phan Bội Châu ra tòa, toàn quốc bãi khóa khi có « quốc tang » Phan Châu Trinh, sau đó kể từ 1936, 1937 trở lui, những cuộc đập phá, biểu tình xảy ra lung tung cũng đều do sự thu nhận tinh thần và phương thức chính trị Tây-phương mà có và hiển nhiên nó nằm trong những chữ đình công, mít tinh, biểu tình v.v... đều là những từ ngữ mang tự trời Âu sang cùng gót sắt và lưỡi lê.

Khó nói cho ai tin rằng *xuống đường* vốn có trong truyền thống sĩ phu ta, khó làm sao gây cho người đời nay tin rằng những nhà nho *dài lưng tốn vải ăn no lại nằm*, những nhà nho *vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa* xưa, rất khiêm cung, từ tốn, nghiêm chỉnh, lại có thể là những người chạy nhong nhong ngoài đường để la ó như một bọn điên cuồng. Lại càng khó làm sao gây cho độc giả ngày nay tin rằng sĩ phu xưa cũng dám có những phản ứng ghê gớm, hải hùng, tàn bạo khi đứng trước những vấn đề lương tâm, trách nhiệm, đại nghĩa hay danh dự. Thường, chúng ta chỉ thấy từng cá nhân nhà nho anh dũng xuất hiện như những hiện tượng, những con người độc lập. Ta chưa bao giờ thấy vẽ cho rõ ràng và đầy đủ những tập thể nhà nho đã từng đứng lên để tranh đấu, từng dẫn nhau xuống đường để la hét những nguyện vọng thiết tha của họ. Mà dù có chẳng nữa, thì đó cũng chỉ là một đôi trường hợp hi hữu, hi hữu như một Nguyễn Công Trứ, một Nguyễn Trãi. Có lẽ nhiều người nghe nói nhà Nho *xuống đường* là họ có thể bật phì cười khi nghĩ tới cái áo dài lượt thướt, cái khăn đóng chữ nhân ngay ngắn để bảo vệ kiên cố cho búi tóc lớn bằng trái bưởi, đôi tay dài lê thê với

cái cán bút lông vắt lỏng lẻo trên vành tai mỏng. Họ ăn mặc như thế thì làm sao xuống đường cho được, xuống đường cho tiện, xem cho « mỹ thuật »!

Thật ra, những sách vở trình bày hình ảnh nhà nho, cho tới nay, đều thiên lệch, nặng về từng cá nhân xuất sắc mà ít đề ý tới quần chúng nhà nho. Chính những nhà nho vô danh và vô-công-danh này mới đông đảo, mới còn nhiều lương tri, mới thật tâm bàn tán và yêu đạo lý, mới phổ biến và thúc đẩy việc phổ biến Nho-học trên khắp lãnh thổ, đến tận nơi cùng cốc, thâm sơn. Chính nhờ họ mà Đạo Nho đã thịnh, đã gây cho Nho-giáo một bản sắc Việt-nam, đã giúp cho tiếng tăm nhà nho vang dậy. Chính họ, chứ không hẳn những đại nho tiếng tăm lừng lẫy dám đứng ra bênh vực cho đạo lý, cho danh giáo, cho lẽ phải. Cũng chính họ, chứ không phải các đại nho, đã mang lại cho đất nước những cơn sốt rét, chuyển mình dữ dội để làm mới cái xã hội cũ mèm. Cũ mèm vì óc ngoan cổ của các đại nho. Mà dù cho các đại nho dám đứng lên hành động chẳng nữa thì chắc chắn cũng nhờ rút được nguồn cảm hứng nơi dân chúng nơi quần nho và nếu không có sự ủng hộ triệt để của họ thì những đại nho kia sẽ ngã lòng. Lịch sử nhiều cuộc tranh đấu, vận động cách mạng văn hóa, xã hội, chính trị ở Việt-nam, cho đến khoảng 1916 đều nằm trong tay nhà nho, tức là quần chúng nhà nho tầm thường, ít học, bằng cấp thấp, hổng lên hổng xuống. Nhưng cho đến nay, chúng ta không mấy đề ý tới họ vì, như đã nói trên kia, người viết sử chính trị, xã hội Việt-nam phần lớn chỉ nhìn vào vài lãnh tụ nào đó mà không nhìn thấy thành phần cán bộ lớn lao cùng quần chúng của nó. Chúng ta hay thấy triều đại mà không chịu thấy xã hội thành ra những lực lượng quan trọng nhất của xã hội đánh mai một. Nghĩa là không để cho những bộ mặt đông đảo, hoạt động xuất hiện mà chỉ đánh bằng lòng gương lên một đôi

bộ mặt le lói không đủ gây xúc động sâu xa nào cho lớp người sau.



Sĩ phu Việt-nam đóng vai trò lớn lao ấy bên cạnh nông dân tạo nên lịch sử đa dạng, đa diện sẽ là công trình của những nhà biên khảo tương lai. Ở đây, tôi chỉ muốn rút gọn vào một vấn đề rất *thời sự* đã giới thiệu từ đầu : vấn đề sĩ phu *xuống đường*. Những tài liệu tôi sắp trình bày đều rút trong các bài báo, quyển sách mà chính các tác giả cũng đã rút ở tài liệu ngoại quốc hoặc trong nước có thể tin được cho ta thấy sĩ phu có hai lối xuống đường :

a) Nhân có việc tập hợp nhau ở trường thi rồi nổi dậy.

b) Do các nhà nho anh hùng đứng lên tập hợp trong những vùng *nho học thịnh, nho phong mạnh*.

Về trường thi thì có hai khu vực rất thường xảy ra các vụ rối loạn : ở Bắc, Nam-định ; ở Trung, Huế.

Sở dĩ tại trường thi, các sĩ tử thường nổi dậy dễ vì họ có cơ hội tập hợp rồi nhờ đó mà cái lương tri chung, danh dự chung, lòng ái quốc chung được tập thể khích động, gọi dậy. Từng sĩ phu lẻ loi thì họ có thể là anh chàng *dài lưng tốn vải*, không quyết đoán. Nhưng khi đã nhập vào đám đông, họ dám trở nên liều lĩnh, hào hùng khác hẳn con người thường ngày của họ. Con cào cào màu đất cô đơn kia đâu có hung bạo. Thế mà khi nhập vào đám đông lớn như những đám mây lớn nhất thì chúng cùng hóa ra một màu hung hung đỏ đỏ như nhau. Và sà xuống khu vực nào là chúng tàn bạo cắn nát, nghiền nát có khi tiêu diệt gọn mùa màng rừng rú cả một tiểu quốc (giặc châu chấu). Người nho sĩ khi gia nhập đám đông cũng là một loại cào cào.

Nhưng ta cũng đừng quên đa số nho sĩ xưa đều khoẻ mạnh, tháo vát hơn học sinh, sinh viên ngày nay vì họ đều ở nông thôn, ít nhiều có sinh hoạt, làm lụng và sống trong những điều kiện bắt buộc con người phải khoẻ mạnh. Họ lại chưa làm quan, chưa gia nhập đám *trưởng giả* nên lòng còn trong sạch, lương tri còn sáng suốt. Bởi thế, khi gặp sự bất bình mà có một đôi kẻ táo tợn dám đứng ra xướng xuất (có thể bị chém đầu) là họ dám hăng hái hưởng ứng, nhiệt thành hành động. Các cuộc *xuống đường* của họ có thể dễ phản đối đề thi khó khăn, giám khảo bất công, nhưng thường là đưa những yêu sách buộc chính phủ phải giải quyết những vấn đề lớn của quốc gia. Nếu yêu sách không được đáp ứng, họ dám nổi lên bạo động. Nhưng các cuộc xuống đường ở trường thi thường có tính cách lửa rơm. Khi bãi thi hoặc được canh phòng cẩn mật, các hoạt động có thể bị dập tắt rất mau.

Về những vùng *nho học thịnh* « trong những tỉnh như Nam-định, Nghệ-an, Quảng-nam, nền *nho phong* rất mạnh » (2) thì ngoại trừ Nam-định đã nói trên, sĩ phu hai vùng này thường không phải chờ các kỳ thi — mà có nơi không có trường thi — mới hoạt động mà họ hoạt động ngay khi tình trạng đất nước đòi hỏi.

Tôi không lui lại những thời xa xôi, chỉ ghi lại những tài liệu xuống đường khoảng từ 1864 tức là sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ đến 1908 tức là mở đầu cho một phương thức tranh đấu mà mục tiêu đã thay đổi khi hoàn cảnh xã hội khác xưa mà ý thức hệ nho sĩ cũng xoay hướng đổi chiều.

Giai đoạn xuống đường 1864 tất nhiên nếu không đề chống Pháp thì đề nhà nho chống Gia-tô-giáo. Tôi không

(2) « Kinh tế và Xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn. » Nguyễn Thế Anh. Trình bày xb 1968, trg 180. Đây là một trong những sách ít ỏi về lịch sử kinh tế xã hội chứ không phải chính trị quen thấy ở Việt-nam.

cần bình luận thêm những lý do đã khiến giới sĩ phu nghi ngờ thiện chí truyền giáo của các cố đạo *ngoại quốc*. Nhiều nhà văn, kể cả các nhà văn Thiên-chúa-giáo tiến bộ, mới đây đã công bố nhiều tài liệu cho thấy rõ chính các cố đạo Âu-châu đã *góp phần* như thế nào vào công cuộc xâm lăng của thực dân như Pellerin, Gaentza (Y-pha-nho)... Sau 1862, khi Pháp chiếm một phần đất đai Nam-kỳ thì tự nhiên sĩ phu phải oán hận thực dân. Nhưng thực dân còn ở xa quá, họ phải đổ hết sự oán hận lên những kẻ mà họ cho là tay sai của thực dân ở gần họ, là mỗi họạ nằm ngay trong nội địa : các nhà truyền giáo, các con chiên mà phần lớn có lẽ vô tội, cả các nhà thờ tiêu biểu cho tôn giáo xa lạ nhưng họ cho là thù nghịch với Nho-giáo của họ. Vậy nổi lên chống đạo Thiên-chúa là một mũi tên vừa bắn vào thực dân kẻ thù dân tộc, vừa bắn vào Thiên-chúa-giáo kẻ thù Nho-giáo vừa chặn đứng được cái lực lượng con chiên mà họ cho là lực lượng nội tuyến nguy hiểm. Những lý do đó đã khiến họ rùng rùng nổi dậy. Các tài liệu về các cuộc chống đối đã xảy ra do chính các cố đạo ghi chép, ông Nguyễn Thế Anh thuật lại trong *Kinh tế và Xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn* (Trình-bày xuất bản, 1968, Sdd) :

Giới sĩ phu chống đối đạo Thiên-chúa nhiều nhất. Trong những năm sau khi hòa ước 1862 được ký kết, cho phép đạo Thiên-chúa được tự do truyền bá trên lãnh thổ Việt Nam, giới sĩ phu có những phản ứng mạnh mẽ, đã được miêu tả nhiều lần bởi những nhà truyền đạo như giám mục Jeantet trong một bức thư đề ngày 11-1-1866 : « Sự kiện đáng được chú ý nhất năm 1864 là âm mưu của các nho sĩ. Vào khoảng 5.000 nhà nho, từ mọi tỉnh tới tụ họp tại Nam-định... đòi hỏi các quan đại thần phải hoàn toàn diệt trừ tín đồ Thiên-chúa-giáo. Trước sự từ chối yêu sách này, họ không muốn ra thì nữa, và không những chạy quanh các đường phố trong tỉnh để hò hét đòi hỏi giết tín đồ Thiên-chúa-giáo, họ còn nổi loạn ra mặt và tìm cách sát hại vị

quan đại thần trước kia đã cùng đi với sứ bộ mà nhà vua phái sang Âu-châu (3).

Hoặc cố đạo Montrouziès, trong một bức thư viết ở Huế, ngày 16-9-1866 : « Thái độ của các nho sĩ không còn quá đáng ngại nữa sau khi cuộc khởi nghĩa của Hạ-Nam-Kỳ thất bại. Họ tự hứa là họ sẽ tàn sát các nhà truyền đạo và tất cả tín đồ Thiên-chúa-giáo trong vương quốc, nếu vạn nhất mà những người khởi nghĩa thành công trong việc đuổi quân Pháp ra khỏi Sài-gòn... Vì thế, trong kỳ thi hương vừa rồi, quân lính được lệnh mang khi giới canh phòng khi nho sĩ tụ họp trong trường thi... Điều ấy không ngăn cản các nho sĩ thỉnh thoảng biểu lộ lòng thù ghét của họ đối với đạo Thiên-chúa và người Pháp. Trong các kỳ thi cuối cùng tại kinh đô, họ còn phao tin đồn rằng tín đồ Thiên-chúa-giáo mưu toan những vụ đầu độc. Các lời vu cáo này tự nhiên tiêu tán sau khi các nho sĩ trở về quê quán của họ. (4)

Trong các tỉnh như Nam-định, Nghệ-an, Quảng-nam, nền nho phong rất mạnh, và được duy trì bởi các quan lại về hưu ; các sĩ phu trẻ là môn đệ của họ đã cầm đầu những phong trào khởi thị tôn giáo. Từ ngày 13 tháng 4 đến ngày 17 tháng 5-1868, học trò Thanh-xuyên trong tỉnh Nghệ-an đã đốt phá đến 30 làng theo đạo Thiên-chúa. Còn ở Nam-định, trong giai đoạn đầu của vấn đề Bắc-kỳ, hầu như đã có một chiến tranh tôn giáo xảy ra cùng lúc Francis Garnier tung hoành trong miền Trung-châu Bắc-Việt : nhiều khóa sinh lập những đoàn người đi đốt phá các làng đạo ; tín đồ Thiên-chúa-giáo phải tự vệ đã gây nên những cảnh chém giết rùng rợn. (*Kinh tế và Xã hội VN*, Sdd, các trg 179, 180).

Cùng vụ Francis Garnier này ở Nam-định xảy ra như thế, còn ở Nghệ-tĩnh thì sao ? Tài liệu sau đây trong *Việt*

(3) Annales pour la Propagation de la Foi, 1862, trg 362 (Nguyễn Thế Anh ghi chú).

(4) Annales pour la Propagation de la Foi, 1870, trg 276-277 (Nguyễn Thế Anh ghi chú).

Nam Sử-lược của Trần Trọng Kim (Tân Việt, Sài-gòn, bản in lần thứ sáu) cho ta thấy thêm :

Nguyên lúc bấy giờ dân trong nước ta chia ra làm hai phái : bên lương, bên giáo ; hai bên vẫn không ưa nhau. Đến khi xảy ra việc đại úy Francis Garnier lấy Hà-nội, bọn sĩ phu ở mạn Nghệ-tĩnh thấy giáo dân có nhiều người theo giúp ông ấy, thì lấy làm tức giận lắm, bên rủ nhau nổi lên đánh phá.

Tháng giêng năm giáp tuất (1874) là năm Tự Đức thứ 27, đất Nghệ-an có hai người Tú-tài là Trần Tấn và Đặng Như Mai hội tập tất cả các văn thân trong hạt rồi làm một bài hịch gọi là « Bình Tây sát tả » đại lược nói rằng : « Triều đình dẫu hòa với Tây mặc lòng, sĩ phu nước Nam vẫn không chịu, vậy trước nhất xin giết hết giáo dân, rồi sau đánh đuổi Tây cho hết, để giữ lấy cái văn hóa của ta đã hơn 1000 (hay 4000 ?) năm nay v.v... Bọn văn thân cả thấy độ non ba nghìn người, kéo nhau đi đốt phá những làng có đạo. (VNSL, trg 520)

Những sự chống đối của sĩ phu hoặc ngấm ngầm, hoặc bột phát hẳn còn nhiều lần, nhưng tản mạn đó đây, nếu chịu khó sưu tầm chắc viết được một quyển sách thú vị. Vết tích có thể tìm thấy trong các tài liệu lịch sử cũng như thơ ca, vè... nữa. Chẳng hạn trong một bài thơ của Trần Tế Xương do ông Phan Văn Dật dẫn và nhận xét trong bài : « Ông Tú Xương với câu chuyện thi cử » (*Đại học*, số 6, 1958) :

*Đi thi, đi cử các thầy nho,
Ta dặn điều này phải nhớ cho.
Ra phố khăn ngang quàng lấy mặt,
Vào trường quần rộng xắn trên khu.
Câu văn đặc ý đừng nguỉ nguỉ,
Chén rượu mềm môi chớ gột gù.
Nghe nói khoa này nghiêm cấm lắm,
Đêm hôm phải sợ phép quan cò.*

(*Răn học trò đi thi*)

Bài này có lẽ viết về năm đình-dậu, niên hiệu Thành-Thái thứ 9 (1897). Lúc đó, viên toàn-quyền Paul Doumer vừa mới nhận chức ở Bắc-kỳ, phong trào cách mạng đang lên, lãnh tụ là một thanh niên tu tú người ta thường gọi là Kỳ-đồng (đưa bé kỳ lạ). Tuy cuộc vận động ấy bị bóp chết ngay từ trong trứng, nhưng nhà cầm quyền Pháp vẫn nghi ngờ lớp văn thân, sợ họ thừa khoa thi có những hành vi bạo động nên đặc biệt chú ý đến các hàng thi cử niên sĩ tử, vì vậy khi hơn một vạn thí sĩ mang lều trại đến nam thành phố thi thi Pháp huy động rất nhiều binh sĩ cùng hai pháo hạm « L'avalanche » và « Jacquin » về Nam phòng ngừa và luôn dịp tiếp đón viên Toàn-quyền mới đến chứng kiến cuộc thi. Khóa thi đó được canh phòng nghiêm mật, ban đêm không ai dám ra ngoài sợ viên cò bắt. Kể cả người nhà đi theo các thí sinh, có hàng ba bốn vạn người, có phải là một lực lượng đáng kinh thường đâu. (5)

Kể cầm quyền bấy giờ sợ các nhà cách mạng trà trộn trong đám đông người đã đành mà cũng còn đề phòng thí sinh làm bài không được nổi dậy phá trường nữa. Ở trường Thừa-thiên vào khoảng đầu niên hiệu Thành-Thái, thí sĩ cũng đã từng nổi dậy một lần vì đầu bài phú hay kinh nghĩa gì đó ra rằng : « Vạn cổ khai quần mộng » thí sinh ngồi ngơ ngác hết rồi liền rủ nhau đứng dậy ủa ủa kéo ra phá phách và la ó lên rằng « vạn cổ » là quan trường « vạn cổ thí sinh » và « khai quần » là mở... quần ! Từ đó sự canh phòng gắt gao hơn trước !

(*Đại Học*, số 6, trg 100, 101.)

Ai nói nhà nho không có óc trào phúng trong những trường hợp vô cùng nghiêm trọng như thế ? Và ai dám nói học sinh, sinh viên ngày nay hay xuống đường bắt tử hơn xưa ? Biết bao nhiêu vụ bán bài thi, bao nhiêu vụ đề ra văn chương ba lỗi, bao nhiêu vụ giám khảo gian lận

(5) Theo Trần Thanh Mại : *Trông giống sông Vị*, T. T. Dịch Huế, 1955, tr 8, 9. Ở Mại đã thuật theo *Souvenir d'Indochine* của Paul Doumer, (Phan Văn Dật ghi chú).

hoặc làm nhục thí sinh quá đáng, thế mà đã bao nhiêu lần thí sinh Việt-nam dám ngang nhiên xuống đường phản đối đâu? Chứ kể gì những loại đề *vấn cổ thí sinh* và... *mở quần* ấy!

Nhưng những lỗi phản đối ấy của sĩ phu vẫn còn theo một ý thức hệ cổ. Vụ xuống đường lưng lẩy nhất của sĩ phu và dân chúng năm 1908 mới thực sự bắt đầu một ý thức hệ mới: tư tưởng Dân-quyền.

Vụ xin xâu 1908 là một hành động bột phát của Tư tưởng Duy-tân đúng như nguyện vọng của Phan Châu Trinh đã gọi Chính-phủ Pháp 1907 nhưng không thành: xin giảm những sưu thuế quá nặng, dân chúng không thể đóng nổi rồi còn bị lý hương, quan lại làm cho khốn đốn. Sĩ phu đã nhân một buổi giỗ ở huyện Đại-lộc cùng một số lý hương phát động phong trào cự sưu (kháng thuế) rồi ùn ùn dẫn dân chúng đứng dậy khiến cả Trung-Việt dọc theo dãy Trường-sơn cắt tóc đứng dậy theo. Nguyên nhân gần là kháng thuế, ai cũng biết, nhưng nguyên nhân xa, phải tìm thấy ở trong câu nói sau đây của dân ở huyện Can-lộc (Hà-tĩnh) khi phong trào Quảng-nam lan ra đến đấy:

Nghệ Tĩnh và Nam Nghĩa, từ phải văn học đến phải cần vương nghĩa hội, thường một mạch câu thông với nhau. Đến phong trào Tân học cải cách cùng Đông học cần dùi trống một nhịp với nhau, dân Nghệ Tĩnh hò reo như gió đưa điều; Hà-tĩnh thì huyện Can-lộc cùng vùng Hạ-lôi, kỷ trực dân chúng tụ họp vây huyện; Nghệ-an dân chúng cũng xôn xao tụ tập, truyền đơn giã khắp nơi kể tội quan lại rất kịch liệt. Có chuyện thú là quan huyện Can-lộc hỏi dân:

— Ai bày các anh làm việc này.

— Bẩm quan! Tân Thơ! (6)

Tân thơ!

(6) Vụ kháng thuế ở Trung-kỳ năm 1908. Huỳnh Thúc Kháng. Thi văn Quốc cấm, Khai Trí xb, 1968.

Thiết tưởng chỉ hai chữ ấy cũng đủ hiểu là sĩ phu đã chỉ đạo và lãnh đạo một cách tích cực trong vụ này. Tân Thơ có nghĩa là sách mới từ Tàu đưa sang phần quan trọng do Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu viết đề thúc đẩy Duy Tân cứu nước. Vậy chính Tân Thơ là tư tưởng Duy Tân cứu nước đã lôi cuốn sĩ phu rồi sĩ phu lôi cuốn quần chúng *xuống đường* chứ không phải sức mạnh nào khác.

Và họ đã *xuống đường* như thế nào? Tôi không kể những cuộc vây hãm, bắt bớ các quan lại, những vụ dân chúng cõm đùm, cõm vắt dẫn nhau hàng năm bảy nghìn hàng ngày xuống tỉnh tòa ngồi lì đề đưa yêu sách, tôi không kể những gương anh hùng, nghĩa sĩ đã hy sinh anh dũng... Tôi chỉ kể một chuyện nhỏ xảy ra để cho biết cái khí thế oanh oanh liệt liệt của công cuộc xin xâu ấy ghê gớm ra sao:

PHỦ TAM KỶ! ĐỀ ĐỐC TRẦN TUỆ HỘC MÁU CHẾT

Tam-kỷ là một phủ ở xa tỉnh lỵ. Quan phủ làm chúa trong bảy tổng. Dân bị khổ đã lâu đời vì có đồn Trà-my đồn Phụng-xá giáp miền mọi, có quan một Pháp và lính ở đồn Đại-lý gần phủ cùng mỏ vàng Bồng Miêu v.v... nên đường sá kinh dinh rất cần. Tỉnh phải Đề-đốc Trần Tuệ, giám đốc xem việc đường sá, Đề-đốc Lang Bôi (6-bis) với viên tri phủ (Kính-tú) thường đánh đập dân, nhất là ghét dân cúp tóc đã hành hạ trong lúc làm sưu thuế, lại bắt giao về phủ giam.

Sĩ dân lại có đơn kiện cả chánh phó bảy tổng, tức kiện viên tri phủ một cách gián tiếp, kể nhiều khoản tình tệ. Tỉnh và bộ còn xét thì vụ xin sưu này xảy ra. Đề Tuệ đã

(6-bis) Tôi ngờ chữ này là *lang bối* là con lang và con bối (chỉ Trần Tuệ cùng Tri phủ) đều là loài chó sói. Con lang chân sau ngắn phải nhờ vào con bối chân trước ngắn thì mới diu nhau đi được. Ý muốn tố cáo tình cách khốn nạn của hai vị tai mắt kia chữ Lang Bôi thì không rõ là ai hay là gì? Vì chả lẽ Trần Tuệ có hiệu Lang Bôi? N.V.X.

làm nhiều điều ác, náo nhà người bắt dạn đề ở và bắt chủ nhà đánh, vào nhà bên đường trư nghe con nít khóc, bắt chủ nhà căng đánh rồi giải về phủ giam (Nguyễn-Kỳ ở Chiêu-dàn v.v...). Biết dân oán, lên về ở trong phủ. Dân vây phủ, một hai xin viên phủ và ông Đề đem dân đi xin suu.

Dân kêu nài mãi mà các quan không ra. Đêm dân vào trong phủ canh, nhất định giữ ông Đề.

Tòa Đại lý cách phủ lý ba cây số, biết dân thù oán Đề Tuệ, đại lý đem lính lên phủ đưa Tuệ về Tòa. Khi ra cửa phủ, xe đại lý đi trước, dân nhường lối đi, xe qua dân kéo theo. Trùm Thuyết, người làng Phước-lợi, kêu to : « Dân ta xin quan đại lý giao ông Đề để dân ăn gan ». Toàn đám đồng thanh « dạ » vang lừng. Đề Tuệ ngồi trên xe học máu gục xuống, về đến tòa đại lý thì tắt thở.

Trùm Thuyết sau bị kết án tử hình, chém ở Tam-kỳ. Trong án có câu :

« Thanh thanh thực thực đề đốc can, nhất hồ nhi thất tổng chi dân giai ưng ».

(« Vụ kháng thuế... » trong *Thi Văn Quốc Cầm*, Sdd, trg 375).

Không phải Trùm Thuyết có uy tín lớn hay có tiếng sang sảng như đồng khiến bảy tổng đồng dân phát lên một tiếng *dạ* long trời lở đất đủ sức khiến Đề-đốc (một chức võ quan cao cấp, hàng tướng lãnh) phải học máu chết tươi. Mà chỉ vì khi thế cuộc *xuống đường* của sĩ phu và dân chúng rất mạnh, rất hăng, hề có nhất hồ là bá ưng. Ai đủ can đảm hô là có kẻ ưng. Và lẽ tất nhiên kẻ dám hô sẽ trở thành lãnh tụ hoặc lên đoạn đầu đài.

Trùm Thuyết đã anh dũng chịu mất đầu, cùng với bao sĩ phu khác, không kể hàng trăm nhà trí thức bị đày Côn-đảo.

Trên kia là những tài liệu xác thực, đã được ghi lại bằng giấy trắng mực đen cho thấy rõ hiện tượng « xuống đường » xảy ra liên miên từ 1864 đến 1908. Đó là tôi chưa kể những cuộc kháng chiến dưới hình thức Cần Vương cũng do chính các sĩ phu lãnh đạo, hướng dẫn. Vì nó đã vượt hình thức *xuống đường* mà mặc hình thức *vô trang khởi nghĩa* rồi. Duy có điều ta cũng nên đề ý là ở Nam-định chỉ có khi họp lại đề thi, sĩ phu mới có cơ hội biểu lộ lương tri của mình. Còn ở các tỉnh khác Nghệ Tĩnh, Nam Ngãi thì tùy hoàn cảnh, tùy trường hợp mà các cuộc tập hợp của sĩ phu bùng bùng nổi dậy. Có người sẽ nghi ngờ : tại những nơi đó có trường thi. Không, chỉ có Nghệ-an có trường thi, còn Quảng-nam không có. Học trò Quảng-nam đều phải ra Huế thi Hương và thi Hội.

Học trò trong Quảng ra thi,
Thấy cô gái Huế bỏ đi không đành !

Vả chăng, các cuộc tập hợp ở Nghệ-an là do những bậc anh hùng có tên tuổi rõ ràng đứng ra tập hợp vào một giai đoạn nhất định của lịch sử. Vậy chỉ có thể nói rằng những nơi đó mà tổ chức được các cuộc xuống đường lớn lao là vì tại các trường đại học được thiết lập trong tỉnh. Ngày xưa, các tỉnh đều có *trường đốc*, nơi ấy dạy đi thi hương và nếu có đủ giáo sư tài giỏi, người ta cũng dạy cả học trò thi hội. Ngoài trường tỉnh, còn có những trường tư khác, nhưng tất cả đều qui về trường đốc. Do đó, sĩ phu (học sinh, sinh viên) có cơ hội để gặp gỡ, làm quen thân, trao đổi ý kiến. Cũng chính tại các trường đại học phát triển rộng rãi ở nông thôn nên các vụ xuống đường ấy tập hợp mau chóng, tổ chức dễ dàng. Mà ngày xưa, sĩ phu đóng vai trò hướng dẫn đạo lý, chính trị nên hề sĩ phu đứng lên là dân chúng cũng đứng lên theo. Những con số năm ngàn, ba ngàn sĩ phu nói trên trong tỉnh chắc bao gồm cả những người dân hăng hái tích cực chứ không hẳn sĩ phu thuần túy. Vì ta nên nhớ : con số năm ba ngàn thời ấy là con số hết sức lớn lao khó

so sánh chính xác với một con số nào ngày nay ! Một thành phố lớn thời ấy đã dễ gì có năm bảy ngàn dân ! Đó là tôi chưa nói tới những tỉnh như Phú-yên trở vào, số sĩ phu... có thể đếm được.

Có một sự kiện cũng nên phân biệt : những cuộc xuống đường trước 1884 ít nhiều đều có tính cách bạo động ; còn cuộc xuống đường năm 1908 thì lại có tính cách biểu tình đưa yêu sách, đề đạt nguyện vọng của dân chúng. Trước năm 1884, sĩ phu còn chủ đất nước nên sự phát khởi là của kẻ đòi tống khứ lực lượng này nọ (*Bình Tây sát tả*) như những *chủ nhân ông*. Còn cuộc xuống đường 1908, sĩ phu tự ghép mình vào hạng bị trị — không hoàn toàn nhìn thấy Gia-tô-giáo là đối nghịch mà hoảng thấy phần nào *những con chiên vô tội* cũng là kẻ bị trị, bị bóc lột khổ nạn như mình nên đã muốn liên kết với họ (7) — muốn biểu dương lực lượng cho kẻ thống trị còn quá mạnh với vũ khí tối tân cái *ý chí* của họ. Từ đây, phương thức biểu tình ấy sẽ giữ vai trò rất quan hệ trong sự nghiệp tranh đấu tự giải phóng của dân Việt.

Ngoài các tài liệu trên giấy trắng mực đen mà các độc giả đã đọc trên kia, tôi còn muốn trình bày thêm ít tài liệu trong văn chương Việt-nam để cho bạn đọc thấy rõ thêm : Xuống đường không phải là chuyện lạ mà vốn có trong truyền thống sĩ phu ta.

Có người sẽ hỏi : những chứng tích cụ thể mới đáng ghi lại làm dữ kiện bênh vực một lập luận, chứ những thứ văn chương tưởng tượng nào có giá trị gì. Làm sao khiến người ta tin được ?

Tôi đồng ý khi viết một quyển sử, một tài liệu đòi hỏi những sự kiện, con số chính xác thì văn chương tưởng

(7) Xem thêm Phong Trào Duy Tân của tác giả, Lá Bối sẽ ấn hành.

tượng không cần thiết. Nhưng khi trình bày một thực trạng xã hội, văn chương tưởng tượng nhiều khi còn quan trọng hơn tài liệu cụ thể ? Tại sao ? Vì tài liệu cụ thể nắm cái nào là biết chắc cái đó và hiển nhiên một vài chứng cứ không đủ để chứng minh mà có thể bị liệt vào loại *hi hữu*. Những văn chương tưởng tượng, khi trình bày một sự kiện, thường phải có tính cách *diễn hình*, nghĩa là thu góp nhiều nét, nhiều khía cạnh, nhiều hoạt động rời rạc để đúc thành một sự kiện tiêu biểu, mọi người nhìn vào có thể thấy toàn bộ của nó mà cũng đồng thời *nghĩ lại*, *nhớ tới* những khía cạnh rời rạc mình đã từng quen biết, nghe thấy, từng trải, nghĩa là chắc chắn đã từng xảy ra. Không có quần chúng, độc giả nào chấp nhận những nhân vật hoặc sự kiện hay tình tiết vô lý, không hề hoặc không thể xảy ra trong đời qua một tác phẩm tưởng tượng được. Sự kiện Kiều bán mình chuộc cha, cô Loan làm dâu bà Phan Lợi, Xuân Tec Đỏ... còn được người ta tin tưởng và có giá trị gấp trăm lần những tin tức in trên các báo chí : vì là sự kiện *diễn hình* thu góp trăm nghìn sự kiện có thật và còn thật hơn chính sự thật nữa : *nó là Sự Thật tiêu biểu*. Huống gì khi miêu tả những cuộc tranh đấu của nhà nho là việc nên giấu hơn là phô trương, nếu nó không phải việc được xác nhận nhiều lần, đâu có phải dễ gì dám tả. Ngày xưa, quan niệm anh hùng thường chỉ được chấp nhận bằng tài năng của cá nhân dễ hơn là của số đông thì quần chúng xuống đường, nào có gì là oai vệ khiến các tác giả phải ghi lại ; quần chúng *sĩ phu* là hạng cao quý, ở đẳng cấp ưu đãi mà xuống đường như bọn phạm phu, tục tử thì có gì đẹp đẻ, nâng cao giá trị nghệ thuật của mình khiến tác giả phải bận lòng ?

Đó là những điều ngẫm nghĩ của tôi khi đọc *Nhị Độ Mai*. Về lai lịch quyển này, ai cũng biết là truyện Tàu diễn nôm bằng thơ lục bát của một tác giả vô danh (8).

(8) Xem Tân Văn số I : Vương Tư Hồi cho nó là của Hồ Quốc Lộc, thế kỷ XVIII, Thanh-hóa.

Cốt của nó là Tàu thì làm sao đem vào mà gán ghép cho sĩ phu ta được ? Tôi cũng cần ghi một nhận xét : những sự kiện, tình tiết của một quyển tiểu thuyết Tàu muốn được người Việt yêu thích cần phải thích ứng với xã hội Việt-nam. Ta cứ xem Truyện Kiều thì thấy ngay nhân vật, sự việc trong ấy nào có khác gì ở xứ ta đâu ? Huống chi ngày xưa chưa có luật lệ nào bắt phải tôn trọng nguyên văn nên khi phóng tác hoặc phỏng dịch — chứ nhất định không có bản dịch đúng — tác giả Việt đều tự do thêm bớt làm sao cho thích hợp ý mình, xã hội mình để độc giả chấp nhận dễ dàng. Bởi thế, trong *Nhị Độ Mai*, nếu tác giả Việt nhận thấy phần xuống đường của sĩ phu không thể có trong xã hội ta, nhất định ông đã bỏ, hoặc rút gọn. Đáng này, ta thấy ông trình bày kỹ lưỡng, có khi còn đi vào các chi tiết đặc thù.

Sĩ phu trong *Nhị Độ Mai* xuống đường không phải để « cho vui » mà vẫn theo một công lệ « tranh đấu để bênh vực một chân lý ». Sự việc xảy ra ở trường thi, sau khi các tân khoa đã tràn ngập trong mũ cao, áo dài. Càng sung sướng hơn ai hết là Khâu Khôi. Đã đỗ cao đến Bảng nhãn (sau Trạng-nguyên) rồi lại được vị quan có thể lực nhất triều đình gả con gái cho thì trần gian này còn hạnh phúc nào hơn. Thế nhưng họ Khâu ta không quên nghĩa tao khang với vợ cũ nên « Có đâu phụ nghĩa, tham sang lẽ nào ! » Bọn tay chân của Lư Kỷ khuyên chàng nên đổi vợ thì bị chàng mắng cho một trận ê chề và chàng còn dọa đem việc ấy tâu lại với vua. Nhưng ra khỏi cửa Lư Kỷ, chàng đâm hoảng sợ liền đổi áo, thay mũ :

Chuyện chàng đồn dậy kinh thành.

Gần xa ai cũng biết tình từ hôn.

Bọn Lư Kỷ, Hoàng Tung sai lính đi tróc nã, bắt chàng về và vu :

Kề khoan, kề nhặt mọi bề,

Rằng khinh phép nước, rằng chê lộc trời.

Truyền đem giam chàng lại để mai trình vua. Lúc bấy giờ thi hội vừa xong « bốn phương sĩ tử còn đông kinh thành ». Họ vừa mừng năm nay chấm thi, chọn những người xứng đáng thì cũng vừa được tin dữ đưa lại. Họ liền :

Hợp hành bàn bạc mấy lời,

Giận ai ép uổng, thương người oan khiên.

Việc này nhữn nhục sao yên,

Bè gian rồi nữa lộng quyền đến đâu ?

Họ lý luận một cách chính xác, hữu lý rằng :

Lấn cảnh tầm gởi chẳng lâu,

Người kia trước, chúng ta sau cũng vừa.

Thối thì ta lại vì ta

Nhẹ mình trọng nghĩa mới là trượng phu.

Phải, bữa nay lộng đảng hại được Khâu Khôi, tại sao ngày mai không đến phiên họ ? Tại sao không hy sinh ngay từ bây giờ cho đại nghĩa. Giữa lúc ấy một người bàn :

...Xin chớ hồ đồ.

Đón đường ta hãy sửa cho một hồi.

Làm cho gian đảng đi đời

Hãy khoan văn bút, thử chơi vũ bài.

Đúng rồi. Đến nước nó chà đạp công lý, pháp lý bằng ngọn bút, bài văn điều luyện thì mình hơi đầu tranh thua bằng ngọn bút chưa quen ngón xảo trá. Đánh bỏ mẹ nó đi anh em !

Đến đây trong cái khí thế phùng phùng, một lãnh tụ xuất hiện. Lãnh tụ xuống đường nhất định chưa phải hạng học cao, nhớ nhiều như trạng nguyên, bảng nhãn. Hạng đó đâu có đủ can đảm, đủ gan lý, đủ tài tháo vát. Đây, chính lãnh tụ xuất hiện như vẫn thường xuất hiện trong mọi cuộc xuống đường lì lợm, ngang tàng :

Ở đâu bỗng có một người,

Thưa rằng : « chuyện ấy xin người chớ nghi.

« Phỏng mà có đến lẽ gì,
 « Đầu đoan chuyện ấy em thì xin đương.
 « Vả em chút phận lỗ làng,
 « Tên thì vừa hồng, tư lương cạn rồi.
 « Về nhà thân thích không ai,
 « Xin liều thân ấy cứu người khỏi khoa ».

Lãnh tụ đã dõng lên tiếng nói can cường ấy tức là qui hết tội về mình, án chém đầu sờ sờ đã có người chịu thì sĩ phu còn phân vân gì nữa mà không « Được lời như mở lòng ra » ? Thế là họ kéo nhau vào nhà một vị quan trung nhờ thảo sớ rồi dự liệu kế hoạch bí mật tiến hành. Trong đêm ấy, họ « phục kích » sẵn, với tinh thần hăng hái của tuổi thanh niên tràn đầy nhiệt tình.

Lặng nghe canh đã sang ba
 Kiệu đầu một lũ trông ra ngoài trường.
 Phụng-công kiệu trước thét đường,
 Kiệu sau Đẳng Lục với chàng tân khoa.
 Bảo nhau hai dãy đẹp ra
 Kiệu đầu sao thấy xa xa đến liền.
 Tiền hô hậu ứng chập lèn
 Phủ Lư mới tỏ hiệu đèn là đây.

Lập tức, cuộc xuống đường ầm ầm vang dậy. Tất cả văn nhân biến thành võ sĩ « kẻ trần tay áo, người xoay cánh đoài » để nhảy vào vòng chiến :

Người bẻ lọng kẻ giăng roi,
 Ầm ầm hơi giận, hồi hồi tiếng la
 Xúm quanh trước kiệu hỏi qua :
 Khâu Khôi, Bạng nhãn tân khoa tội gì ?
 « Quyền như chú, chắc mạnh bề
 « Vu oan cho kẻ trung nghi được chưa ? »
 Bốn bên trận đánh như mưa,

Xé tan xương nịnh, ngay đờ mặt gian.
 Trận đòn hội chợ ai can ?
 Bướm bay giẫy lọng, kiệu tan lũ hầu.
 Hoàng Tung kiệu đã đến sau,
 Người kéo tóc, kẻ giăng đầu, xúm quanh.
 Mảnh xiêm, mảnh măng tan tành,
 Tối tăm mặt nịnh, thất kinh hồn tà.

Và cuối cùng, sĩ phu đã thắng. Lẽ dĩ nhiên, nếu việc ấy xảy ra ở các phần trước sách thì sĩ phu đã bại, nhưng vì truyện kết có hậu nên kẻ nịnh đã bị chém đầu và sĩ phu ca khúc khải hoàn. Sự thật, đặt cuộc tranh đấu của sĩ phu ở phần này, chắc tác giả cũng thấy công lý thường tiềm ẩn trong quần chúng hơn là trong cá nhân và khiến chúng ta phải chú ý nhiều về sức mạnh và chí quả cảm của hạng người bị mang tiếng trời gà không chột !

Sĩ phu xưa không phải chỉ biết bênh vực những đại nghĩa của quốc gia mới xuống đường mà còn vì chính danh dự của họ nữa. Nghĩa là không phải họ xuống đường để chống tôn giáo, chống thực dân, chống phong kiến mà còn để danh dự nhà nho khỏi bị chà đạp. Sự kiện này được diễn tả rất rõ ràng trong *Lưu Chông* của Ngô Tất Tố (Khai Trí, Sài-gòn 1968 (in lần thứ tư). Nhưng trước khi đi theo các sĩ phu tranh đấu cho một việc chung rất có ý nghĩa, cũng nên theo chân Văn Hạc, người trong truyện, đi xem một bọn sĩ phu khác sắp xuống đường vì những bất bình cá nhân — có thể sai mà cũng có thể đúng. Nhưng đáng chú ý là không ai ngờ nhà nho xưa lại có thái độ lạ lùng kỳ quái chỉ có thể thấy trong bọn « Hip-pi, hí-piéc » gì đó của thời nay :

... Thịnh linh ở phía trước mặt nghe có tiếng người ầm ầm.

Một bọn chừng hơn mười người hung hăng tiến lên đằng trước, hàng xù xúm lại đi theo rất đông.

Càng đi gần lại, những tiếng âm âm càng rõ. Trước luồng gió nhẹ, hơi rượu sặc sụa theo đám người đó tiếp tục bay lên. Nhìn đến mấy ông đi trước, ông nào, ông ấy sắc mặt đỏ như màu mặt trời, đang đi lảo đảo như kẻ đương lên đồng trượng. Họ nghiêng bên nọ, họ ngã bên kia, có người vừa đi vừa nôn thốc nôn tháo khắp cả đường cái. Rồi họ nhao nhao chỉ tay lên phía cửa trường :

— Văn ông như thế mà bị đánh hỏng, thật là một lũ không mắt.

— Đã đốt không chấm nổi văn, thì về mà ở với vợ ! Sao lại dám đi chấm trường ?

Thì ra đó là những ông hỏng kỳ đệ tam. Không biết đồ lỗi cho ai, họ phải đồ cho quan trường.

Cứ một giọng hùng hổ vô lý như vậy, họ vịn vai nhau, nắm tay nhau, chắn ngang cả một đoạn đường, vừa đi, vừa thét. Nhưng đi vài bước họ lại lăn xuống dọc đường thì nhau vừa khóc vừa gào :

— Ôi trời đất ơi ! Nó đồ mà tôi bị hỏng, thì tôi còn mặt mũi nào trở về làng nữa !

— Ôi cha mẹ ơi ! Nào tôi có làm điều gì thất đức, sao tôi cứ phải hỏng mãi thế này !

— Khốn nạn thân tôi, lẽ dẽo thí bao nhiêu khoa, bây giờ mới vào tam trường một khoa không ngờ lại hỏng. Thời công đèn sách cũng là đồ cả xuống sông !

Gào chán, khóc chán họ lại đành đập giầy ở mặt đường giống như những người ngộ gió. Trẻ con hàng xù vỗ tay cười reo. Tiếng cười chua chát làm cho họ đều đứng phắt trở dậy, đuổi xán đám người chung quanh và quát :

— Chúng bay cười gì ?

— Có phải cười chúng ông đốt thì bảo.

Tan cuộc ra oai với lũ trẻ, họ liền nhặt lấy mỗi người một hòn gạch vỡ, hung hăng kéo lên nẻo cửa trường.

Ấy, hạng các đấng hỏng thi mà liều tới mức đó thì chỉ cần có một đôi người can đảm đứng lên hô hào,

vạch những sự sai lầm, gian xảo, thiên lệch — đúng cũng được mà láo cũng được — là các đấng ấy dám làm một trận tan nát như chơi. Và biết đâu họ chẳng kéo được số đông sĩ phu, dân chúng theo để biến một vụ bạo động vu vơ thành một vụ bạo động có mục đích thật sự khi các lãnh tụ mới xuất hiện biết tổ chức và biết khai thác ?

Nhưng ta hãy để các ông sĩ phu hỏng thi đó với số phận các ông, theo Văn Hạc trở về xem một cuộc xuống đường khác. Cuộc xuống đường này, như đã nói trên rất có ý nghĩa vì :

— Việc này là cái nhục chung của sỹ lâm Hànội. Nếu không làm cho ra chuyện, thiên hạ sẽ coi sỹ khí Hànội là cái trò gì ?

Rồi lại có tiếng tiếp theo :

— Chẳng riêng gì một Hànội, anh em các xứ cũng vậy. Ai đã đọc sách thánh hiền cũng phải biết có nghĩa khí, lẽ nào thấy việc như vậy mà đứng im.

Và lại có người phụ họa :

— Phải đó ! Nó chửi một người, tức là nó chửi cả sỹ lâm. Nó đánh một người tức là nó đánh tất cả sỹ lâm. Chúng ta đều là người trong thanh khí, cần phải bênh vực lấy nhau. Tôi xin anh em cứ đến mà đánh cho chết cả nhà nó đi, bao nhiêu tội tôi xin chịu cả.

Rồi đó người ta kéo dài lên nẻo hàng Ngang, tiếng hò sỹ lâm mỗi lúc một thêm dữ dội.

Nguyên nhân việc xảy ra cũng chỉ là chuyện trai và gái thông thường. Một anh học trò chờ xem bảng vào hàng mua giấy bút. Thấy cô hàng xinh đẹp mới nói bông đùa. Nhưng cô Kim, chủ tiệm, lại nổi tam bành rửa luôn một thôi một thốc. Ông này gọi bạn đến. Người cha cô đã không giảng hòa lại còn nói hỗn rõ ra một tên trọc phú ngông nghênh. « Ông ta vu vạ cho ông học trò kia đã vào cửa hàng ăn cắp. Rồi thì ông ta lên giọng kể cả, bảo học trò thì hỏng toàn là những quân mất dạy. Sau hết, ông ta còn hỏi chúng bay học trò thàng nào » và tiếp « ông thách

thằng thầy chúng mày đến đây cũng không làm gì ông tốt. » Các sĩ tử định xông vào đánh. Nhưng ông bá hộ kia gọi gia nhân lực lưỡng ra đánh tan cả đám rồi còn bảo gia nhân canh gác và hề có sĩ tử đến là đánh cho mất mạng.

Những ông học trò lúc này càng hăng, nhưng vì ít người không thể đối địch các ông ấy bèn cắt một nửa ở đó để canh ông K., còn một nửa nữa nói cho bè bạn biết rõ tình đầu. Chỉ nửa giờ sau học trò các nơi kéo đến tấp nập. Người nào người ấy sắc mặt hăm hăm như ông Long thần. Ông bá hộ K. biết là thế nguy, liền sai người nhà đóng chặt cửa lại cả nhà trốn hết trên gác. Ngoài này học trò mỗi lúc mỗi đông, đứng chật cả hai dãy phố.

Lúc ấy tôi tưởng người ta sẽ cùng chửi bới nhà kia tàn tệ, cho hả cơn giận trong lòng. Té ra không, các ông ấy chỉ gọi ông bá hộ K. mở cửa để anh em hỏi câu chuyện lúc này đầu đuôi thế nào. Nhưng mà ông bá hộ K. nhất định không thừa. Tức quá mấy ông trong bọn giục nhau đi mượn rìu búa phá cửa vào. Giữa khi đó có một đội lính tuần chừng hơn mười người, sầm sập tiến lại. Té ra trong lúc đóng cửa, ông bá hộ K. đã sai người nhà vượt qua tường hậu chạy vào trong thành cào cạp. Có lẽ đối với một đám học trò lại toàn hạng tam trường, các quan cũng có lòng nể. Bởi vậy quan tổng đốc chỉ phái một bọn lính tuần ra đó để phòng những sự hành hung, chứ không đàn áp. Nhưng khi bị lính ngăn cản, khí tức của các học trò lại càng như lửa thêm dầu, người ta bàn nhau phải kéo đồ nhà ông bá hộ K. để rửa cái nhục cho sỹ lâm, rồi sẽ cùng đến cửa quan chịu tội. Nhờ bàn đã được nhiều người khen phải và rồi học trò mỗi lúc mỗi đông. Khi tôi về đến đầu Hàng Đường, còn thấy một bọn độ vài chục người đổ lên nẻo phố Hàng Gạo chắc cũng đi dự cuộc đó...

Vụ xuống đường ầm ĩ của hàng trăm học trò đó về sau được quan đốc học đến đàn xếp yên. Bạn đọc nào chưa có dịp làm quen với *Lều Chông* của Ngô Tất Tố tưởng cũng nên tìm đọc cả phần phản xử thú vị này cũng như cả tập sách « tiểu thuyết phóng sự » giá trị kia. Sự hiện

diện của quan đốc học và lối phản xử của ông, sự khôn ngoan của tổng đốc trong khi không bênh tên trọc phú, không đàn áp đám sĩ tử, lại nhún nhường để cử quan đốc học thay mình đi đàn xếp đều khiến kẻ hậu học như chúng ta phải thân phục và tiếc rẻ. Ta phải nhìn nhận một sự thật : ngày xưa, tuy việc học còn thô sơ thể mà tiền nhân đã có một nền giáo dục hẳn hoi chứ không phải chỉ *tộn* cho nhiều kiến thức như chúng ta ngày nay. Học trò còn biết lấy sức mạnh, biết dùng bạo lực để bảo vệ danh dự cho nhau. Nhưng dù cuồng nhiệt tới đâu, họ cũng biết trách nhiệm và biết kính trọng những người đáng kính trọng, nhất là người đại diện cho giáo dục — Ta không chắc ông tổng đốc, uy quyền lớn hơn mà được nghe lời hơn. Và viên tổng đốc nhiều kinh nghiệm cũng biết đâu là giới hạn quyền uy của mình và cũng không phải bạ thứ gì cũng mang quân tới khùng bố để gây nên những vết thương vô phương hàn gắn.

Sĩ phu xuống đường !

Điều ấy, đọc đến đây, tôi chắc không còn ai nghi ngờ gì mà có lẽ còn dám nghĩ nó vốn có trong truyền thống sĩ phu chứ không phải là những sự kiện hi hữu.

Đối với những cuộc xuống đường ấy, dù hay, hay dở, thiết tưởng ta cũng khoan vội có lời phê phán. Vì khi số đông đã đứng lên mà lại được cả giới tri thức lẫn dân chúng biểu đồng tình hoặc ùa theo là thế nào nó cũng mang trong tự thân một ý nghĩa, một dự phóng, một nguyện vọng có thể có lợi cho đoàn thể dân tộc trên đường phát triển. Nếu không nghiên cứu, dò hỏi đến chỗ sâu xa mà chỉ mạnh miệng phê phán, thẳng tay đàn áp tức là đẩy lui bóp chết những khát vọng và gây cho quần chúng sự bất mãn sâu xa.

Viết bài này, tôi không có ý khuyến khích học sinh, sinh viên xuống đường. Việc đó là của Lương Tâm Trí Thức. Dù ai đứng ngoài muốn hay không cũng chẳng được nào !

Tôi chỉ muốn vẽ lại những nét chính xác hơn bộ mặt của nho sĩ ngày xưa.

Tôi muốn nói thêm đừng lẫn lộn những bậc đại khoa mà cho là tiêu biểu nhà nho. Đừng dở những loại truyện lục bát, tưởng những chàng nho sinh *trói gá không chặt* tiêu biểu cho nhà nho. Đừng nhìn cái khăn đóng, cái áo dài mà cho văn hóa ta là *tĩnh*, nhà nho chỉ biết ngâm thơ đọc sách, chỉ yêu hoa cỏ và bao giờ cũng giữ thái độ trầm lặng, khiêm cung. Cũng đừng vội tưởng những cái gì hoạt động, náo động trong xã hội ngày nay đều là sản phẩm của Tây-phương.

Không ! nhà nho đích thật là hạng tri thức đã sống, đã hoạt động, đã tranh đấu đúng như những nhà tri thức có lương tâm, danh dự và biết trách nhiệm. Họ chỉ khác sinh viên ngày nay có cái áo dài và cái khăn đóng. Nhưng nhiệt tình yêu nước, yêu chân lý, yêu danh dự và yêu... người đẹp thì họ và ta vẫn chỉ là Một. Nghĩa là khi trầm lặng thì rất trầm lặng và khi cần hào hùng thì lập tức « kẻ trần tay áo, người xoay cánh đoài »...

NGUYỄN VĂN XUÂN

TRẦN NGỌC NINH

HUYỀN-THOẠI VIỆT-NAM

Tìm hiểu Huyền-thoại dân-tộc
qua Huyền-thoại-học so-sánh
(tiếp theo)

Những trao đổi văn minh thường đi trước sự xâm nhập người trong dân gian. Người ta có thể nghĩ rằng giữa người Việt nguyên thủy và người Lạc hay người Âu là thổ dân, đã có những trao đổi văn hóa trong hòa bình nhiều hơn là trong chiến tranh. Chúng ta thiếu những anh hùng ca (saga) hoặc hùng thi (épopée) vì thế. Trái lại, Trương Chi, Chử Đồng-tử và Trọng Thủy — Mị Châu là những giai thoại tình tử của một thời đại vàng son êm đềm và một dân tộc thuần phác muốn được sống trong hòa bình hiền dịu.

Tục trầu cau được coi là bắt nguồn từ huyền thoại hai anh em họ Cao (phiên âm Hoa-ngữ của chữ Cau). Phong tục ăn trầu nhuộm răng thì có từ miền Nam Trung-hoa ngày nay (An-huy, Phúc-kiến, Lưỡng Quảng, Vân-nam, Quý-châu) xuống đến Mã-lai, Nam-dương quần đảo và lan rộng sang đảo Madagascar là nơi người Nam-dương đã thực dân. Đó là một tục lệ chung của một khu vực lớn, thuộc cả người Việt lẫn người Lạc. Sách Trang-tử nói về người Việt thì chưa : « Trỏ mình, cắt tóc ngắn. » Một thi sĩ Trung-hoa (đời Tống ?) đến Dương-thành,

Quảng-châu, còn để lại hai câu thơ lúc sự riêu cợt tục lệ của dân bản xứ, con gái nhuộm răng, con trai ăn trầu :

*Môn tiền thiếu nữ nha như thán
Lộ thượng hành nhân khẩu tự dương !*

(Nhượng Tống dịch)

*Gái non trước cửa răng như mực
Khách bộ trên đường miệng tựa dề)*

Tục bánh giầy bánh chưng là một tục nói về lúc giao thời, khi dân Lạc (trồng gạo nếp, dùng lá chuối để gói, dùng lạt tre để buộc) bắt chước người Việt mà theo vũ trụ quan của Trung-hoa (Trời tròn, đất vuông).

Những huyền thoại này thuộc một mạch khác với những huyền thoại tạo lập vũ trụ. Đây là mạch văn hóa thuần túy. Trong khi những huyền thoại thuộc vòng Lạc Long-quân, nói chuyện tổ chức nhân gian, sáng tạo nòi giống ra sao và mang theo những di ngôn căn bản cho dân tộc, thì một mạch huyền thoại khác, thuộc vòng Hồng Bàng, đã thiết lập văn hóa Lạc Việt.

Vòng Hồng Bàng chỉ liên quan đến văn hóa Lạc Việt và xa cách với huyền thoại của những sắc dân khác, cùng một trái bầu sinh ra. Ý nghĩa của những huyền thoại này không những là ý nghĩa đen trắng, về lá trầu miếng cau, về cái bánh trời đất ; còn phải tìm thấy những ý nghĩa giấu trong tư tưởng tượng trưng và trong cơ cấu. Nhưng sự cắt sửa các huyền thoại của người xưa đã làm cho công việc này thành những phiêu lưu trí thức gần như vô định.

Thời gian của huyền thoại trầu cau và huyền thoại bánh chưng, bánh giầy là *khí những phép tắc hôn phối biến cải*. Trong thời trước, Lang Đa-Cần (Mường), Tao Ngân (Thái), Phù Huy (Mán) và những người đã thoát nạn Hồng-thủy đã lấy *chính em gái của mình*. Người Việt Nam ở vùng Hưng-yên (Đậu-an, Tiên-lữ) còn thờ ông Đùng bà Đà, là hai anh em người khổng lồ, một giống

người của thời huyền thoại, đã lấy nhau vì không có ai khác mà lấy, và vì hời ý Trời. Trời cũng định thế. Hai cái thớt lẩn đi cũng chập vào nhau, hai đồng củi đốt lên, khói cũng quấn lấy nhau, hai chiếc giầy ném lên trên không cũng dính vào nhau, hai người bỏ đi loanh quanh rồi cũng lại gặp nhau. Nhưng sự phối hợp này, cái lỗi nguyên thủy của con người sau trận Hồng-thủy, — so sánh với cái lỗi nguyên thủy của Adam và Eve trong thần thoại Do-thái, của Tane và Hine trong thần thoại Đại Dương (Polynésie), — đã đem lại vết nhơ và sự đau khổ cho loài người, dưới hình thể những quái thai và những con người không bao giờ được trở lại vườn Giu Giang Ka, thiên đường của dân Mèo.

Trong truyền thuyết của ta, ông Đùng bà Đà đã bị giết chết khi sự loạn luân bị vỡ lở. Không phải là giết chết những người thật như những nhà cải cách xã hội trong Tự-lực văn-đoàn đã nghĩ : nhưng là giết chết một tín ngưỡng, một phong tục và một huyền thoại. Chỉ còn lại có hai làng ở miền Tiên-lữ còn giữ lại sự thờ phụng ông Đùng bà Đà, để giải quyết một vấn đề xã hội của dân làng.

Với toàn thể dân Việt thì huyền thoại trầu cau và bánh chưng bánh dày đã thay thế huyền thoại cũ loại ông Đùng bà Đà. Bánh chưng bánh dày là tượng hình trời đất, hay âm dương, vợ chồng.

Có âm dương, có vợ chồng,

Dẫu từ thiên địa, cũng vòng phu thê

(Cung oán ngâm khúc)

Quan niệm hôn phối tự nhiên được thay thế bằng quan niệm hôn phối theo lễ nghi, với một vũ trụ quan phân biệt lưỡng nghi trong thế giới.

Chuyện anh em họ Cao gạt bỏ sự loạn luân ra ngoài lễ xã hội. Một mặt là tình anh em, kính trên, nhường dưới. Một mặt là tình vợ chồng, quấn quít, thương yêu. Cho đến

khi hóa thân, người em vẫn là hòn đá cho người anh làm cây cau tựa mà mọc lên, còn người vợ thành cây trầu leo, quấn vào thân cây cau mà xanh tươi mãi.

Cả hai chuyện đều không thể quan niệm khi thuật dùng lửa chưa tới một trình độ cao. Thức ăn không phải nướng hay lùi, mà nấu và chưng, nghĩa là phải có nồi. Đá không thể làm thành vôi khi chưa có lò để giữ nóng. Những kỹ thuật này, cùng thời với một số thay đổi trong xã hội, là những tiến bộ do bên ngoài đưa tới. Tôi nghĩ rằng bắt đầu từ lúc đó, ta có thể nói đến người Lạc Việt, không phải với nghĩa là người Việt đất Lạc như ông Coedes viết (1), mà với nghĩa là sự phối hợp giữa người Lạc và người Việt qua hôn nhân, bằng văn hóa. Chúng ta sẽ thấy một thí dụ khác trong chữ Âu Lạc, là sự thống nhất của Tây Âu vào với Lạc Việt, dưới thời An Dương Vương.



Huyền thoại Chữ Đồng-tử và huyền thoại Sơn-tinh, Thủy-tinh là hai nguồn huyền thoại của dân bản xứ, với tính cách địa phương rõ rệt. Hai huyền thoại này nhiều khi nhập vào nhau, theo một khuynh hướng tổng hợp hóa rất đặc thù của con người Á-Đông : Chữ đồng-tử, một dòng huyền thoại của dân ven sông, có lúc biến thành Sơn-tinh của vùng Tam-đảo, với núi Tản-viên.

Trong tin ngưỡng của dân Lạc cổ, hay đúng hơn của những người có thể thuộc nhiều sắc dân nhưng gần chung một văn hóa qua các huyền thoại ở khu vực nằm giữa Ngũ-lĩnh và Hoành-sơn, thì sau khi Trời Đất phân chia, vũ trụ đã được tổ chức quanh một cái cột, thông liền ba cõi thế gian Trời-Đất-Người. Bốn phương được định, mặt

(1) G. Coedes, The Making of South-East Asia, 1966.

đất được tổ chức, sự phân biệt đất sống và đất linh cho phép các bộ lạc làm ăn, sinh sống dưới bóng của linh thiêng.

Khi còn ở vùng núi thì tất nhiên ngọn núi cao nhất, giữa nhất, ghê gớm nhất là cái Cột chống trời. Ông Trời hay Đấng Tạo-hóa của người Việt làm ra cõi thế trong bảy ngày. Trẻ con Việt Nam còn hát về công việc đó :

Nhất ông ném cát

Nhì ông tát bể

Ba ông kẻ sao

Bốn ông đào sông

Năm ông trồng cây

Sáu ông xây rú

Bảy ông trụ trời.

Sau đó thì loài người ở được trên mặt đất, vì là một mặt đất đã có trật tự, đã thành một vũ trụ.

Người Phủ-nội cho rằng Cây Chống Trời là cây song Khưa Khao Cát, mọc ở Hồ Nong-khu (Điện-biên Phủ). Người Thái cho rằng có một cây gậy đồng, gọi là Sao-Cam Pha, do Tao-Suông, người đầu tiên, cầm ở Mường-lò. Thần thoại Mường kể rằng đã phải phiêu lưu chặt cây Chu-dồng ở trung tâm thế giới đem về trồng lại ở đất mình làm trụ kinh thiên.

Người dân Sơn-tây ngày nay cũng còn chỉ lại vết tích của cái Cột Chống Trời ở núi Thạch môn, hay núi Không-lộ. Cột Chống Trời là cõi linh thiêng, là rốn của vũ trụ như dân Do-thái cổ nói, là nơi trời đất được cảm thông được với nhau.

Núi Tản-viên là một nơi khác cũng được coi là có cột chống trời. Chính nó là cái cột chống trời như núi Meru của Ấn-độ, núi Côn-luân của Trung-hoa, núi Gê-rim của Do-thái, núi Kaaba của Islam. Đến đời Ngô Sĩ Liên (Đại Việt Sử-ký toàn-thư) còn chép rằng Tản-viên-sơn là đệ nhất cao sơn của nước ta. Núi như hình

một cái tán, ngọn lẩn vào chân mây. Ngày xưa là núi cấm, và là nơi trời đất thông nhau. Sơn-tinh ngụ ở đó.

Truyền thuyết nói rằng Sơn-tinh là một trong số một trăm người con của Thần Lạc-Long. Khâm định Việt-sử chép rằng tên là Hương Lang. Một truyền thuyết khác nói rằng đó là một đứa trẻ bị bỏ rơi trong rừng, được dê rừng cho bú, chim chóc ấp ủ, cho tới khi có một người tiểu phu đem về nuôi. Được đặt tên là Kỳ Mạng và là một nhân vật huyền thoại mẫu. Lấy được gậy thần ở một cây đại cổ, dùng gậy thần cứu được con rắn là hóa thân của một người con dưới thủy phủ của Thần Lạc Long, và nhờ đó có sách ước. Sơn-tinh dùng sách ước đi chuyển rừng rậm và dựng lên những làng mạc trù phú cho dân gian. Thiên nhiên từ đó nhường chỗ cho văn hóa.

Ở miền đồng bằng, không có những chỗ hiển linh để cho trời đất cảm thông và cho người trú ngụ. Lưu vực sông Hồng chỉ mới là những vùng đất sinh lầy với chướng khí đầy đặc. Một nhà, có hai cha con, nghèo khó đến cực điểm, đã sống ở ven sông bằng nghề mò cua bắt cá. Người đời sau đặt họ cho, là Chử, có nghĩa là bờ sông; đứa bé là Chử Đồng-tử, nghĩa là đứa bé bờ sông. Trong mạch sống của huyền thoại, đứa bé cùng đình ấy đã hội ngộ với công chúa Tiên Dung của vua Hùng và hai người đã lấy nhau theo thiên định.

Đứa bé ấy cũng được gậy thần, và thầy nó dạy rằng linh thiêng ở đó: Trên bãi không, cắm cái gậy xuống đất, úp nón lên trên, thành biểu tượng của Cột Chống Trời. Linh thiêng đã hiển hiện thì đất cấm trở nên ở được, nhà cửa được dựng lên, phong phú hơn cả những miền đồi núi vì đất phù sa mới còn giữ nguyên màu mỡ cho sự cấy trồng. Chử Đồng-tử đã đem dân sơn cước xuống chinh phục miền đồng bằng và mở đầu cho xã hội ngư nông. Nhưng hãy để yên cho người dân sinh sống và lập nghiệp; vì nếu đổ kị mà đem quân từ trên núi xuống thì

tất cả nền văn hóa đồng bằng có thể tiêu tan trong một đêm: làng mạc trù phú lại trở thành một Bãi Tự-nhiên.

Khi Chử Đồng-tử cùng Tiên Dung cưới hạc lên tiên, theo một tục truyền đượm màu Lão-giáo, chỉ mới có từ đời Bắc-thuộc dưới Đường-triều, thì dân chúng phong thần cho Chử Đồng-tử ở ngay trên núi Tản-viên. Nhưng trước khi đó đã có một truyền thuyết Sơn-tinh khác.



Truyền thuyết này cho Sơn-tinh xuất hiện lại vào đời Hùng Vương thứ mười tám, trong cuộc tranh giành thế lực với Thủy-tinh. Con gái vua Hùng, Mị-nương, theo ngôn ngữ thanh tao của tiếng Hán Việt, hay Mệ-Nàng theo cách gọi cung kính sợ hãi của dân bản xứ, là đầu mối tất cả mọi sự rối ren, vì trong xã hội mẫu hệ thời đó, ai lấy được công chúa thì sẽ nối nghiệp vua cha. Hồng Bàng-thị là một dòng họ lấy con gái để chọn nhân tài làm người nối dõi, cũng như trong huyền sử Trung-hoa, Nghiêu Thuấn Vũ đã lên ngôi sau khi được chọn làm giai tử của vua trước.

Người đầu tiên hỏi cưới Mệ Nàng là Thục Phán. Bị cự tuyệt, người anh hùng đất Tây-Âu sửa soạn để lấy cả nước Văn-lang. Hùng Vương kén rể cho con đã hướng về những nhân kiệt trong nước: « Sơn-tinh » và « Thủy tinh » là hai người lấy lòng thời đó và Hùng-Vương nghĩ rằng có thể trao được vận mệnh của dân tộc cho một trong hai người. Sơn-tinh thắng lấy được vợ, nhưng một cuộc binh đao bùng nổ giữa người dân doanh hải và người dân sơn cước. Trong cuộc tranh hùng ấy, tiềm lực của dân tộc đã bị suy giảm, và Thục Phán đã trở lại và chiếm hữu nước Văn-lang, đem dân Lạc-Việt sát nhập vào cõi Tây-Âu mà lập nên nước Âu-Lạc.

Lẽ tất nhiên, Sơn-tinh đây không phải là Sơn-tinh của gậy thần, sách ước, mà chỉ là một trong những người

từ trưởng pháp sư có thể lực của miền Ba-vì, Sơn-tây. Một sự nổi loạn nhỏ trong vùng này còn được ghi lại ở huyện sử An Dương Vương, và được coi là do hậu duệ của Hùng Vương nhóm khởi, nhưng đã bị An Dương Vương dẹp yên. Việc tranh chấp giữa người miền bễ và người miền núi là một sự kiện có thể đã xảy ra, không phải là một lần, trong thời tiền sử: thuộc hai dòng văn minh vật chất khác nhau, người miền bễ dùng ngọn lao, người miền núi dùng cung tên và đá ném, đã đụng chạm dữ dội nhiều phen từ đời thần Lạc Long với Ngự-tinh, xuống tới tích Sơn Thủy. Những dân tộc miền Nam nước Trung-hoa vào đời Thương Chu, tránh áp lực nặng nề của chiến xa và kỹ nghệ sắt của người Tàu, đã di chuyển dần dần: người Lạc, người Việt dọc theo ven biển, người Man người Miêu, người Thục theo sông Gầm, sông Hồng, người Thái theo sông Mekong và Menam, người Môn theo sông Irrawadi. Ở vùng biển họ đã gặp các dân Đại Dương và trong cả mấy ngàn năm tiền sử, đã chiến đấu để giữ dọc biển của mình làm đất sống. Hàng năm khi gió mùa thuận cho những người đi biển áp vào bờ và ngược dòng sông, thì dân chúng lại phải sửa soạn chống kháng.

Lâu dần, cuộc chống kháng đó đã nhập làm một với một cuộc tranh đấu khác, để cản những thiên tai mà gió mùa đưa tới. Phương thức giống nhau: dân chúng được huy động để đắp đê ở dọc sông. Thời gian giống nhau: đầu tháng tư khi bắt đầu mùa hạ, các trận gió bễ thổi từ đại dương vào lục địa để lấp những hố áp lực bị giảm thiểu ở trung tâm Á-châu, đem mưa lại để làm nước sông tràn lên bờ mà gây lụt đồng thời đem theo những thuyền của bọn hải tặc từ biển cả ào ạt tới. Trong huyền thoại ở lưu vực sông Hồng, Sơn-tinh và Thủy-tinh là lý do chung của sự đắp đê và chuẩn bị chống cướp bễ.

Và đây là huyền thoại di ngôn cuối cùng đã được ghi lại trong sách về đời Hồng-Bàng: Huyền thoại Phù-đồng Thiên-vương.

Cậu bé làng Gióng chính là hiện thân của Thần Lạc Long. Từ phương Bắc tràn xuống những đoàn giặc cướp dữ tợn mà sự thù hận người Hoa của dân ta sau này gán cho là của nhà Ân. Như những cướp Sã-phang, như những giặc Cờ Đen, Cờ Vàng, họ chiếm cứ một vùng đất lớn rộng ở miền Bắc và lan dần xuống tới châu thổ.

Dân chúng cực khổ vô cùng, kêu Thần Lạc Long xuống cứu. « Bố ơi, Bố ở đâu mà để giặc giết chúng con. » Thần Lạc Long hiện ra trong mưa bão, nói: « Đó là vì dân Việt đã chia rẽ và uơu hèn, nhưng ba năm nữa thì sẽ có thần tướng xuống cứu. »

Cùng lúc đó thì ở làng Phù-đồng, bộ Vũ-ninh (thuộc Bắc-ninh ngày nay) có hai vợ chồng đã sáu mươi mà chưa có con. Người vợ ra đồng, thấy một vết chân người rất to lớn bèn uớ m thử chân mình vào; từ đó thụ thai, rồi sinh ra một đứa con trai. Trong tâm lý thần thoại của người thái cổ, không riêng ở Việt-nam, sự so chân mà thụ thai là dấu hiệu của một định mệnh phi thường.

Đứa con lên ba mà vẫn chỉ biết nằm ngửa không nói, không cười. Nhưng Hùng-Vương nhớ lời tiên tri của Lạc Long Thần, sai sứ giả đi khắp các nơi để tìm thần tướng. Một sứ giả đi tới làng Phù-đồng, vừa cất tiếng gọi dân, thì cậu bé tự nhiên ngồi dậy và bảo mẹ mời sứ giả vào. Cậu bé đòi gươm, đòi ngựa để đi dẹp giặc. Khi vua cho đem gươm ngựa tới, thì cậu bé đứng lên, vươn vai mà thành một người to lớn dị thường, đội nón cầm gươm, nhảy lên mình ngựa. Hình ảnh của vị thần tướng cứu quốc thực là phi phàm. Trên con ngựa phun ra lửa đốt cháy cả cỏ ở hai bên vệ đường, vị thần tướng múa gươm xông vào giữa trại giặc, chém phải, chém rớt, ngựa đi đến đâu, người chết đến đấy, giặc chạy

tán loạn. Thanh gươm giết giặc bị gãy, nhờ cả bụi tre bên đường mà đánh. Quân giặc bị hạ vô kể, còn lại trốn hết về Tàu.

Vị thần tướng cưỡi ngựa, đi thẳng lên núi Vệ-linh, tục gọi núi Sóc, cởi áo của vua cho để lại rồi cả người lẫn ngựa bay lên trời.

Đây là một huyền thoại sống của dân tộc trong cả một vùng từ Bắc-ninh lên tới Phủ Lạng-thương. Một huyền thoại sống là một huyền thoại được dân tin như một chân lý tối thượng và tuyệt đối, tin hơn cả những cái gì trước mắt, tin vì còn có bằng chứng hiển nhiên, tin vì chứa đựng một ý nghĩa cao cả, vừa quyến rũ (*fascinans*) vừa làm cho kinh hoàng (*tremendum*), như sự linh thiêng (1). Người ta còn chỉ những ao chuôm trong vùng, ở Kim-anh, Đa-phúc, Sóc-sơn, là dấu chân ngựa sắt của Thần. Làng Cháy là nơi bị lửa thần ở hàm ngựa phun ra cũng còn mang vết tích xưa. Cây đa trên núi Vệ-linh là nơi Ngài cởi áo, ngày nay cũng còn thấy. Dân bốn tổng lớn, Thăng, Đồng, Minh, Viên, cũng như chín tổng ở chân núi Sóc, mỗi năm ngày mồng 9 tháng tư có hội, còn lấy đồ lộ-bộ bằng đồng mà nhóm lại đánh nhau để tái diễn vũ công, oanh liệt của Thiên-vương Thần-tướng. Sự tin tưởng ở Phù-đồng Thiên-vương lưu truyền qua thời Bắc-thuộc. Đời nhà Lý quân Tống vào cướp, người ta còn tin rằng Thiên-vương lại hiển linh reo rắc sự sợ hãi trong lòng quân địch, rồi làm nên sóng cả gió to mà đuổi tướng Quách Quỳ phải chạy về Tàu. Vua Lý Thái-Tổ truy phong làm Xung thiên Dũng liệt, Chiêu ứng Thần vương. (2) Trong dân gian gọi là Đức Thánh Gióng. Phù-đồng Thiên-vương được các nho sĩ thời xưa coi là cái hạo khí của giang sơn hưng thịnh mà thành. Truyền thuyết cho là một hậu thân của Thần Lạc Long. Cũng như Lạc Long, cậu bé làng Gióng

(1) R. Otto — *Das Heilige* (Le Sacré).

(2) Lý Tế Xuyên — *Việt-diện U-linh tập*.

đã tạo ra cả giang sơn cảnh vật của một vùng. Vĩ tích của Phù-đồng Thiên-vương cũng là một vĩ tích để cứu dân tộc.

Nhưng những khác biệt giữa Lạc Long và Phù Đổng hàm chứa những lời di ngôn khác. Phù Đổng là một đứa trẻ sinh ra trong chốn dân gian. Đứa trẻ ấy yếu ớt, mỏng manh và chịu đựng. Nó căm và không nhúc nhích. Nhưng khi thời đã đến, thì nó có thể vươn lên với một sức mạnh không ai cản nổi. Có dùng gươm sắt, nhưng sự chiến thắng sau cùng là nhờ cây tre mọc ngay trên đất Việt. Sức mạnh quyết định là một cái cây ở bờ làng, là nền văn hóa của dân tộc. Và khi thành công rồi thì nó cởi áo bỏ ải rồi lặn lẽ mà tan biến vào hư vô, không ai tìm thấy lược nữa.

Phù-đồng Thiên-vương là người dân nước Việt, sinh ra trong bóng tối, lớn lên trong nhần nại và nghèo khổ, nhưng có thể làm được những việc phi thường mà không cần đòi hỏi đến công lao. Cái gì có thể biến đổi con người đến mức đó? Lòng tin của Hùng-Vương. Không phải là đòi dân tin mình, nhưng là chứa tin ở dân, ở người dân *căm và yếu*, kiên nhẫn và chịu đựng, nhưng khi được ngựa và gươm có thể vươn vai mà thành Phù-đồng Thiên-vương.



Tiếc thay đã bao nhiêu huyền thoại Việt-nam bị chôn vùi trong mười thế kỷ đô hộ và bởi chính những người Việt mang nặng tri vọng ngoại:

Trong những phần còn lại, ta nhận xét thấy gì? Trước hết là vai trò rất lu mờ của các vua mà sử gọi gồm là Hồng-Bàng-thị. Dầu là Lạc-vương hay Hùng-vương, các ông vua này chỉ như những cái bóng ma. Họ là những tên đi mượn của nước Sở; họ được phong vương trên

một vương quốc có mười lăm bộ thì toàn là những tên lấy của đời nô lệ thuộc Hán, Tùy, Đường.

Nhưng những di tích tiền sử để lại cũng như những huyền thoại lưu truyền trong dân gian chỉ nói đến người dân. Người dân đầu tiên khai sơn phá thạch để tạo lập ra một vũ trụ sinh tồn biệt lập cho dân tộc. Người dân đã xây dựng văn hóa. Người dân đã chiến thắng rừng núi và đầm lầy. Người dân đã bảo vệ giang sơn và bình trị sông nước. Người dân nhẫn nại và yếu ớt nhưng có thể phát triển một tiềm lực vô song khi nghe tiếng gọi của núi sông.

Các huyền thoại có một giá trị tượng trưng và một ý nghĩa trong cơ cấu mà ta cần tìm hiểu, vì đó là những di ngôn của Tổ Tiên để lại từ thời lập quốc. Phải coi nhau như anh em một bọc, mặc dầu tất cả khác biệt trên hình hài. Phải bảo tồn giá trị căn bản và những nét đặc thù của nền văn hóa dân tộc, nhưng cũng phải liên tục tranh đấu để chiến thắng thiên nhiên và mọi trở ngại cho sự phát triển của toàn dân. Phải tin tưởng ở sức mạnh của dân, phải hiểu rằng dân im lặng và không làm, nhưng sự quật khởi có thể đến như vũ bão.

TRẦN NGỌC NINH
(Mùng 10 tháng 3 Kỷ-Dậu)

ĐÀM-QUANG THIỆN

NGHIÊN CỨU VỀ CHINH PHỤ NGÂM

để làm bài giảng văn
về toàn diện tác phẩm

CHINH PHỤ NGÂM, tác phẩm Việt-ngữ

I — Tác giả

VẤN ĐỀ TÁC GIẢ :

Chinh Phụ Ngâm Việt-ngữ hiện hành, từ lâu vẫn được truyền tụng là của bà Đoàn Thị Điểm, cho đến năm 1936, ông Phan Huy Chiêm gửi thư cho báo *Nam Phong* nói bản này là của cụ Phan Huy Ích dịch, hiện nhà họ Phan còn giữ được bản chính, vừa chữ vừa nôm; do đó, vấn đề tác giả Chinh Phụ Ngâm được đặt ra, nhất là đã có đến 4 bản dịch song thất lục bát khác nhau.

Ông Hoàng Xuân Hãn dựa vào các lẽ sau này để quả quyết rằng Chinh Phụ Ngâm là của Phan Huy Ích :

I — *Bài thơ Ngẫu Thuật của Phan Huy Ích*, chép trong *Dự Am Ngâm Lục*, ông Hãn dịch ra như sau :

« Khúc Chinh Phụ Ngâm của Tiên sinh làng
Nhân Mục

Tinh cao, điệu lạ, rải khắp rừng văn

Gần đây truyền tụng lấy làm thích lắm
Đã nhiều kẻ trau giồi lời mà diễn âm.

Lấy vần và luật làm sao diễn hết được tinh túy của
mạch văn ? Nên theo từng thiên từng chương mà tìm âm
thanh cho êm ái.

Trong khi thông thả, ta phiên dịch bằng thành khúc
mới, ta tự tin rằng đã vạch rõ được lòng tác giả ».

2— Gia phả họ Phan :

« Ông (Phan Huy Ích) lại từng diễn Chinh Phụ Ngâm
khúc. Nay từ các bậc danh nhân văn sĩ cho đến trai gái
thôn quê ai mà không đọc ? ».

3— Bản phiên âm bằng chữ latin của họ Phan.

Tuy những lẽ ông Hoàng Xuân Hãn viện ra rất có lý,
nhưng chưa đủ để chứng minh hoàn toàn. Vậy ta hãy
cứ đề Đoàn Thị Điểm là tác giả theo truyền tụng sau
cùng, với điều nghi vấn ở trên, chờ có đủ tài liệu hơn
để quyết định.

Dư luận còn phân vân thì *Bách Khoa* tạp chí đăng
một bài của ông Nguyễn Tường Như cho biết khi viếng
Viện bảo tàng Los Angeles ở Huê-kỳ ông đã được thấy
Chinh Phụ Ngâm bằng tiếng Nôm mà theo bảng chỉ dẫn
in năm 1728. Nếu đúng thì bản Nôm ấy lại trước bản Hán
văn mà theo Phan Huy Chú được làm vào khoảng năm
1740 (Bài của Lê Ngọc Trư, *Bách khoa* số 70, ngày 1.12. 1959)

ĐOÀN THỊ ĐIỂM (1705 — 1748) :

Đoàn Thị Điểm, theo truyền tụng là tác giả quyền
Chinh Phụ Ngâm hiện hành. Nhưng, về bút chứng, chỉ còn
bản Chinh Phụ Ngâm Bị Lục do Vũ Khắc Hoạch khắc năm
1902; nhà Long Hòa Hà-nội xuất bản, cùng với Cung Oán
và Phan Trần, nhan là « Danh Gia Quốc Âm ».

Ở đầu sách đề « Thanh Trì Nhân Mục Tiên sinh soạn ;
Văn giang Trang phú Phu nhân Đoàn Thị Điểm diễn âm ».

Ở bài bạt, Vũ Khắc Hoạch nói :

« Bản Chinh Phụ Ngâm này có cái chưa có, nếu
không phải kẻ học nôi thì không làm nổi. Muốn nghe
những điều nghe rộng, nếu không có bản thật lục thì
không rõ hết.

« Nhớ xưa Đặng tiên sinh làm sách ấy, Đoàn phu nhân
diễn ra quốc âm. Trải qua bao năm, càng lâu thì càng
khác sai. Bù chỗ sót, chữa chỗ ngờ, thì lão này đâu dám.

« May sao có ông bạn người làng Xuân-canh, tỉnh Bắc-
ninh, họ Bùi, tự Trọng Đại, vốn là một nhà đã nhiều
đời đi học. Trong nhà ông trữ nhiều sách quý, thấy lão
áy náy về sự Chinh Phụ Ngâm có chỗ sót và đáng ngờ,
ông đã sao di cảo mà ông còn có rồi ông đem cho lão. Lão
nghĩ rằng bản ấy bổ ích không ít cho nên dám đem khắc
toàn biên để dãi các quân tử đời sau.

« Năm Giáp thìn (1904), ngày rằm tháng 7, lão già
63 tuổi, hàm chánh thất văn giai, họ Vũ hiệu Thiên Thủy
Khẩn, kính cần xin trình ».

TIỂU SỬ :

Đoàn Thị Điểm nguyên họ Lê, đến đời thân phụ mới
đổi ra họ Đoàn ; quán làng Giai-phạm, nay là Hiến-phạm,
huyện Văn-giang, Kinh-bắc, nay là tỉnh Bắc-ninh.

Thân phụ là Đoàn Doãn Nghi ; thân mẫu họ Vũ ; quê
làng Vũ-diều, huyện Nam-sang, tỉnh Hà-nam. Anh là
Đoàn Doãn Luân.

Sinh năm 1705.

Năm 1729, thân phụ mất ; cùng với anh đến ngụ ở
xã Vô-ngại, huyện Mỹ-hào, tỉnh Hưng-yên. Chẳng bao lâu,
anh mất ; bà làm thuốc để sinh nhai và nuôi mẹ, chị dâu
và các con của anh.

Bà tránh cửa quyền ; sau được mời vào cung.

Rồi bà mở trường học. Học trò là Đào Duy Doãn sau đỗ tiến sĩ năm 1763.

Năm 1743, khi 47 tuổi, lấy Nguyễn Kiều, đỗ Tiến sĩ năm 1715, người Từ-liêm, Hà-dông. Cưới chưa được một tháng, chồng đi sứ sang Tàu, đến năm 1745 mới về.

Năm 1748, mất ở Nghệ-an.

TRƯỚC TÁC :

Bà là người rất thông minh, có tài lạ về văn chương, thường cùng chồng đàm luận cổ thi, ngày ngày xướng thơ họa phú.

Được truyền tụng là tác giả quyển Chinh Phụ Ngâm Việt-ngữ.

Về Hán văn, bà theo gương NGUYỄN DŨ chép những truyện lạ ở nước ta :

- Hải khẩu linh từ (bà thần Chế Thắng)
- Vân cát thần nữ (bà chúa Liễu Hạnh)
- An ấp liệt nữ (vợ bé Đinh Nho Hoàn)
- Yến anh đối thoại
- Mai Huyền
- Hoành sơn tiên cục (Cờ tiên ở núi Hoành-sơn)
- Nghĩa khuyến thập miêu (chó nuôi mèo)

Nay còn bản in sách « Truyền kỳ tân phổ » chép 3 truyện trên, sau lại nối thêm 3 truyện :

- Bích câu kỳ ngộ
- Tùng bách thuyết thoại
- Long hồ đấu kỳ

Nguyễn Kiều, trong văn tế bà, nói :

« Ganh lời hùng với Tô tiều muội.— Nổi tuyệt bút của Ban Chiêu.

Vẫy ngọn bút đề phong cảnh, chan chứa mối tình.

« Nhớ người có chép truyện xưa, cảm động hồn thiêng.

Làm rạng dấu thần Chế Thắng xưa.— Nêu cao danh bà trinh tiết mới.

Ngụ dấu tiên vào truyện Vân Cát Thần Nữ — Kề nhân tình trong truyện Yến Anh Đối Thoại ».

Phan Huy Chú khen lời văn hoa lệ ; nhưng chê khi cách yếu ớt, không bằng văn của Nguyễn Dữ.

II — Tác phẩm

a) NGUỒN VĂN

Phiên dịch hay sáng tác ?

Ta thường nói theo người Ý « Phiên giả phản dã » vì một kiệt tác của một ngôn ngữ khó mà có thể dịch ra một ngôn ngữ khác cho hay bằng, vì mỗi ngôn ngữ có một tinh thần riêng biệt, và nhất là vì dịch giả không có đủ các xúc cảm chứa chan của tác giả để diễn tả ra lời các xúc cảm ấy một cách chân thành. Nhưng, một khi dịch phẩm cũng hay bằng hoặc hay hơn nguyên văn, thì dịch giả đã phải có những xúc cảm dồi dào, chỉ mượn đề tài để diễn tả chính những xúc cảm của mình, và như vậy, tác phẩm không còn là một dịch phẩm nữa, nhưng là một sáng tác mới bằng một ngôn ngữ mới, bởi lẽ mục đích của văn nghệ đã đạt, tác phẩm đã được đào tạo nên. Bản kịch Iphigénie của Racine tuy theo khá sát bản kịch Iphigénie en Aulide của Euripide, một kiệt tác văn chương Hi-lạp, mà vẫn được coi là một sáng tác, các phê bình gia Pháp không quan tâm mấy đến nguyên văn khi phê bình giá trị của tác phẩm Pháp. Tác phẩm Chinh Phụ Ngâm Việt ngữ còn hay hơn tác phẩm Hán văn, có thể coi như một tác

phẩm sáng tác, và được học như một tác phẩm độc lập, tác phẩm Hán văn chỉ coi như là nguồn văn mà thôi.

- *Đại lược Ngâm khúc* (như ở tác phẩm Hán văn)
- *Đề tài* (cũng vậy)

b) NGHỆ THUẬT

KIẾN TRÚC : Chinh Phu Ngâm là một trường thiên trữ tình của người Chinh phụ, tả những tình cảm phức tạp và tế nhị phát xuất ra liên miên từ ngày ly biệt chồng. Những tình cảm ấy, bề ngoài hình như phát xuất ra hỗn độn, nhưng không phải là không có trật tự tâm lý thiên nhiên của chúng, và được xếp đặt theo sự tiến triển của thời gian từ lúc chinh phu ly biệt, đến một năm sau khi lỗi hẹn lúc ra đi, không về; rồi đến 3, 4 năm sau, khi tin đi tin về bao hẹn về mà không về; rồi đến 5, 6 năm sau khi tin vắng mà người cũng vắng; cho đến ngày khải hoàn tưởng tượng. Khúc trữ tình ấy được giải trên một nền truyện anh hùng ca của người chinh phu, từ buổi xuất chinh mà nàng thuật lại qua những năm phân ly trên đường trường hiem trở, trên bãi chiến trường, cho đến ngày khải hoàn mà tất cả nàng đều tưởng tượng ra, làm bối cảnh cho tình cảm của nàng.

Khúc trường thiên trữ tình ấy lại được bố cục như một bài thơ Đường luật, cũng có phá, thừa, thực, luận, thúc, kết, như ta thấy ở bảng phân tích dưới đây :

I — PHÁ : Chiến tranh

Thời loạn gây nổi gian truân cho người đàn bà.
Thiên ý 1-4

II — THỪA : Biệt ly.

(Sầu biệt ly : băng khuâng và luyến ái)

- Báo động, truyền hịch và phát quân 5-16
- Chí nam nhi 17-24
- Xuất chinh :
 - Tiễn biệt (quyển luyến) 25-40
 - Lên đường và cùng ngoảnh lại.
(luyến ái) 41-64

III — THỰC 1 : Phân ly 1

(từ khi cách biệt—Thương lo và oán)

- a) Thương chồng gian khổ. Cảnh chinh phu trèo non vượt núi, 65-88
Thương cho số phận chồng : Đãi cỏ chiến trường và những nguy hiểm trên mặt trận 89-112
- b) Oán duyên và than cách trở 113-124

IV — THỰC 2 : Phân ly 2

(sau một năm : sầu hoài)

Nhớ : trách lỗi hẹn lúc ra đi :

- Lỗi ngày hẹn 125-132
- Lỗi nơi hẹn 133-140
(sau 3, 4 năm, sầu hoài, xót thương)
- Nhớ : trách lỗi hẹn viết ở thơ 141-148
- Xót chồng ở xa 149-152
- Xót cảnh cô đơn của gia thất, mẹ già, con nhỏ
153-164
- Nhớ chồng — đồ vật cũ 165-176

V — LUẬN 1 : Phân ly 3

(5, 6 năm sau khi tin vắng, người vắng :

Ngóng trông, sầu muộn, xót thương và chán nản)

- Ngóng tin, thần thờ, xót chồng rét mướt 177-188
- Thơ thần bóng đèn : Buồn muộn 189-200
- Thờ ơ đêm trường : Sầu cảnh thắm thía 201-228
- Trề nải tựa song :
Xót chồng đi xa hết lương thực, sầu chứa chất 229-256

VI — LUẬN 2 : Phân ly 4

- (Trông ngóng — nhớ mong — hối hận — ngờ vực — thất vọng và lo già)
- Tìm trong mộng 257-268
 - Trông bốn bề 269-292
 - Hối hận 293-300
 - Ngờ vực 301-308
 - Nhìn trời sao 309-316
 - Nhớ cảnh xum họp, lo lỗi lương thời và thất vọng 317-336
 - Lo già và trách trời 337-348

VII — THÚC : Xum họp

- (nỗ lực cầu nguyện và tin tưởng)
- Gương loài vật 349-360
 - Khuyên cố gắng và khẩn cầu 361-376
 - Mộng tưởng khái hoàn 377-388
 - Mộng tưởng xum họp và nỗi mừng vui 389-404

VIII — KẾT : Thái bình

- Thái bình nên gìn giữ cảnh vui gia đình
Nhiệm vụ của người anh hùng 405-408

Xét bảng phân tích trên, nếu đứng về đại thể, ta thấy 4 câu cuối đoạn kết, nói về sự vui vẻ của thời thái bình

và nhiệm vụ của bậc anh hùng, là đề trả lại 4 câu đầu đoạn Phá, nói về nỗi gian truân của thời chiến tranh và thiên địa ý.

Đoạn Thúc, nói về khái hoàn và xum họp, là đề trả lại đoạn Thừa, nói về xuất chinh và biệt ly.

Đoạn giữa, nói về cảnh phân ly, tả sự tiến triển tâm lý của chinh phụ qua thời gian trôi chảy, đi từ cảnh thực tưởng đến cảnh hư tưởng, rất có thể chia làm Thực và Luận.

Cách bố cục tác phẩm theo một bài thơ Đường luật như thể, cùng với thể văn nhất định Song Thất Lục Bát, và bút pháp ngẫu đối tiêu đối, đối câu, đối đoạn, đã xây dựng ra một kiến trúc văn chương cổ kính cân đối tuyệt mỹ, trong khi tác phẩm Hán văn cùng một bố cục nhưng viết bằng thể văn trường đoản cú, câu dài câu ngắn, làm cho kiến trúc văn chương tuy đại thể đẹp nhưng có vẻ ly kỳ.

Tòa lâu đài cổ điển đó lại chứa đựng biết bao nhiêu bức họa màu sắc thanh nhã do bút pháp của thi sĩ vẽ nên.

THẺ VĂN SONG THẤT LỤC BÁT : Như trên đã nói, nhờ thể văn Song Thất Lục Bát mà dịch giả đã tạo nên một văn phẩm cổ điển tuyệt mỹ. Lẽ tất nhiên, có thể dùng thể Nhạc phủ để dịch đúng được điệu nguyên văn, nhưng sẽ chỉ sản xuất được một bản dịch hay mà thôi. Thể văn là một yếu tố quan trọng của văn, mỗi thể văn cho văn một sắc thái riêng. Ưu điểm tác phẩm Việt ngữ một phần là ở đó.

Song Thất Lục Bát là thể văn nhất định gồm những câu dài, hai câu Thất và hai câu Lục Bát, thành một đoạn. Như vậy, đơn vị để xây dựng kiến trúc văn chương rất là rõ rệt và vuông vắn, vì thế mà kiến trúc rất cân bằng của Chinh Phụ Ngâm về toàn thể lại tỏ ra cân bằng ở từng phần tử.

TỪ THỨC — ĐỐI .— Hơn nữa, thi sĩ bằng cách dùng đối : đối lời, đối ý, đối vế, đối câu, đối đoạn, làm cho các phần tử cân xứng với nhau. Tiếng Việt Nam là tiếng đơn âm nên đối là một từ thức hay được dùng. Song Thất Lục Bát, với từng đoạn 4 câu, lại rất thích hợp cho phép đối. Ta thấy ở trong Chinh Phụ Ngâm những đoạn 4 câu sóng nhau, có khi hai đoạn sóng nhau, rồi kéo dài đến 4 đoạn, 6 đoạn, làm thành những bức rất cân bằng. Những đoạn sóng đối như thế là trong những đoạn hay nhất của tác phẩm. Ta hãy đọc lại các đoạn sau đây :

— Trách lỗi hẹn :

Thuở làm hành, oanh chưa bén liễu, (125)

Lời sao mười hẹn chín thường đơn sai ? (148)

— Trông bốn bề :

Trông bến Nam, bãi che mặt nước, (273)

Cách ghềnh thấp thoáng người đầu đi về ! (288)

Trong mỗi đoạn lại có đối câu, đối vế.

Đối câu ở hai câu Thất như :

Trống Tràng-thành lung lay bóng nguyệt ; (5)

Khói Cam-toàn mờ mịt thức mây.

Đối câu và đối vế ở 2 câu Thất như :

Hơi gió lạnh, người rầu, mặt dạn , (69)

Dòng nước sâu, ngựa nắn, chân bon.

Vế sóng nhau ở hai câu Lục Bát như :

Biếng cầm kim, biếng đưa thoi ; (231)

Oanh đôi thẹn dẹt, bướm đôi ngại thừa.

Phép kết cấu, thể Song Thất Lục Bát, phép đối, đã

tạo cho Chinh Phụ Ngâm một hình thức hoàn toàn cổ điển tuyệt mỹ.

Toàn thể chia ra những phần cân bằng như một bài Đường luật ; trong mỗi phần lại thường có những đoạn, những câu, những vế, rất là cân xứng.

LIÊN HOÀN : Bằng phép *Liên Hoàn*, chữ câu cuối lặp lại ở đầu câu sau, tác giả thường giàng buộc các ý của một đoạn lại với nhau, như :

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy, (61)

Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu...

Ngàn dâu xanh ngắt một màu,

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai ?

như :

Hồn tử sĩ gió ù ù thổi ; (97)

Mặt chinh phu trăng đối đối soi.

Chinh phu tử sĩ mấy người,

Nào ai mặc mặt, nào ai gọi hồn ?

Hoặc giàng buộc hai đoạn với nhau để chuyển tiếp cho có liên tục, như :

Nguyệt hoa, hoa nguyệt, trùng trùng, (227)

Trước hoa, dưới nguyệt, trong lòng xiết đau !

Đau xiết kẻ trăm sầu nghìn nỗi,

Từ nữ công, phụ xảo đều nguôi.

như :

Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai ? (111)

Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây.

Trong cửa này đã đành phận thiếp,

Ngoài mây kia há kiếp chàng vay ?

như :

Ăn trên, tử ấm thể phong, (387)

Phân vinh *thiếp* cũng đượm chung hương trời.
Thiếp chẳng đại như người Tô-phụ.
 Chàng hẳn không như lũ Lạc-dương. (v.v.)

Ở các tỉ dụ trên, có tỉ dụ tuy chữ *đầu* câu sau không lặp ngay chữ cuối câu trước, nhưng ta cũng cho là một thể liên hoàn, vì mục đích là một.

Phép liên hoàn làm cho Chinh Phụ Ngâm thành một khúc mà các đoạn, các câu, giằng buộc với nhau để tả sự tiến triển của các mối tình triền miên của người chinh phụ.

ĐIỆP NGŨ: Liên Hoàn chỉ là một lối riêng của phép Điệp Ngũ. Phép Điệp Ngũ rất hay được dùng ở Chinh Phụ Ngâm để nhấn vào cho ý mạnh thêm, như:

Xót người lần lữa ải xa, (151).

Xót người nương chốn Hoàng hoa dậm dài

như:

Vì chàng, lệ thiếp rỏ đôi, (255)

Vì chàng, thân thiếp lẻ loi một bề.

Tác giả đã dồn tất cả nỗi sầu bi ngồn ngang của người chinh phụ bằng cách lặp lại hai tiếng *rầu*... trong câu sau này:

Trách trời sao dễ nhỡ nhàng, (347)

Thiếp rầu thiếp, lại rầu chàng, chẳng quên.

Điệp Ngũ cũng dùng để tả ý liên tục:

Đưa chàng lòng dặc dặc buồn (27)

.

Bước đi một bước dây dây lại dừng. (32)

.

Sớm lại chiều dỗi dỗi nương song (234) vv...

Để tả sự tác động lẫn vào nhau giữa hoa và nguyệt, tác giả đã dùng lối Điệp Ngũ Sóng Đôi rất thần tình như sau, nó cho một cảm giác náo nùng lạ thường:

Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm, (225)

Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.

Nguyệt hoa, hoa nguyệt, trùng trùng,

Trước hoa, dưới nguyệt, trong lòng xiết đau.

ÂM ĐIỆU: NHỊP VÀ LUẬT BẰNG TRẮC. — Nếu ta so hai thể văn Việt-nam: Lục Bát và Song Thất Lục Bát, ta thấy Lục Bát chỉ có 2 câu Lục và Bát lần lượt liên tiếp nhau, không phân ra đoạn điệu đều đều, thích hợp để viết truyện; còn STL.B, 2 câu Thất xen với 2 câu Lục Bát, 4 câu thành 1 đoạn rõ rệt, điệu biến đổi hơn, nên thích hợp để viết văn trữ tình, nhất là Ngâm khúc. Nếu ta lại so S.T.L.B với trường đoản cú của Trung Hoa, ta thấy thể Nhạc phủ, số chữ của câu không nhất định, tự do hơn, nên chuyển vận dễ dàng hơn, thích hợp hơn để viết văn trữ tình. Nhưng thi sĩ ta khi dùng Song Thất Lục Bát, bằng cách cắt nhịp trong câu, bằng cách phân câu ra làm nhiều mệnh đề, bằng cách dùng thanh bằng hay trắc trong các chữ bất luận của một câu thơ, bằng cách bắt đầu câu thơ bằng thanh bằng hay thanh trắc, bằng cách chuyển nhịp hay chuyển thanh, sau hết bằng phép đối, nếu khéo dụng các phương tiện ấy, vẫn có thể nếu cần, trong khuôn khổ nhất định của Song Thất Lục Bát, chuyển vận câu văn dễ theo kịp sự chuyển vận của tâm tình, chẳng khác gì Nhạc phủ.

Về cách phân câu và nhịp:

Vi dụ: *Câu Lục Bát:*

Biếng cầm kim, biếng đưa thoi; (231)

Oanh đôi thẹn dặt, bướm đôi ngại thừa.

Có thể viết:

Biếng cầm kim,

Biếng đưa thoi;

Oanh đôi thẹn dẹt,
Bướm đôi ngại thừa.

Câu Song Thất :

Ca quyền ghẹo, làm rơi nước mắt; (247)
Trống tiêu khua, như rút buồng gan.

Có thể viết :

Ca quyền ghẹo,
Làm rơi nước mắt;
Trống tiêu khua,
Như rút buồng gan.

Như vậy, một câu dài đã được cắt ra làm 2 câu ngắn đối nhau, làm cho nhịp nhanh lên.

Về thanh bằng trắc, ta hãy so sánh hai đoạn Song Thất sau này :

1) Ngòi đầu cầu, // nước trong / như lọc ; (25)
Đường bên cầu, // cỏ mọc / còn non.

2) Tiếng nhạc / ngựa // lẫn chen / tiếng trống ; (41)
Giáp mặt / rồi, // phút bỗng / chia tay.

Ta thấy thanh bằng tả ý khoan và nhẹ, hợp với nhịp chậm; thanh trắc, ý cấp và mạnh, hợp với nhịp mau.

Bằng cách phân câu cắt nhịp và dùng thanh bằng trắc, tác giả đã có thể tả tình cảm một cách rất linh động, chẳng kém gì Nhạc phủ. Ví dụ :

Rồn rập và réo rắt (nhịp nhanh và thanh trắc) như :

Sương / như búa, // bồ mồn / gốc liễu ; (217)
Tuyết / nhường cửa, // xẻ héo / cảnh ngô.

Giọt sương // phủ bụi / chim gù ;

Sâu tường // kêu vắng // chuông chùa / nện khơi.

Vài tiếng dế // nguyệt soi / trước ốc ;
Một hàng tiêu // gió thốc / ngoài hiên.

Lá màn lay / ngọn gió xuyên ;
Bóng hoa / theo bóng nguyệt // lên trước rèm.

Mau và vui (nhịp nhanh và thanh bằng) như :

Xin / vì chàng, // xếp bèo / cỏi giáp ; (393)
Xin / vì chàng, // rũ lờp / phong sương.
Vì chàng, / tay chuốc / chén vàng ;
Vì chàng, / diễm phần / đeo hương nãi nùng.

Rồi lại chuyển sang chậm và buồn thắm thía bằng cách chuyển sang nhịp khoan và thanh trắc ở đầu câu :

Mở khăn lệ // chàng trông / từng tấm ;
Độc thơ sầu // chàng thăm / từng câu.

TỪ NGŨ :

Chinh Phụ Ngâm là một tác phẩm rất là từ chương, viết bằng một bút pháp tế nhị và tinh vi, thể mà vẫn được phổ cập từ người tri thức cho đến kẻ thất phu. Sở dĩ được như vậy là vì tác giả đã khéo điều hòa các từ ngữ Hán Việt rất chọn lọc với các từ ngữ Việt-nam thuần túy. Ta hãy thưởng thức sự điều hòa ấy ở vài đoạn sau đây :

Thửa lâm hành, oanh chưa bén liễu ; (125)
Hỏi ngày về ? — Ước nẻo quyền ca.
Nay quyền đã giục oanh già ;
Ý nhi lại gáy trước nhà liú lo.

Hay :

Lòng lão thân, buồn khi tựa cửa ; (157)
Miệng hài nhi, chờ bữa mớm cơm.

Ngọt bùi, thiếp đã hiểu nam ;

Dạy con đèn sách, thiếp làm phụ thân.

Từ ngữ không những chỉ có nghĩa ước định mà nhiều khi âm thanh của chúng cũng rất có ý nhị. Tác giả đã khéo sử dụng các âm thanh gợi hình để tả ý.

Như :

Hồn tử sĩ, gió ù ù thổi ; (97)

Mặt chinh phu, trắng rồi rồi soi.

Các tiếng ù ù và rồi rồi rất là gợi hình.

hoặc :

Con chim *bạt* gió lạc loài *kêu* thương. (284)

Chữ *bạt* gợi ý gió thổi mạnh ngược chiều, các chữ *kêu* *thương* gợi ý thất thanh trong không trung.

ÂM NHẠC

Chinh Phụ Ngâm là một thiên trữ tình tả tất cả các trạng thái tình cảm của người chinh phụ. Tình tứ, khuynh hướng, lời nói, hành động, cảnh vật, đều ăn nhịp với nhau trong một *khúc nhạc* trang nhã.

Ta hãy nghe, khúc nhạc *bâng khuâng* của buổi biệt ly :

Ngồi đầu cầu, nước trong như lọc ; (25-32)

Đường bên cầu, cỏ mọc còn non.

Đưa chàng lòng đặc đặc buồn :

Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền !

Nước trong chảy, lòng phiền khôn rửa ;

Cỏ xanh thắm, dạ nhớ chẳng khuây.

Nhủ rồi nhủ lại cầm tay,

Bước đi một bước dây dây lại dừng. (32)

Chốn Hàm-dương chàng còn ngoảnh lại. (57)

Lòng chàng ý thiếp ai sâu hơn ai ? (64)

Hay *tế nhị* của mối tương tư :

Thoa cung Hán thừa ngày xuất giá, (169)

Đề chàng trân trọng dấu người tương thân. (176)

Lòng này gửi gió Đông có tiện, (209)

Nghìn vàng xin gửi đến non Yên,

Non Yên dù chẳng tới miền,

Nhớ chàng thăm thẳm đường lên bằng trời.

Hay *não nùng* của cảnh vật :

Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm ; (225)

Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.

Nguyệt hoa, hoa nguyệt, trùng trùng,

Trước hoa, dưới nguyệt, trong lòng xiết đau ! (228)

Hay *xuân tình* của giấc mộng :

Duy còn hồn mộng được gần, (259)

Đêm đêm thường tới Giang-tân tìm người.

Tìm chàng thừa Dương-đài lối cũ;

Gặp chàng nơi Tương-phố bến xưa;

Xum vầy mấy lúc tình cờ,

Chẳng qua trên gối một giờ mộng xuân !

Giận thiếp thân lại không bằng mộng ;

Theo cùng chàng bến Lũng thành Quan.

Khi mơ những tiếc khi tàn,

Tình trong giấc mộng ; muôn vàn cũng không ! (268)

MIÊU TẢ:

Tả tình :

Tâm tình của chinh phụ xuất hiện ở *cử chỉ* của nàng :

Nhủ rồi tay lại trao liền, (31)

Bước đi một bước lại vin áo chàng (quyến luyến).

Ở hình dung, cách ăn mặc :

Trời hôm tựa bóng ngần ngơ, (187)
Trăng khuya nương gối bờ sờ tóc mai.

Trâm cài, xiêm giắt, then thùng ;
Lệch vầng tóc rối, lỏng vòng lưng eo
(buồn rầu).

Hay ở sự hoạt động :

Biếng cầm kim, biếng đưa thoi; (231)
.....
Mặt biếng tô ; miệng càng biếng nói. (223)
(chán nản).

Hay ở lời nói :

Lòng này gửi gió Đông có tiện, (200)
Nghìn vàng xin gửi đến non yên (âu yếm),
Tất cả trạng thái ấy đã làm nên hình ảnh của người
chính phụ.

Tả cảnh :

Ở Chinh Phụ Ngâm cảnh vật ở bên ngoài chỉ làm
khung cảnh phản chiếu tâm hồn của chính phụ mà thôi.
Cảnh vật cũng có một tâm hồn như ta, một tâm hồn hòa
hợp với tâm hồn của ta.

Cảnh vật được nhìn dưới một con mắt chủ quan,
hoặc phụ họa với lòng ta :

Cảnh buồn, người thiết tha lòng. (215)
.....
Sương như búa, bồ mơn gốc liễu ; (217)
Tuyết nhường cửa, xẻ héo cành ngò.

Hoặc phản lại lòng ta :

Nay quyền đã giục oanh già, (127)
Ý nhi lại gáy trước nhà liú lo. (mĩa mai)
Bóng Ngàn hà khi mờ khi tỏ, (313)
Độ Khuê triển buổi có buổi không.
Thức mây đòi lúc nhạt nồng,
Chuôi sao Bắc đẩu thôi Đông lại Đoài. (vô tình)

Như vậy, nội tâm với ngoại cảnh hòa hợp với nhau,
tạo thành những bức họa màu sắc pha rất khéo, vừa cổ
diễn vừa tân tiến, đầy cảm xúc như các bức họa ấn tượng.

Ta hãy ngắm các bức tranh sau này :

Bức tranh thời tiết :

Thuở lâm hành, oanh chưa bén liễu (125)
.....
Phù dung lại đã bên sông bờ sờ, (132)

Bức tranh phong cảnh :

Trông bến Nam, bãi che mặt nước, (273)
.....
Cách ghềnh thấp thoáng người đầu đi về. (288)

TỰ THUẬT :

Văn trữ tình huyền diệu lan tràn trong Chinh Phụ
Ngâm làm át hẳn truyện anh hùng ca dùng làm bối cảnh
cho ngâm khúc và làm ta không để ý đến văn tự thuật
của tác giả. Thế mà lối văn tự thuật rất là khúc triết,
minh bạch, mạch dẫu vẫn tắt. Văn tự thuật lại pha lẫn
với văn tự cảnh, các sự kiện kể ra chuyển tiếp một
cách rất tự nhiên làm ta không để ý đến nữa.

Thường mỗi sự kiện vừa kể vừa tả chỉ vắn vẹn có hai câu, như :

Cuộc nổi loạn và báo động :

Trống Trường Thành lung lay bóng nguyệt, (5)
Khói Cam Toàn mờ mịt thức mây.

Cuộc xuất quân :

Bóng cờ tiếng trống xa xa, (15)
Sầu lên ngọn ải, oán ra cửa phòng.

Hoặc : Quân trước đã gần ngoài Doanh Liễu, (43)
Kỵ sau còn khuất nẻo Tràng Dương.

Nỗi gian nan của chinh phu :

Ôm yên gối trống đã chồn, (71)
Năm vùng cát trắng, ngủ còn rêu xanh.

Các cuộc hành quân liên tiếp :

Nay Hán xuống Bạch Thành đóng lại, (73)
Mai Hồ vào Thành Hải dòm qua.

Cuộc chiến tranh :

Xông pha gió bãi trắng ngàn, (107)
Tên reo đầu ngựa, giáo lan mặt thành.

Việc đình chiến :

Buông tên ải Bắc, treo cung non Đoài (376)

Cuộc khải hoàn :

Bóng kỳ xí giã ngoài quan ải, (377)
Tiếng khải ca trở lại Thần Kinh.

Thiết tưởng khó mà có thể kể vắn tắt hơn nữa, thế mà vẫn vừa minh bạch vừa linh động.

TRÍ TUỞNG TƯỢNG CỦA NHÀ THI SĨ.— (vision poétique)

Một nhà thi sĩ phải là người đã từng trải và đã sống nhiều ; phải cảm xúc mạnh để có thể tả một cách chân thành ngoại cảnh hay nội tâm. Đó là điều kiện cần. Nhưng không phải là đủ, vì làm thơ không phải là chỉ tả những kinh nghiệm ra mà thôi. Nhà thi sĩ lại phải biết chọn những yếu tố nào trong kinh nghiệm nó cho cái hình ảnh nên thơ, và diễn tả ra bằng lời văn hoa ; nhà thi sĩ phải có cái tưởng tượng thi tính. Đó là phần sáng tác của thi sĩ. Ở Chinh Phụ Ngâm ta thấy rất nhiều hình ảnh nên thơ đó. Ta hãy lấy những thí dụ sau đây :

Báo động cuộc nổi loạn :

Trống Tràng Thành lung lay bóng nguyệt, (5)
Khói Cam Toàn mờ mịt thức mây (6)

Tiến đưa :

Ngòi đầu cầu nước trong như lọc, (25)
Đường bên cầu cỏ mọc còn non. (26)

Ngoảnh lại : (câu 57-64)

Bãi cỏ chiến trường : (câu 95 - 98)

Lỗi hẹn : (câu 125-152)

Tình gia thất : (câu 155-160)

Vật cũ : (câu 169-176)

Cảnh lạnh lẽo : (câu 216-228)

Tim trong mộng : (câu 257-268)

Trông bốn bề : (câu 273-292)

Gương loài vật : (câu 349-360)

Đình chiến :

Buông tên ải Bắc, treo cung non Đoài
(câu 376)

Xum họp : (câu 343-404)

NHÂN VẬT :

Nhân vật chính trong Ngâm khúc là một người chinh phụ Trung Hoa, vô danh, và qua lời ngâm của chinh phụ, ta thấy một nhân vật chính thứ nhì, người chinh phụ, cũng vô danh.

Nhưng ta tự hỏi các nhân vật ấy có phải là những người lịch sử nào không, hay hoàn toàn tưởng tượng ra ?

Về thời gian, cuộc viễn chinh không thấy nói rõ.

Về địa điểm, ta biết chinh phụ đã tiễn chồng ở Hàm-dương, trên sông Vị-thủy, một chi nhánh về phía Nam của sông Hoàng-hà, trong tỉnh Cam-túc. Cuộc viễn chinh là ở miền biên giới Tây Bắc, vì báo động ở Trường Thành và Cam-toàn (5-6). Giặc là giặc trời, (20) nghĩa là các rợ Hồ : Thiên Vu (Hung Nô) và Nhục Chi, theo câu 371 ; đình chiến cũng ở Tây Bắc (376), quân huy động thì từ Tráng-dương, trên sông Dương-tử, lên đến Tế-liều, thuộc tỉnh Thiểm Tây, về phía Tây Nam Hàm Dương (Sông Hoàng Hà) (45-46).

Tuy có câu : « Chàng từ sang Đông Nam, khơi nẻo » (89), và các địa điểm như-tiêu Tương, chi nhánh ở thượng lưu sông Dương-tử (58) và Dương-đài (Hồ Bắc) (261), Tương-phố (Hồ Nam), hình như mâu thuẫn.

Gần đây, linh-mục VŨ ĐỨC TRINH, trong bài « Nàng chinh phụ trong Chinh Phụ Ngâm », đăng ở tạp chí Phổ Thông, số 28, ngày 15-2-1960, dựa vào tài liệu của nhà học giả Trung Hoa LÝ VĂN HÙNG, cho chinh phụ là nàng HỨA MẠNH KHƯƠNG, lấy chồng là PHẠM-THỰC, quê ở miền Quan Trung nước Sở, tỉnh Hồ Bắc, trên sông Dương Tử giang, sống dưới đời Tần Thủy Hoàng Đế (221-209) Tần Thủy Hoàng, sau khi thống nhất Trung Hoa, đắp Vạn Lý Trường Thành, để chặn Hung Nô, huy động đến hàng triệu thanh niên đi sưu dịch. Phạm Thực là sinh viên

cũng phải sung vào đạo binh xây chiến tuyến để chống Hung Nô. Trái nhiều tiết lạnh, Mạnh Khương vẫn may áo gửi cho chồng. Sau, nghe tiếng đồn ở miền Bắc tuyết sương lạnh, nhiều chiến sĩ bị chết, nàng bèn đi từ Động Đình đến kinh đô Hàm-dương ; ở đó, nàng được biết chồng đã đi lên miền Tây Bắc ; nàng bèn đi từ Hán-thủy (chi nhánh Dương-tử), dưới sông Vị-thủy, đến dãy núi Tần-lĩnh, mà giăng về hướng Tây ; đoạn theo sông Tấn Xuyên mà đi thẳng lên phía Bắc, tới Trường-thành ; rồi đến một bãi cát ; sau, do thần linh báo hiệu, nàng nhặt được bộ xương của chồng. Việc đó đến tai thái tử Phù Tô. Thái tử đến nơi hỏi han, nàng giải bày tâm sự, rồi chết theo chồng. Thái tử cho mai táng, và truy phong cho Phạm Thực hàm Tả Tướng Quân, và Mạnh Khương, tước hiệu Trinh Phu Nhân. Truyện nàng Mạnh Khương rất cảm động, đã được một nhà thi sĩ chép ở quyển HOA TRIEU SINH, bút ký dưới đời nhà Minh.

Đó là một tài liệu rất quý. Rất có thể là ĐẶNG TRẦN CÔN đã dựa vào truyện đó mà viết Ngâm khúc. Tài liệu đó có lẽ cần nghĩa được nhiều điều mâu thuẫn về địa điểm trong Chinh Phụ Ngâm như sau :

Chinh phụ xuất chinh từ Hàm-dương ; có lẽ vì phía Bắc hiểm trở, đã phải qua Vị-thủy, xuống sông Hán-thủy, ở phía Đông Nam, rồi mới vòng lên Tây Bắc (89), như con đường mà Mạnh Khương đã theo ; vì thế đã trông về hướng Tiêu-tương (58). Cũng như tiền quân từ Hàm-dương đi vòng xuống, rồi mới quành về phía Tây để đến Tế-liều, ở Tây Nam Hàm-dương (45). Còn hậu quân, từ Tráng-dương (Hồ Bắc) tiến lên Hàm-dương, đúng như cuộc huy động phu dịch rộng lớn của Tần Thủy Hoàng. Dương Đài lối cũ (261), Tương Phố bến xưa (292), là vùng nơi quê nàng.

Dần sao thì tác giả Chinh Phụ Ngâm cũng đã vô danh hóa nhân vật thành một nhân vật tượng trưng mà thôi.

Đứng về *phương diện nghệ thuật* thì nhân vật vô danh hay hữu danh không quan hệ mấy. Điều quan trọng là sự miêu tả tâm lý của nhân vật có đúng không; tính tình, ngôn ngữ, cử chỉ, hành vi, có phù hợp không; và các đặc tính của nhân vật có nổi bật lên không.

Ta biết chinh phụ cũng như chinh phu là một

« Trang phong lưu đương chừng niên thiếu » (121).

Nàng là một thiếu phụ nhiều tình cảm, rất tinh tứ tế nhị như một bài thơ; cả thiên trữ tình chứng minh điều đó. Nhưng nàng được thẩm nhuần Nho học, nên cái tình cảm bao giờ cũng phát xuất ra một cách trung dung, buồn cũng như vui, bao giờ cũng có tiết độ, cả những lúc cực kỳ sầu bi, và suy xét ngôn ngữ, cử chỉ, hành vi đều đúng mực. Nàng lại có con mắt mỹ thuật tạo nên những bức họa phong cảnh tuyệt đẹp. Nàng như một tổ nữ trong bức tranh phong cảnh cổ điển Trung hoa. Ở nàng, các tình cảm rất dỗi dào, lại điều hòa được với nghĩa vụ. Tuy thương nhớ chồng, tuy trách phạt, mà không quên khuyên chồng làm hết bổn phận với nước, chống xâm lăng để bảo vệ dân; có trách vua không biết đến nỗi gian nan của người chinh phụ, nhưng một cách cung kính, kín đáo; tuy có kêu trời, hỏi tại sao lại có thời loạn để cho người đàn bà gian truân, nhưng lại để giải như một cuộc thử thách cho người Đại Trượng Phu, mà nàng cũng tin là phải như thế. Nàng đã đi đến cái hiểu biết bao quát cả vạn vật, tìm ra một nhân sinh quan để khuyên chồng kiên tâm cố gắng cho kỳ được thành công. Nhưng nàng hoàn toàn quá vì đã là một nhân vật được lý tưởng hóa.

Người chinh phu, ta biết ít hơn, vì chỉ qua sự mô tả của chinh phụ. Chinh phu đã đi ra với hết cả sức hăng hái của tuổi thiếu niên và lòng yêu nước; ngay buổi biệt

ly, tuy lòng bần thần noa nhưng không hề tỏ ra một dấu hiệu gì của cảm tình yếu đuối. Chinh phu cũng là một nhân vật được lý tưởng hóa để tượng trưng cho chí nam nhi.

Nói tóm lại, cả chinh phụ lẫn chinh phu đều được một phong độ trẻ trung, phong nhã, cao cả, nhưng có tính cách lý tưởng hóa. Mà thật, các nhân vật ấy là người phụ nữ và người nam nhi lý tưởng của Việt Nam vào đời Lê Trung Hưng.

c) TÂM LÝ

Chinh Phụ Ngâm là một thiên trữ tình có một giá trị đặc biệt về tâm lý, tâm lý của một thiếu phụ thương lưu, có học thức, trong cảnh phân ly. Tình cảm chính là *sầu* và *oán* (16). Nhưng tất cả các trạng thái tế nhị của chúng đều được tả ra, tất cả các yếu tố tâm lý : tình cảm, lý trí, hành vi, đều hòa hợp trong một dòng tâm lý cụ thể đáng để cho nhà tâm lý học chú ý đến. Hai tình cảm ấy tiến triển và biến đổi theo thời gian : lúc biệt ly ; sau một năm khi chồng lỗi lời hẹn về lúc chia tay ; sau 3, 4 năm khi lỗi lời hẹn về viết trong thơ, khi còn thơ đi thơ về ; sau 5, 6 năm khi tin vắng mà người cũng vắng. Tình cảm được diễn ra bề ngoài như đột ngột hỗn độn, nhưng không phải là không có cái trật tự thiên nhiên của tâm lý.

Lúc mới biệt ly là mối sầu bàng khuâng nhưng tươi sáng, vì tuổi trẻ còn bông bột ham công danh phú quý. Rồi năm tháng trôi đi, mối sầu trở nên đậm đà thấm thía. Tất cả các trạng thái của tình sầu đều được lần lượt tả ra : sầu cảm, sầu thương, sầu hoài, sầu cảnh, sầu muộn, sầu não, sầu bi. Bi thương, bi xót, bi thiết ; đắng cay, rầu

rĩ, sầu oán, sầu hờn, sầu tủi, sầu mộng, sầu nản, sầu thất vọng ; cho đến bờ của vực thẳm bi kịch. Linh tính của chinh phụ, ngay sau khi phân ly, trong khi tưởng tượng, thiên anh hùng ca của chồng trèo non vượt núi, chiến đấu, đã nhìn thấy vực thẳm ấy ở cảnh thê thảm của bãi cỏ chiến trường :

Non Kỳ quanh quẽ trăng treo ; (95)
 Bến Phi gió thổi diu hiu mấy gò.
 Hồn tử sĩ gió ù ù thổi ;
 Mặt chinh phu trăng đối đối soi.

Sự tiến triển của mối sầu xuất hiện qua đời sống hoạt động của chinh phụ ; trước còn nhớ thương ; sau đi đón chồng theo lời hẹn, nhìn phong cảnh, thời tiết, hoa nở, chim hót, như bề bàng mĩa mai ; trước còn chăm chỉ làm ăn, thờ mẹ nuôi con, may áo ấm gửi cho chồng ; sau hết ngóng trông lại trông ngóng, bỗng trở nên thơ thơ thần thần, người gầy mòn đi (191), rồi chán nản, nữ công phụ xảo đều nghỉ, biếng cầm kim, biếng đưa thoi, không buồn trang điểm, mà cũng không buồn nói, mặt biếng tỏ, miệng càng biếng nói, hoa rượu giải buồn đều vô vị ; rồi gờ sinh không nên tiếng ; ôm đàn phím rời tay. Từ thần thờ, trở nên hôn mê mộng mị. Mê rồi lại tỉnh ; lên lầu trông bát ngát bốn bề, nhìn cảnh vật tiêu điều ; ban đêm ngẩng trời, vật đổi sao dời, ngày tháng với tình thấm thoát.

Nỗi oán của chinh phụ cũng tiến triển song song như vậy ; trước còn oán duyên phận nhưng pha với mộng công danh ; sau trách chồng sai hẹn ; về sau trách một cách thống thiết.

Về tình ái, người chinh phụ mới cưới được hơn một năm ; tình duyên đẹp đẽ ; nhưng khi sung sướng thì không biết vui vẻ — người sung sướng không có chuyện — đến khi phân ly, thì ái tình bột khởi :

Nhủ rồi tay lại trao liền.

Bước đi một bước lại vin áo chàng.

Tuy ăn ở với nhau đã lâu, mà thấy như :

Giáp mặt rồi, phút bỗng chia tay (42)

Rồi mỗi tình càng ngày càng đắm thắm thiết tha, tìm chồng cả trong mộng, sau đến ngờ vực cả ái tình và hối hận.

Theo triết lý của Á Đông, một truyện không được sai, phải có hậu, cho nên truyện kết thúc bằng khúc khải hoàn và cuộc tái hợp.

Chinh phụ, khi đi đến đáy của sự sầu bi chán nản và thất vọng, lại trở nên tin tưởng, đầy hi vọng, với một nghị lực phi thường bất chấp cả thời gian và thiên nhiên :

Thiếp xin chàng chớ bạc đầu, (363)

Thiếp thì giữ mãi lấy màu trẻ trung.

Theo nhà bi quan thì đó có thể chỉ là tiếng kêu cuối cùng của sự thất vọng, tiếng hát cuối cùng của con thiên nga...

Đoạn tái hợp trong Chinh Phụ Ngâm cũng giống đoạn tái hợp trong Đoạn Trường Tân Thanh.

Trong hai đoạn đó, cả hai tác giả đã tỏ ra có một tưởng tượng sáng tạo đồng thi vị.

Sự nhận xét và tư tưởng của chinh phụ cũng tiến triển theo một chiều. Khi mới cưới, xum hợp và sung sướng, thì không nhận thức được mấy sự sung sướng và nỗi vui vẻ. Khi biệt ly mới bắt đầu nhận thức đến sự biến chuyển của đời, đến đời sống ở gia đình, đến xã hội và quốc gia, để đi tới một quan niệm tổng quát về vũ trụ quan, và nhân sinh quan.

Sự biến thiên của nội tâm phản chiếu ra ở ngoại cảnh. Ngoại cảnh được nhìn bằng một con mắt chủ quan, rồi, với thời gian, mỗi ngày một chủ quan hơn. Cảnh vật, chung quanh nàng, từ cảnh gần đến cảnh xa, đều nhuộm vẻ buồn của nàng, mỗi năm một thấm thía hơn.

Vẻ buồn bâng khuâng : cảnh vật xanh tươi :

Ngôi đầu cầu nước trong như lọc, (25)
Đường bên cầu cỏ mọc còn non.

Nước trong chảy, lòng phiền khôn rửa, (29)
Cỏ xanh thơm, dạ nhớ chẳng khuây.

Ngàn dâu xanh ngắt một màu, (63)
Lòng chàng ý thiếp, ai sâu hơn ai ?

Vẻ buồn man man mác : cảnh vật mĩa mai :

Nay quyền đã giục oanh già, (127)
Y nhi lại gáy trước nhà liu lo.

Vẻ buồn bi xót : cảnh vật đau khổ :

Sương như búa, bồ mồn gốc liễu ; (216)
Tuyết nhường cưa, xẻ héo cành ngô.

Vẻ buồn náo nùng : cảnh vật náo nùng :

Hoa giải nguyệt, nguyệt in một tấm ; (225)
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.

Nỗi buồn chán nản : cảnh vật tiêu điều :

Nhà thôn mấy xóm chông chênh ; (275)
Con chim bật gió lạc loài kêu thương ; (284)

Nỗi buồn thất vọng : vũ trụ vô tình :

Thức mây đòi lúc nhật nồng ; (315)
Chuôi sao Bắc Đẩu thôi Đông lại Đoài.

Khi nỗi buồn cùng cực thì trở nên vô tri giác. Khi con mắt nàng ngắm cảnh trời sao ban đêm, thấu được lẽ vô tư của vũ trụ, thì lại trở lại khách quan, nhưng khách quan có nhận thức, tới được một vũ trụ quan nó đưa tới một nhân sinh quan, và nàng lại bắt đầu tin tưởng hy vọng.

Như vậy, tất cả các yếu tố của toàn thể dòng tâm lý đều hợp lại thành một khúc hòa âm huyền diệu.

LUÂN LÝ VÀ TRIẾT LÝ

Trong Chinh Phụ Ngâm, tình cảm đã được điều hòa với nghĩa vụ, nghĩa vụ đối với gia đình, nghĩa vụ đối với tổ quốc. Dưới đề mục nghệ thuật, các nhân vật chinh phu và chinh phụ đã được nói đến như các nhân vật lý tưởng của nền đạo đức cổ. Do đó, Chinh Phụ Ngâm, ngoài giá trị văn chương, còn có một giá trị luân lý cao cả.

Tuy vậy, Chinh Phụ Ngâm đã vượt qua khuôn khổ đạo đức mà đi tới một vũ trụ quan và một nhân sinh quan để cắt nghĩa các điều mâu thuẫn trong số phận của con người.

KẾT LUẬN

Chinh Phụ Ngâm, một áng thơ hoàn toàn cả về hình thức lẫn nội dung, gồm nhiều loại văn, một thiên trữ tình trên một nền anh hùng ca ; cả hai đều đi đến biên giới của bi kịch ; và có nhiều ưu điểm : đề tài bao quát ; kết cấu cổ điển ; tả tình lâm lý và tế nhị ; tả cảnh đặc sắc ; âm thanh trang nhã ; tâm lý sâu sắc tinh vi ; triết lý bao hàm ; văn vừa bác học vừa bình dân, rất được phổ biến.

Với những ưu điểm trên, Chinh Phụ Ngâm, về giá trị và địa vị, có thể xếp ngang hàng với Đoạn Trường Tân Thanh của Nguyễn Du, trong văn chương Việt Nam. Mà thật, tuy thể văn và loại văn của hai tác phẩm khác nhau, nhưng nghệ thuật thì như cùng đúc ở một khuôn: kiến trúc cổ điển; truyện viết có hậu; tả tình tả cảnh, tự thuật, cho đến cách dùng từ thức (figure de rhétorique), cách hòa hợp tiếng Hán Việt chọn lọc với tiếng Việt-nam thuần túy, lối dịch thơ chữ Hán một cách tổng quát không câu nệ, đều giống nhau như hệt.

Nói rằng Chinh Phụ Ngâm có thể xếp ngang hàng với Đoạn Trường Tân Thanh, nghĩa là nói Chinh Phụ Ngâm, không những có một giá trị ưu hạng trong văn chương Việt Nam, mà còn cả đối với văn chương thế giới.

Về đề tài này, người Trung-hoa chỉ viết những bài thơ, tuy kiệt tác, nhưng ngắn.

Tác phẩm trứ danh trên hoàn cầu « Chiến tranh và Hòa bình » của văn sĩ Nga Tolstoi cũng cùng một đề tài, nhưng là tản văn và về loại tiểu thuyết.

Ta có thể so sánh Chinh Phụ Ngâm với nhiều đoạn của các thi phẩm Illyad và Odyssé của nhà đại thi sĩ Hy-lạp Homère, cũng viết bằng thơ, về những đề tài tương tự. Illyad và Odyssé đều là thơ cổ điển. Illyad tả cuộc viễn chinh của các anh hùng Hy-lạp vượt biển đi viễn chinh ở Illion, ở tiền tuyến. Còn Odyssé có tả cuộc đời của chinh phụ, nàng Pênêlôp ở quê hương. Illyad có đoạn trứ danh của nàng Andrômac từ biệt chồng là Hector ra trận. Odyssé cũng tả lòng kiên trinh nổi tiếng của nàng Pênêlôp, người chinh phụ. Tuy nhiên các thi phẩm Hy-lạp là các tập anh hùng ca, lấy chuyện làm cốt, khác Chinh Phụ Ngâm là khúc trữ tình, lấy tình cảm làm chính.

Ở Âu-châu, các bài thơ trữ tình thường ngắn và thường chỉ tả một tình cảm riêng biệt mà thôi. Chinh Phụ Ngâm

là một trường thiên trữ tình, tả nhiều tình cảm phức tạp, dưới tất cả các trạng thái.

Trong cả văn chương thế giới, có lẽ không có một trường thiên trữ tình nào đặc sắc và giống như vậy.

Chinh Phụ Ngâm đã được dịch ra Pháp văn; có hai bản dịch, một của ông Hoàng Xuân Nhị, và một của ông Bùi Văn Lang, được người Âu rất thưởng thức.

ĐÀM QUANG THIÊN

*Mùa Hè quý vị phụ huynh nên tặng
cho con em tác phẩm có trong danh
sách được Bộ Giáo-dục chọn dịch:*

TÂM CẢNH

truyện André MAUROIS
bản Việt-văn : MẶC-ĐỖ
GIAO-ĐIỂM tái-bản

*Sách in lại lần thứ hai, thể theo
yêu cầu của độc giả, dày 360 trang
giá đặc biệt : 100 đồng.*

BÌNH-NGUYÊN LỘC

Tiếng Tàu, tiếng thuần Việt, tiếng Hán Việt

Năm 1965, một quyển sử lớn được xuất bản, quyển *Việt Nam, thời khai sinh* của sử gia Nguyễn Phương.

Quyển sử nói trên đã làm kinh hoàng hàng vạn người Việt-nam, và năm năm đã qua rồi, mà sự sợ hãi của bao nhiêu người ấy chưa tiêu tan, mặc dầu bao nhiêu biến cố chánh trị, quân sự đập dồn, làm cho đồng bào ta quên cả những chuyện rất gần gũi với đời sống của họ nữa, chớ đừng nói là một câu chuyện cũ hai ngàn năm.

Quyển sử nói trên cố chứng minh rằng ta là người Trung-hoa thuần chủng di cư sang đây vào thời Triệu Đà, Mã Viện và sau đó nữa.

Sử gia đã sử dụng rất nhiều tài liệu lạ, đã phê bình sử liệu, thoát tiên coi có vẻ khoa học lắm, nên tự gây được uy thế đối với những người không có phương tiện kiểm soát chủ thuyết của sử gia, nên những người này mới phải chóng mặt khi thấy sự đảo lộn của quốc thống Việt-nam. Tầm quan trọng của cái thuyết trong sách nói trên, vượt hẳn sự hưng phế của các chế độ, vì thuyết ấy đã gieo hoài nghi về quá khứ của dân tộc ta, và vì thế có thể ảnh hưởng không hay đến tiền đồ của dân tộc ta.

Một dân tộc phải có cuống rốn nối liền với thi-tổ. Khi cuống rốn bị cắt đứt thỉnh linh để chấp nối lại với một nơi khác, nhứt là với một nơi mà dân tộc không thích thì tự nhiên sự sợ hãi của dân tộc phải lên tới độ tột cùng.

Phương chi sách lại được *Viện Đại-học Huế* xuất bản, mà các viện đại học của ta lại chưa tự trị, thì dân chúng cứ có cảm giác rằng đó là tiếng nói của chánh phủ, nên sự sợ hãi của họ càng có vẻ có căn cứ hơn. Có lý nào mà chánh phủ lại phủ nhận vua tổ của ta, phủ nhận nữ anh hùng của ta, lại còn nguy tạo ra sự liên hệ máu mủ của ta với một khối người đông bảy trăm triệu ở khít vách ta mà ta đã ngàn năm khó nhọc chống đỡ không biết bao nhiêu là cuộc tấn công dưới đủ cả mọi mặt ?

Chương kết luận của phần nhứt của quyển sử nói trên, in chữ đậm, tên là : « DÂN V.N. LÀ NGƯỜI TRUNG QUỐC DI CƯ SANG ĐÂY TRONG THỜI BẮC THUỘC. »

Một trong nhiều câu kết của chương ấy, cũng là : « NGƯỜI V.N. NGÀY NAY LÀ NGƯỜI TRUNG QUỐC DI CƯ SANG ĐÂY TRONG THỜI BẮC THUỘC » (trang 231).

Đề gỡ gạc, ở trang chót, sử gia N.P. viết : « NGƯỜI V.N. MẶC DẦU BẮT GỐC TỪ TRUNG QUỐC, ĐÃ KHÔNG THUẦN TÚY TRUNG QUỐC ».

Thế là sử gia nhận rằng có hợp chủng, tức mâu thuẫn với chính kết luận của sử gia.

Nhưng sự gỡ gạc gượng gạo ấy cũng không cứu vãn được cái gì. Vì trong sách, sử gia chỉ chứng minh rằng V.N. LÀ TRUNG HOA THUẦN CHỨNG di cư sang đây chớ KHÔNG HỀ CHỨNG MINH MỘT CUỘC HỢP CHủng NÀO.

Hơn thế sử gia lại nói rằng dân Lạc Việt đổ kỵ văn minh Trung-hoa, đã rút cả vào rừng, thành Mường Mán,

nhường chỗ cho con cháu dân Trung-quốc đến định cư ở Giao-chỉ. (trang 191)

Nhưng chúng ta nên bình tĩnh và nên làm việc, hơn là sợ hãi suông, hay tức giận suông tác giả của quyển sử kia. Sự sợ hãi và sự tức giận không giúp ích được gì cho ta hết. Có thể tác giả lập thuyết đúng, như đây ta chỉ biết nghiêng mình trước lẽ phải mà cũng có thể tác giả lập thuyết sai, nhưng dầu cho có sai đi nữa thì cũng sai một cách thành thật. Sự sai lầm trong địa hạt khoa học rất thường xảy ra trong lịch sử, nếu cứ mỗi lần ai sai lầm cũng đều bị lên án như Galilée thì sẽ không còn nhà bác học nào dám có sáng kiến mới nữa, dám lập thuyết mới nữa cả.

Chúng tôi đã làm việc để tìm bằng chứng hầu bác bỏ từng điểm các luận cứ của quyển sử nói trên, và nay chúng tôi xin trình ra chương đầu của công trình tìm tòi học hỏi của chúng tôi.

Những người bạn Trung-hoa của chúng tôi có cho ý kiến về quyển sử nói trên. Ý kiến của họ, đại khái như thế này : « Chúng tôi, người Trung-hoa, chúng tôi có thể kính mến vua của Lạc Việt, có thể kính phục các bậc anh hùng Lạc Việt, nhưng không thể nào mà chúng tôi lại lập đền thờ vua Lạc Việt và lập đền thờ các đấng anh hùng Lạc Việt. Các anh đã lập đền thờ Hùng Vương, đã lập đền thờ hai bà Trưng thì chắc một ngàn phần trăm rằng các anh không phải là người Trung-hoa. »

Ý kiến trên đây, tưởng đã quá đủ để bác bỏ toàn thể chứng minh của quyển sử nói trên, nhưng chúng ta cần nhìn kỹ vào sử hơn là nhận xét tổng quát như những người bạn Trung-hoa nói trên, vì sử gia Nguyễn Phương, tác giả *Việt Nam thời khai sinh* đã chứng minh tỉ mỉ, rất có vẻ khoa học, thì những người đọc sách ấy mà đã hoang mang, không làm sao mà hết hoang mang cho được trước một câu ngắn như trên.

Vậy, ta phải tỉ mỉ hơn cả người lập thuyết mới được, và đề đổi lại với một câu trong sách, chúng tôi xin trình ra một chương sách.

Chúng tôi có nói đến hàng vạn người sợ hãi, mà không nói ngoa đâu, vì trước khi được in thành sách, tác phẩm trên đã được đăng ở nhiều báo, đã gây một trận tranh luận sôi nổi, rồi sau đó giáo sư trung học, giáo viên, sinh viên, học sinh, và tất cả những ai hằng đề tâm đến học hỏi, đến vận nước, mặc dầu lắm người không có sách để mà đọc, cũng được biết nội dung tác phẩm nhờ bạn hữu và thường đem ra thảo luận với nhau.

Sử gia đã lập thuyết trên 4 điểm : sự kiện lịch sử, phong tục, tôn giáo và ngôn ngữ. Chúng tôi xin bắt đầu nơi điểm ngôn ngữ là cái gì cụ thể hơn hết ; ở điểm này bằng chứng hiển nhiên nhiều hơn là kết quả của suy luận.

Ở trang 230, sử gia viết « Hầu như có thể nói được rằng tiếng Việt-nam ngày nay, sau 10 thế kỷ độc lập, vẫn còn là chính tiếng Tàu, nhưng đọc lên một cách hơi khác với cách đọc của những tiếng địa phương ở Trung-quốc. Cổ nhiên, trong Việt-ngữ, đôi khi có xen vào một số những tiếng không phải gốc Tàu, như tiếng Mọi, tiếng Chăm, nhưng hiện tượng đó không thể nói lên gì khác, ngoài sự người Việt-nam trên đường hành trưởng, đã có gặp người Mọi, người Chăm, cũng một cách như họ đã gặp người Pháp trong thế kỷ vừa qua và họ đã thâu nhận một số tiếng Pháp vào trong kho ngôn ngữ của họ. »

Tiếng Việt do tiếng Tàu mà ra, là chủ trương của một số học giả từ lâu rồi, chớ không riêng gì sử gia Nguyễn Phương mới nói như vậy. Nhưng đây là lần đầu tiên mà một nhà học giả nhấn mạnh về chủ trương ấy và dùng chủ trương đó để làm một trong nhiều chứng minh quan trọng cho giả thuyết rằng người Việt-nam là người Trung-hoa thuần chủng nên ta không còn thờ ơ được với quan niệm trên nữa, mà phải cấp tốc đặt thành vấn đề ngay, với một cuộc kiểm soát cẩn thận.

Cuộc tranh biện nào cũng không bằng một bản đối chiếu Hoa-ngữ và những tiếng Việt cổ, những tiếng Việt gốc của tiền nhơn, những tiếng Việt mà thuở Mã Viện tới chinh phục nước của người Lạc Việt, người dân ấy hẳn phải đã có rồi. Phải chọn những danh từ mà một dân tộc bán khai phải đã có, những danh từ của một xã hội văn minh, không chứng tỏ gì được, vì dân tộc bán khai nào rồi cũng phải vay mượn trải qua lịch sử của họ.

Thế nên trong bản đối chiếu của chúng tôi, chúng tôi CỐ Ý không ghi ra những danh từ của một xã hội văn minh (của nhà Hán) bởi dân Lạc Việt hẳn là không có những tiếng PHONG KIẾN, TĨNH ĐIỀN vân...vân... Nếu sau này mà ta có những tiếng về văn hóa với một trình độ cao, thì đó là do ta vay mượn sau, không thể xem như là tiếng gốc. Tiếng ta có là Trung-hoa hay không là ở mấy ngàn danh từ gốc ấy, chứ không phải bằng vào những tiếng mượn sau này để kết luận được. Xã hội Lạc Việt có ăn, có uống, có thuyền, có ruộng thì phải có những tiếng chỉ các ý niệm và vật dụng trên đây, nếu không có, mới có thể nói là không còn tiếng Lạc Việt.

Và khi chứng minh được rằng còn đầy đủ ngôn ngữ Lạc Việt không hề do Trung-hoa thì tự nhiên cái thuyết người Việt-nam là người Trung-hoa di cư sang phải đổ vỡ.

Sử gia N.P. không hề đá động đến văn phạm và cách đặt câu của Việt-nam, nó khác hẳn Trung-hoa, mà văn phạm mới là điểm chánh trong một ngôn ngữ. Chúng tôi cũng bạo gan bỏ quên văn phạm, đứng vào thế đứng của sử gia để nhận xét, nghĩa là chỉ xét về danh từ mà thôi.

Tiếng Việt-nam thuần túy	Tiếng Hán Việt	Tiếng Mân Việt (Phúc-kiến)	Tiếng Việt Nam-hải (Quảng-đông)	Tiếng Quan Thoại
Trời	Thiên	Thi-i	Thil	Thel
Đất	Địa	Tuô ôi	Tây	Ti-i
Người	Nhơn	Năng	Danh	Rinh
Nhà	Ốc	Sù	Úc	Uá
Cửa	Môn	Mữn	Múl	Mồi
Ghe	Thuyền	Tsùng	Xùl	Tsoal, Tsoal, Thil
Ruộng	Điền	Txỉl	Thil	Thel
Ăn	Thực	Lím	Xực	Tsura
Uống	Âm	Tim	Dâm	Dil
Mưa	Vũ	Hó	Yũ	Dià
Nắng	(xem giải thích)	Xọa	Txao	Txai
Gió	Phong	Hon	Fún	Fún
Mây	Vân	Cu uôm	Wál	Diên
Núi	San	Xoa	Xál	Xál
Nước	Thủy	Chúi	Xúi	Xúi
Lửa	Hỏa	Huổi	Phỏ	Khỏ
Đá	Thạch	Chiu	Xec	Xura
Con chó	Cầu	Cáo	Cầu	Cù
Con bò	Ngưu	Củ	Ngầu	Liêu
Con ngựa	Mã	Béc	Mạ	Mã
Con mèo	Miêu	Ni-eo	Méo	Máo
Con gà	Kê	Cu-ê	Cấy	Chiá
Con vịt	Áp	À	Ạp	Gia
Con cá	Ngư	Hi i	Yũ	Diã
Con chim	Điểu	Chéo	Liêu	Niò
Một	Nhứt	Chi-it	Dzách	Ý-i
Hai	Nhị	Nữn	Lượng, Dzi	Lèng, Oor

Ba	Tam	Xa	Xám	Xál
Bốn	Tứ	Xi	Xi	Xúra
Năm	Ngũ	Ngồ	Ừng	Wủ
Sáu	Lục	Lác	Lục	Liểu
Bảy	Thất	Sic	Xách	Tsiá
Tám	Bát	Bội	Pạt	Pá
Chín	Cửu	Cáo	Cầu	Chiu
Mười	Thập	Cháp	Xập	Xúra

Bản đối chiếu trên đây chỉ gồm có 5 ngôn ngữ. Tại sao chúng tôi không kê tiếng Triết-giang, tiếng Hà-nam v.v... vào đây, là vì một lẽ nữa sẽ xin thưa sau.

Ở cái ô tiếng NẮNG của ta, không có các tiếng Trung-hoa đối chiếu vì dân Trung-hoa không có tiếng ấy. Để diễn cái ý niệm NẮNG của ta, họ nói Phơi. Thí dụ : « Hôm nay trời nắng tốt », họ nói « Hôm nay Phơi đồ thì tốt ».

Họ có tiếng HẢI mà ta biến ra thành HẠN và HẠNH nhưng HẠN không có nghĩa là nắng. HẠN là không mưa. HẠNH cũng không có nghĩa là nắng. Bảng đối chiếu trên đây là trích ở bảng đối chiếu riêng mà chúng tôi học các tiếng Tàu, rất dày, nhưng báo hay sách gì cũng chỉ có hạn không thể đăng hết các bảng ấy được, nhưng bấy nhiêu đây, tưởng cũng đủ để ta thảo luận về vấn đề này.

Những tiếng trong bảng trên toàn là những danh từ mà dân ta hẳn đã phải có rồi, chắc chắn như vậy, thuở Trung-hoa sang xâm lăng ta. Đó là những danh từ chỉ những ý niệm, vật, thú, sơ đẳng mà một dân tộc đã biết làm ruộng theo nước thủy triều, chắc chắn là đã có.

Qua bảng đối chiếu trên đây ta không thấy tiếng Việt nào do tiếng Trung-hoa Quan-thoại hay Mân Việt hoặc Nam-hải tức Quảng-đông mà ra cả. Vì không đủ chỗ, chớ nếu có chỗ, chúng tôi đã kéo dài bảng liệt kê này ra, và

kết quả cũng chẳng khác gì hơn. Chúng tôi lập bảng này theo loại, chớ không phải gắp đâu chép đó mà có thể bảo rằng chúng tôi cố ý chọn những tiếng Việt hiếm hoi không là Trung-hoa để biện minh cho thuyết của mình.

Ta chỉ thấy trong bảng liệt kê trên, có một tiếng Việt độc nhất là giống tiếng Trung-hoa mà thôi, đó là tiếng MÈO. Nhưng MÁO hay MÈO của Trung-hoa đều là tiếng nhại giọng (ONOMATOPÉE), mà nhại giọng thì dân tộc nào cũng nhại gần giống nhau thì MÈO của ta, có giống MÈO của Trung-hoa, chẳng qua là sự trùng phùng trong việc nhại những tiếng động thiên nhiên, những tiếng kêu của cầm thú.

Còn một tiếng nữa, đó là tiếng HAI. Sử gia Phạm Văn Sơn trong *Việt sử tân biên*, mặc dầu không chủ trương như sử gia Nguyễn Phụng, vẫn ghi rằng ta đọc HAI y như Trung-hoa. Nhưng có lẽ sử gia họ Phạm đã lầm trong khi tìm tài liệu, chớ Trung-hoa trung ương (quan thoại) hay địa phương, không ai đọc HAI cả (xin xem lại bản đối chiếu. Vả lại dân Lạc Việt có số 1, số 3 đến số 10, lẽ nào lại không có số 2 ?)

Xin thưa rõ rằng cột tiếng Mân Việt không bảo đảm là thật đúng, không phải vì chúng tôi không cẩn thận mà vì lẽ sau đây : hiện người Mân Việt sanh sống tại tỉnh Phước-kiến, tại một số huyện ở tỉnh Quảng-đông, và Triết-giang. Họ gồm đến hơn mười nhóm, giọng nói hơi khác nhau chút ít, chẳng hạn các nhóm Dầu Phế, Pháo Lể, Tiả Ía, vân vân..., đó là chưa kể nhóm Đài-loan. Rất khó mà nói giọng của nhóm nào là giọng thuần Mân, thành thử chúng tôi chỉ ghi vào đây một giọng mà thôi, giọng của thành phố Phúc-châu.

Nếu có sai, chỉ sai như giọng Nam đối với giọng Bắc, chớ không khác hẳn. Vả lại sai đối với cái gì ? Đâu có giọng nào thuần Mân hơn giọng nào ?

Chỉ là người tìm hiểu, không có lập thuyết, nên chúng tôi không sợ thua ai, trái lại, còn cố đứng về phía đối lại, tức phía sử gia để tìm sự thật. Chúng tôi cứ nhìn mãi vào bản đối chiếu riêng rất dài của chúng tôi, để thử xem sử gia Nguyễn Phương được dấu vết cũ nào khác bình vực cho hay không.

Có, chúng tôi có tìm được lối 10 tiếng rất có vẻ Việt cổ nhưng truy ra thì là tiếng Tàu. Chẳng hạn, tiếng ĐÙI Quan-thoại, tức Kinh-đô Trung-hoa đọc là THUI. Ai cũng ngỡ ĐÙI là cổ Việt ấy chứ. Cuộc khám phá nho nhỏ này chắc làm cho những vị tin theo thuyết N.P. mừng lắm. Nhưng xin chờ vội mừng. Quả thật ĐÙI là tiếng Trung-hoa. Nhưng cổ Việt có một tiếng tương đương. Tiếng ấy thuần Việt. Đó là danh từ BẮP VẾ. Xin đưa ra một thí dụ thứ nhì nữa. Tiếng CHÈO, một danh từ gốc Trung-hoa. Nhưng cổ Việt cũng cứ có một động từ tương đương. Đó là BOI. Bơi, theo Nam-kỳ, thì là chèo đấy. Mà theo Bắc cổ cũng thế, cứ lật tự điển Khai tri Tiên đức ra thì rõ.

ĐÙI VÀ CHÈO được dùng song song với BẮP VẾ và BOI, tiếng Lạc Việt giàu thêm hai danh từ, nhưng họ vẫn có sẵn hai danh từ căn bản ấy rồi.

Chúng tôi lại tìm được vài ba tiếng nữa mà chúng tôi không giải thích được dễ dàng như trên kia, nhưng chỉ có vài ba danh từ trong bao nhiêu ngàn danh từ thì cũng chẳng bình vực cho thuyết N.P. được. Thí dụ tiếng BẾN. Bến sông, Quan-thoại đọc là Pin. Chúng tôi không tìm được một danh từ thuần Việt có nghĩa tương đương với Bến.

Nhưng như thế, cũng không thể bảo rằng tiếng Việt do tiếng Tàu ra, vì cái lẽ là chỉ có vài tiếng thôi, hơn thế, dân Lạc Việt đã giỏi chèo thuyền, đã biết làm ruộng dựa các bờ sông thì lẽ nào lại không có một danh từ chỉ cái BẾN là một danh từ sơ đẳng?

Bạn hữu của tôi cho rằng đó là một sự trùng phùng, hai dân tộc khác xa nhau, không hề tiếp xúc nhau, có thể có vài danh từ HOI giống nhau. Nhưng tôi không dám nói như vậy, và thú nhận rằng mấy danh từ thuộc loại BẾN là một bí mật hoàn toàn cần được các nhà ngôn ngữ học khám phá ra do lai.

Chúng tôi đã nỗ lực suốt mấy tháng để tìm nguồn gốc kỳ lạ của tiếng BẾN, nhưng không có kết quả nào hết.

Thoạt tiên, chúng tôi lập ra cái giả thuyết rằng người Trung-hoa cưỡng bách chúng ta nói tiếng Tàu. Khi ta đọc lập rồi, ta bỏ tiếng họ, nói tiếng ta, nhưng quên loại một mớ danh từ. Nhưng rồi chúng tôi thấy rằng giả thuyết của chúng tôi đứng không vững. Nếu có sự cưỡng bách nói trên, thì sau hơn một ngàn năm, không thể còn tiếng Việt được đâu.

Bí mật về tiếng BẾN chưa hết. Tiếng ấy, viết chữ Tàu ta lại đọc là TÂN. Có kỳ lạ chưa? Địa phương nào đã dạy ta đọc như vậy? Xem ra thì Triết-giang, Mân Việt, Quảng-đông, Quảng-Tây, Triều-châu, đều không đọc như vậy, thì ta học với ai, hoặc nếu đã học với chánh gốc thì bị ai biến cải đi?

Có phải chẳng tiếng PÍN phạm húy trảo đại đầu của ta, chẳng hạn thân mẫu của ông vua Đinh Bộ Lĩnh tên là BÍN, hoặc BÍNH, nên các quan đã tránh đi, đọc là TÂN, chứ không đọc là PÍN?

Bí mật của PÍN đọc là TÂN không phải là một trường hợp đơn độc, còn một số tiếng nữa như vậy, chỉ ít thôi, nhưng đủ làm đề tài nghiên cứu cho cả một đời người để giải thích hiện tượng kỳ lạ đó.

Chúng tôi viết tới đây thì một người bạn tò mò, nói « Tiếng ta do tiếng Tàu mà ra. Những tiếng ngữ là Việt, nhưng thật ra là Tàu, thí dụ tiếng CHỢ. »

Nhưng danh từ CHỢ không thể dùng làm tài liệu căn bản được, như đã giải thích rồi. Lúc tiếp xúc với Tàu, ta chưa biết Chợ là gì thì ta phải mượn danh từ ấy của họ. Chỉ có những danh từ gọi là PRIMITIFS mới có giá trị khảo cứu trong vấn đề này. Ta có hay không có những danh từ chỉ những thứ nằm chung quanh ta, trước lúc Trung-hoa xâm lăng ta? Những danh từ chỉ những món mà văn hóa Trung-hoa đưa tới, không được phép kể vào đây. Và nếu có, thì những tiếng ấy đủ nhiều để thành một ngôn ngữ hay không? Ngôn ngữ gốc của dân tộc là như thế đó, chứ không phải những tiếng vay mượn về sau.

Cũng như bao nhiêu đọc giả khác, sử gia Nguyễn Phương đã lẫn lộn tiếng Hán Việt và tiếng Việt thuần túy. HOA là tiếng Hán Việt do tiếng Quan thoại VÁ mà ra. QUẢ là tiếng Hán Việt do tiếng Quan-thoại QUÒ mà ra. Nhưng tiếng Việt thuần túy là BÔNG và TRÁI ấy chứ. Chỉ có người Việt sinh Tàu mới dùng Hán Việt, còn người thường thì họ nói tiếng Việt thuần túy. Họ nói : đâm bông kết trái, thay vì nói đâm hoa kết quả.

Nếu phân biệt minh bạch *Hán Việt* và *Thuần Việt* thì không còn chủ trương Việt do Hoa mà ra được nữa.

Sử gia Nguyễn Phương, như nhiều nhà học giả khác, đã lẫn lộn Hán Việt và Việt-ngữ thuần túy. Chỉ có tiếng Hán Việt mới do tiếng Tàu mà ra còn Việt-ngữ thuần túy thì không. Nhưng tiếng Hán Việt, mặc dầu giàu danh từ hơn Việt-ngữ thuần túy, vẫn không thành được một ngôn ngữ bao giờ, vì cái lẽ giản dị là không có ai dùng Hán Việt để mà trao đổi ý nghĩ, tư tưởng với nhau. Nhiều nhà nho có thể nói một câu ngắn toàn bằng Hán Việt, nhưng không hề đối thoại với nhau bằng Hán Việt.

Đó là tiếng Tàu đọc sai, nhưng các địa phương Trung-hoa đọc sai mà vẫn dùng vì họ là người Trung-hoa không dùng lối đọc sai của họ thì còn biết dùng thứ ngôn ngữ nào,

còn ta, ta đã có ngôn ngữ Lạc Việt rồi thì đọc đúng hay đọc sai, ta cũng xem Hán Việt là một thứ tử ngữ. Ta nói : « Tôi mở cửa » chứ không nói : « Ngã khai môn ». Đòi người sinh tiếng Tàu, nói : « Đâm hoa kết quả », nhưng dân chúng cứ nói : « Đâm bông kết trái. »

Hán Việt không được dùng để nói, không hề thành ngôn ngữ vì nó không phải là ngôn ngữ của dân Lạc Việt, đó là bằng chứng dân này cứ còn có mặt mãi mãi trên lãnh thổ của họ, với lại vì nó quá khó, các nhà đại trí thức cũng không biết cho hết các danh từ Hán Việt. Trong *Việt sử tiêu án*, Ngô Thời Sĩ, một bậc danh nho của ta mà còn phải thú nhận rằng không biết cây *Am la* là cây gì. Nhưng nếu nói cây *Xoài* thì toàn thể dân Lạc Việt tức dân Việt Nam đều hiểu ngay tức khắc.

Hằng vạn tiếng Hán Việt đã thành hình, đủ nhiều để làm một ngôn ngữ, nhưng không bao giờ thành ngôn ngữ cả, vì không ai mà nói chuyện với nhau bằng loại tiếng đó. Có những người sinh Hán Việt lắm thì thỉnh thoảng họ cũng chỉ nói có một câu ngắn toàn Hán Việt mà thôi, các quan đại thần, các nhà trí thức nói chuyện với nhau cũng nói bằng tiếng Việt, có người thỉnh thoảng xen vào câu chuyện một vài tiếng Hán Việt vì hoặc là họ nói đến những ý-niệm mà tiếng ta không có, hoặc vì họ quá mê tiếng Tàu (loại tiếng Tàu đọc sai cố nhiên), chứ chắc chắn là trong Hội-nghị Diên Hồng chẳng hạn, người ta nói với nhau bằng tiếng Việt.

Nhơn dịp này, chúng ta cần xét lại một vài thuyết ngôn ngữ thứ nhì, không phải của sử gia Nguyễn Phương nhưng vẫn dính líu đến luận cứ của quyền sử nói trên. Đó là thuyết cho rằng tiếng Hán Việt do Quảng-đông mà ra, và các thuyết lẫn lộn về Bạch-thoại và Quan-thoại với lại lẫn lộn về phương ngữ Trung-hoa, bao nhiêu sai

lầm ấy, cần được điều chỉnh lại hết, mới không còn ngộ nhận tiếng ta do tiếng Tàu mà ra.

Một yếu nhân Việt-nam, xin không nói tên, đã tuyên bố rằng TIẾNG VIỆT do tiếng Quảng-đông mà ra. Đó là sai lầm cùng loại với sai lầm của sử gia Nguyễn Phương nhưng có thêm một chi tiết cố ý muốn xác thực hơn là định rõ nguồn gốc tiếng ta là phương-ngữ Quảng-đông.

Mặc dầu có thêm chi tiết ấy, sự sai lầm vẫn không giảm phần nào. Nhưng xin không biện luận nữa, bởi những gì đã nói đề thảo luận với thuyết của sử gia Nguyễn Phương cũng có giá trị đối với tuyên bố của yếu nhân trên đây.

Sai lầm sau đây là sai lầm của toàn thể người Việt nên cần xét lại. Người ta nói tiếng HÁN VIỆT do tiếng Quảng-đông mà ra. Ở đây là tiếng Hán Việt chứ không còn là tiếng Việt nữa. Sự sai lầm ít hơn vì đã biết phân biệt tiếng Thuận Việt và tiếng Hán Việt, nhưng cứ còn lầm về nguồn cội.

Nếu Hán Việt do Quảng-đông mà ra, thì làm sao lại có những tiếng *Mả*, tiếng *Mồ*, tiếng *Thui* của Quan-thoại trong Hán Việt? Không lẽ ta học *con ngựa* với Quan-thoại rồi lại chạy đi học *con trâu* với Quảng-đông?

Thuở Mã Viện đánh ta thì Quảng-đông chỉ mới bị trị trên một trăm năm thôi, quận ấy đâu có đủ cán bộ để đi dạy học ở một thuộc địa mới là Giao-chỉ.

Cổ sử Trung-hoa chép rằng họ đã dạy ta học lễ nghĩa (mà ta phải hiểu đúng rằng đó là lễ nghĩa của Trung-hoa, chứ ta vẫn có lễ nghĩa riêng của chủng tộc Lạc Việt không còn man di chút nào) nhưng họ dạy ta học bằng tiếng Tàu, chứ họ đâu có chịu học tiếng ta để mà dạy ta.

Vậy, ta đã phải học tiếng Tàu, bởi trong trường hợp này thì tiên học văn hậu học lễ vậy. Nhưng ta học với ai? Quảng-đông không đủ cán bộ như đã nói trên kia. Nhưng nếu đủ, ta cũng không học với Quảng-đông vì nếu Tàu cần gởi cán bộ ở gần ta thì họ gởi người Quảng-tây, chứ không gởi người Quảng-đông, bởi Quảng-tây có biên giới chung với ta mười lần dài hơn Quảng-đông.

Nhưng họ không ngại tốn tiền xe đâu, bởi cán bộ vùng nào, tới xứ Giao-chỉ cũng đi bằng chơn, không tốn tiền xe pháo gì hết thì họ phải gởi người của kinh đô của họ, tức của thành Lạc-dương, bởi Quảng-đông đã nói tiếng Tàu sai bét rồi, như sẽ chứng minh lát nữa đây.

Không hề có phương ngữ Quảng-đông, Quảng-tây gì hết ráo, mà chỉ có phương âm Quảng-đông, Quảng-tây tức là tiếng Tàu chánh gốc đọc sai giọng tùy vùng, thí dụ cái-cửa, Quan-thoại đọc là *Mồ*, Mân Việt đọc là *Mữn*, Quảng-đông đọc là *Mùl*, Hán Việt đọc là *Môn*, tuy khác nhau, nhưng không thể chối là cùng một gốc mà ra.

Thuở Mã Viện đánh ta thì Quảng-đông đã đọc sai rồi, Kinh-đô Trung-hoa đã bực mình vì sự đọc sai ấy thì không thể nào mà họ gởi cán bộ Quảng-đông đến đây để dạy ta cả.

Vậy không hề có tiếng Quảng-đông, không hề có phương ngữ Quảng-đông, chỉ có tiếng Tàu chánh gốc là Quan-thoại, được nói ở Hàm-dương, Lạc-dương, Tràng-an, Biện-kinh, Khai-phong, Bắc-kinh vân vân và bị địa phương Quảng-đông đọc sai (prononciation regionale de Canton).

Hán Việt cũng là tiếng Tàu chánh gốc đọc sai theo lối sai của địa phương Giao-chỉ chứ không do Quảng-đông. Sở dĩ Hán Việt và Quảng-đông hơi giống nhau vì đó là hai địa phương ở gần nhau họ đọc sai Quan-thoại gần một lối với nhau.

Thật ra thì lối đọc Hán Việt giống như lối đọc của Nam Quảng-tây, tại ta không biết giọng Nam Quảng-tây nên ta mới bắt Quảng làm họ với Quảng-đông. Người Nùng ở Nam Quảng-tây, đọc Nhanh, ta đọc Nhân (là người) còn Quảng-đông thì đọc là Dzanh. Hán Việt giống Nùng hơn là giống Quảng-đông.

Trong *Việt-nam Văn học Toàn thư* quyển I, tác giả Hoàng Trọng Miên viết : « *Chữ viết và tiếng nói của Tàu là hai ngữ thể khác nhau ; ta học văn của họ chứ không theo ngôn của họ.* »

Câu trên đây chứa đựng hai sai lầm căn bản lớn mà không riêng gì tác giả Hoàng Trọng Miên là phạm phải. Riêng sai lầm thứ nhì thì cho đến nay, tất cả mọi người Việt đều không hay biết là có sai lầm.

Chúng tôi xin nói đến sai lầm thứ nhất.

Sự thật thì tiếng nói của Trung-hoa và chữ viết của họ không hề là hai ngữ thể khác nhau. Họ viết sao, đọc vậy, ít ra cũng ở mấy tỉnh Trung-hoa nguyên thủy như miền Đông Nam của tỉnh Thiểm-tây và một phần tỉnh Hà-nam. Đó là nơi phát tích của dân tộc Trung-hoa.

Nhưng dân tộc này vào thế kỷ 15 trước Tây-lịch lại di cư ra hướng Đông, và xuống hướng Nam. Con dân một nước mà nói tiếng mẹ hơi khác nhau, mỗi vùng khác một cách, không có gì lạ hết, người Anh ở Huê-kỳ nói khác người Anh ở Luân-đôn, người Anh ở Úc-đại-lợi nói khác người Anh ở chánh quốc là chuyện dĩ nhiên.

Tuy nhiên sự khác âm gốc của các địa phương Trung Hoa, đi xa gốc hơn nơi các dân tộc khác vì khi tràn xuống phương Nam, dân Trung-hoa đã hợp chủng với thổ dân ở đó và những yếu tố ngoại lai ấy biến âm rất đậm các danh từ gốc, thành thử, mặc dầu là tiếng gốc, nhưng các địa phương vẫn không thể hiểu nhau được.

Quan-thoại là gì ? Là tiếng Tàu ở Hoa Bắc, được người Tàu nói y hệt như nhau từ Hàm-dương cho tới Sơn-đông, từ xưa đến nay, không hề đổi giọng.

Nhưng khi họ tràn xuống Hoa Nam họ lại giống với « man di » ở đó, họ đọc sai giọng cả, sai cho đến đổi kinh đô và các tỉnh không còn hiểu nhau được nữa.

Thành thử Tần Thủy Hoàng đã phải dùng một biện pháp rất hay và từ biện pháp này, xuất hiện danh xưng Quan-thoại. Các địa phương đều phải gửi thanh niên về Hàm-dương, kinh đô của nhà Tần, để học giọng đọc trung ương hầu khi trở về địa phương dạy lại quan và dân ở đó. Đồng thời các thanh niên ấy cũng phải học luôn lối viết chữ thống nhất do thừa tướng Lý Tư qui định, vì trước đó dưới thời phân ly nhà Đông Chu, các địa phương mạnh ai nấy bày vẽ, chữ Trung-hoa có khác nhau, tùy theo địa phương.

Học xong khóa phát âm và khóa tự dạng thống nhất, các thanh niên sẽ tửu nói trên, trở về 36 quận của Trung Hoa đời nhà Tần. Nhưng họ chỉ thành công có hai phần ba mà thôi. Họ thống nhất được tự dạng Trung-hoa, nhưng giọng đọc Hàm-dương thì chỉ có các quan là chịu học. Dân chúng thuở ấy, ai ở đâu thì ở đó cho đến chết, không giao thiệp với các vùng khác, thì họ học làm gì cho nhọc xác. Giọng đọc đúng ấy gọi là QUAN THOẠI, nghĩa là lối nói của các quan. Đó chỉ là lối đọc theo trung ương, chứ không phải là một ngôn ngữ mới lạ nào khác. Mà các địa phương nói khác đi, cũng không phải là nói phương ngữ khác, mà chỉ là nói tiếng Trung-hoa chánh gốc theo lối đọc sai bảy bọ vì phong thổ, vì bị lai giống. Tình trạng này cứ kéo dài cho đến năm 1912, sau cuộc cách mạng Tân Hợi, chánh phủ Trung-hoa dân-quốc dùng Quan-thoại làm thừa-âm tiêu-học cưỡng bách thì giọng đọc ấy mới được phổ biến rộng rãi và sâu xa, lần lần hồi các phương âm mà ngày nay chỉ còn các người Trung-hoa cao niên mới dùng mà thôi.

Xem đó, thì ta dứt khoát được quan niệm sai lầm này là có tiếng Quảng-đông, tiếng Phúc-kiến vân vân. Sự thật chỉ có một ngôn ngữ độc nhất là ngôn ngữ Trung-hoa chánh gốc do các địa phương đọc sai giọng. Có nhiều phương âm Trung-hoa, nhưng không hề có phương ngữ Trung-hoa.

Dĩ nhiên là ở các địa phương Trung-hoa vẫn còn một vài thổ ngữ, nhưng quá ít để thành được một ngôn ngữ. Nhà học giả Lý Văn Hùng có cho chúng tôi biết rằng ở Triết-giang, có một danh từ địa phương rất lạ lùng. Cái tiếng chỉ ông vua, họ không viết và không đọc *Vương* như trên toàn lãnh thổ Trung-hoa, mà viết và đọc *Vô*, đọc hơi giống giống lối đọc tiếng *Vua* của Việt-nam ta. Nhưng những danh từ địa phương ở các địa phương còn lại quá ít, không thành một phương ngữ được (Về hiện tượng tiếng *Vô* là *Vua* của Triết-giang, đọc hơi giống Việt-nam, có thể dùng để củng cố thuyết của Auroousseau ; nhưng chúng tôi cũng chỉ nói qua vậy thôi, chớ riêng chúng tôi cũng không hoan nghênh thuyết đó cho lắm, cái thuyết cho rằng ta là hậu duệ của Câu Tiễn và Tây Thi ở Cối-kê ngày xưa). Xin đừng lẫn lộn việc đọc sai chánh giọng Quan thoại và lối hành văn Bạch-thoại. Quan-thoại và Bạch-thoại không có dính dáng gì với nhau hết. Q.T. là giọng đọc, B. T. là hành văn. Người Trung-hoa gốc ở Hoa Bắc, vì khí hậu, nên tánh rất trầm lặng. Họ nói ít và nói tắt. Thí dụ : kể chuyện Nhâm Diên, sách *Toán thư* của ta viết : « Thị sử tứ niên, triệu hồi. » Viết như vậy là đúng *cổ văn* Trung-hoa, và *cổ ngôn* Trung-hoa. Người Hoa Bắc xưa viết thế và nói thế đó.

Muốn nói một thứ dân chưa biết dùng chén, bát, hủ ghè, họ nói dân ấy *uống bằng mũi*, nghĩa là hạ mặt xuống dòng nước, uống bằng miệng, nhưng mũi vẫn chạm nước, uống như cầm thú.

Cùng một ý mà nói bằng tiếng Việt tốn đến 40 chữ, bằng tiếng nào khác cũng tốn không dưới 30 chữ, nhưng

bằng tiếng Trung-hoa đời Hạ, Thương, Chu, Tần, Hán, thì chỉ 3 tiếng thôi. Thế nên ta không lạ gì mà thấy sách cổ Trung-hoa được tái bản về sau, phần bình dài hơn cả sách nữa, bởi không bình thì chính người Trung-hoa cũng chẳng hiểu cho rõ ràng.

Muốn nói một thứ dân chưa biết cày bừa, họ nói dân ấy *cày bằng lửa*, nghĩa là đốt rừng rồi đào lỗ trồng mễ, cốc, từng hột, khi nào nơi đó đất đã hết màu mỡ rồi thì bỏ, đi đốt một khu rừng khác. Cũng lại nói tắt nữa !

Mà đừng tưởng cổ văn viết tắt còn dân chúng thì nói dài hơn. Không, ngôn ngữ cũng vẫn tắt y hệt như vậy, cứ xem những bài dân ca của họ trong Kinh Thi thì rõ. Không Tử có thể viết tắt các ý niệm khác, nhưng bài hát thì vẫn phải chép đúng như người dân hát. Những câu hát ấy quá ngắn.

Nhưng Ai triệu hồi Ai trong vụ Nhâm Diên ? Mặc dầu chưa chịu ảnh hưởng của phương Tây, người Trung Hoa cũng thấy nói thế là không ổn, là quá tắt, khó hiểu như là về sau, chịu ảnh hưởng khí hậu phương Nam, họ NÓI DÀI HƠN, nói rõ hơn. Chỉ phiền là khi viết họ VẪN VIẾT THEO CỔ. Thế nên đến đời nhà Tống người ta mới đề xướng ra Bạch-thoại, nói sao viết vậy, nhưng không hề ở phương diện giọng đọc. Lời của Hoàng Trọng Miên là nhắm vào giọng đọc, chớ không phải vào hành văn.

Các địa phương Trung-hoa ngày nay, viết Bạch-thoại tức là dùng lối hành văn không quá súc tích như xưa, nhưng vẫn đọc sai như từ bao ngàn năm qua. Người Quảng-đông, thay vì viết « Triệu hồi », sẽ viết « Hán triệu hồi Diên » chẳng hạn, nhưng cứ tiếp tục đọc khác cái âm chánh thức của Trung-hoa là âm Lạc-dương, Hàm-dương, Tráng-an, Khai-phong tức âm Quan-thoại, tức âm Bắc-kinh ngày nay.

Họ chỉ hiểu nhau khi họ đọc giọng Quan-thoại, chứ viết Bạch-thoại mà đọc giọng Phúc-kiến, giọng Quảng-tây, giọng Hồ-nam họ vẫn không hiểu nhau.

Về vấn đề *ta không theo ngôn của họ*, thì ai cũng sai lầm cả chứ không riêng gì tác giả Hoàng Trọng Miên.

Đó là sai lầm thứ nhì mà chúng tôi đã ám chỉ trên kia. Thử hỏi có một dân tộc nào đi thống trị dân tộc khác, bắt dân tộc ấy học chữ của họ mà lại dễ dãi cho không buộc phải học lối đọc đúng thứ chữ ấy hay không?

Chắc chắn là không. Ta đã theo đúng giọng trung ương của Trung-hoa sau tự nhiên rồi ta đọc sai đi, vì khí hậu phong thổ, sự sai này, như đã chỉ rõ, bất kỳ địa phương Trung-hoa nào cũng sai cả, phương chi ta lại là ngoại chủng thì đâu có thoát được cái luật đọc sai ấy.

Cái sai ấy cũng đồng loại với sự kiện người Pháp đọc sai tiếng La-mã dưới thời nước Gaule bị La-mã đô hộ.

Tất cả các đất bị chiếm, kể cả Giao-chỉ đều phải vừa học văn của họ, vừa học đúng y theo ngôn của họ, sở dĩ sau các vùng ấy đọc ngôn sai trung ương là tại cái luật đọc sai mà các dân đi xa phải chịu, các dân lai giống chịu nặng hơn, và các dân khác giống là ta, còn chịu nặng hơn nữa.

Có lẽ thuở Tàu còn cai trị ta, ta đọc sai ít hơn, nhưng khi nhà Đinh thu hồi độc lập được rồi thì ta tha hồ mà đọc bậy bạ, y hệt như sau năm 1954, Tây đi hết rồi thì ta tha hồ mà đọc bậy bạ tiếng Pháp, trừ những người đã có căn bản vững rồi, cố nhiên. Tiếng Pháp thành hình sau khi đế quốc La-mã diệt vong, nhưng Hán Việt không thành ngôn ngữ được, vào thời Đinh Bộ Lĩnh là vì tiếng Lạc Việt đủ bản lĩnh làm ngôn ngữ cho một nước văn minh, không như tiếng Gò-loa nghèo nàn.

Chắc chắn là ta đã học tiếng Tàu giọng Quan-thoại của các kinh đô Trung-hoa, nên mới có những người

Viết như Ông Trọng, Lý Tiến, Lý Cần sang làm quan được ở trào đình Trung-hoa. Đừng tưởng một ông quan có thể bút đàm dẫu. Bút đàm là một việc cực chẳng đã mà người ta dễ dãi cho khách lạ chứ không ai lại tuyển quan bút đàm bao giờ.

BÌNH-NGUYỄN LỘC

TRONG KHÓI LỬA
KHÔNG THỀ KHÔNG ĐỌC :

CON CHIM TRỐN TUYẾT

truyện Paul GALLICO

bản dịch Trần Phong-Giao và Hoàng-Ứng

GIAO-ĐIỂM xuất bản

*một mối tình thanh cao thơ mộng
lồng trong tình yêu nghệ thuật quê hương đất nước*

DOÃN QUỐC SỸ

SÀU MÂY

truyện

4

« SỐNG Ở NƯỚC MÌNH BÂY GIỜ THÌ HOẶC CẢ NGÀY chỉ rửa phôi bột mép, hoặc cầm cha nó miệng lại, sống như khúc gỗ, chẳng cần biết đến ai và thấy kẻ ai muốn khinh khi mình ra sao cũng được, kể cả chó. » ...

Chiều hôm đó trên con đường cùng Hương tới *campus* để thăm hai anh bạn Việt, Huy ôn lại trong trí mầu đối thoại tối hôm trước lúc ba người — Huy, Hương và Crys — đã ngồi gọn trong xe khi vừa rời khỏi phòng hòa tấu. Huy hơi mỉm cười thì phải, nụ cười trầm buồn đã thành một thứ phản ứng cố hữu của chàng. Chẳng thể nói đích xác nếp phản ứng đó bắt đầu có từ bao giờ: với thời gian trôi đều, những nếp nhăn ở đuôi mắt, ở trán, ở mặt được gấp nếp từ cõi vô hình, rồi hiện lên mờ nhạt lúc nào, hiện lên thật rõ lúc nào, công việc vẫn liên tục đẩy chúi.

Hai anh bạn trẻ Khê và Thiện đã ra tận cổng trường để đón Huy và Hương. Khởi đầu gặp nhau vẫn là những

tiếng cười, những tiếng cười ròn là đằng khác (làm sao mà những người ngoại quốc hiểu nổi những tâm trạng thực đằng sau những tiếng cười đó?) Rồi họ cùng tới khu bếp của trường đại học dành cho sinh viên để làm cơm Việt-nam. Khê và Thiện khoe có bánh phồng tôm nhà mới gửi sang cho, có nắm hương và bảo ngư mới com-măng được từ New York tới. Đọc theo hành lang tới bếp Khê, Thiện gặp mấy người bạn Mỹ đồng học, họ đều nắm tay giơ cao lên và hô « Thức ăn Việt-nam muôn năm ! » Nguyên do mấy anh bạn Mỹ này đã được Khê, Thiện cho thưởng thức tài nấu ăn của mình mấy lần rồi.

Thiện nói :

— Thật ra khi mới bước chân đến Hoa-kỳ này tôi có biết nấu nướng mẹ gì đâu, ở nhà toàn bà cụ nấu cho ăn, thế mà ngày đầu « xuất quân » làm món thịt bò sào theo kỷ ước cũng quỵến rũ ngay được anh bạn Mỹ cùng buồng.

Khe chép miệng giải thích :

— Có khi gì đâu, thức ăn Mỹ họ chỉ cần bỏ mà cóc cần đến khẩu vị, mình bốn ngàn năm văn hiến nên cần khẩu vị trước tiên, bỏ hay không bỏ hồi phân giải.

Khe đi chậm lại để Hương đi xa một chút đồng thời hạ giọng nói đủ cho Huy nghe :

— Cũng như bất kỳ cô gái Việt nào lần đầu tiên mặc *jupe* đều cảm thấy chống chénh, thì thức ăn Mỹ cũng vậy ăn vào bụng vẫn chống chénh làm sao ấy. (Giọng Khê trở lại to như thường.) Đã đành thức ăn như vậy dễ tiêu, ăn xong có thể đi thư viện ngay, nhưng ăn vào mà dạ dày vẫn thấy chống chénh làm sao ấy thì khoái ở chỗ khi nào.

Bước vào nhà bếp Thiện ngẫu nhiên hát bài nhạc của Trịnh Công Sơn :

Người con gái Việt-nam da vàng,
Yêu quê hương như yêu đồng lúa chín.

(*) Xem từ TÂN VĂN số 11.

Trong bếp lúc đó có mấy người sinh viên Nam Mỹ da trắng. Họ đang bàn tán chuyện gì xôn xao lắm thấy bọn Thiện vào thì tùm tùm cười và chào giọng hơi có vẻ hài hước :

— Hello, Vietnam !

Thiện cũng chào lại bằng giọng hài hước tương tự :

— Hello, Nam Mỹ.

Một sinh viên Nam Mỹ :

— Bọn chúng tớ vừa xong, trả bếp các cậu.

Thiện giải thích vội cho Huy hay là các sinh viên sử dụng bếp đã đồng ý phân giờ để khỏi bị trùng, rồi vẫn bằng giọng hài hước thân mật Thiện hỏi bên Nam Mỹ :

— Các cậu đang nói chuyện gì có vẻ hào hứng thế ?

— Chúng tớ đang nói chuyện Thượng-đế dùng đất sét nặn thành người.

Thiện chặc lưỡi :

— À chuyện đó tớ còn biết thêm một chi tiết nữa : lần đầu tiên nặn người xong Thượng-đế bỏ vào lò tinh thần hấp. Ông cụ đang trí — Thượng-đế cũng đang trí — nên lần đó để quên hơi lâu, lúc rút ra da người bị cháy đen, đó ông thủy tổ của người da đen ; lần thứ hai ông cụ cẩn thận hơn nhưng lại rút ra hơi sớm nước da còn trắng bệch, đó là thủy tổ người da trắng của các cậu ; lần thứ ba ông cụ cực kỳ thận trọng nên không quá lửa mà cũng không non lửa, đó là thủy tổ các dân tộc da vàng chúng tớ.

Tiếng cười vang căn phòng bếp rồi những người sinh viên Nam Mỹ rút lui để bọn Thiện làm bếp. Câu chuyện tiếp tục bằng tiếng Việt. Thiện nói :

— Tức ghê kia các anh chị. Lần đầu tiên tôi gặp tại này ở đây, bọn chúng hỏi : « Anh tự đâu tới ? » Nghe tôi trả lời « Tự Việt-nam tới », mắt chúng tròn tròn cùng thốt « Ồ Việt-nam ! » Các anh chị bảo thế có tức

không cơ chứ ; cứ y như là cái tên quái vật ấy họ nghe thấy từ lâu mà bấy giờ không ngờ được gặp. Bởi vậy mỗi lần gặp họ là bao giờ tôi cũng giở trò ăn tục nói phét như vậy.

.

Huy đã có kinh nghiệm về trình tự những cuộc hội họp ăn uống như vậy của sinh viên Việt tại xứ người. Nếu ở nhà riêng, thoát tiên là không khí vui vẻ tung bừng của nấu nướng, của ăn uống, của đấu láo. (Nếu có các bạn sinh viên ngoại quốc cùng dự chắc chắn những người này không thể hiểu đằng sau cái bề ngoài *chuyện nở như ngô rang* ấy chứa chất biết bao nhiêu ưu tư phiền não). Khuya một chút nữa họ đồng ca những bài hát quê hương. Tự một, hai giờ sáng trở đi, khi họ đã giở lối ngồi bó gối và kêu thêm cà-phê, ấy là giờ phút của chính trị, của tình hình đất nước, của giả thiết cứu vãn tình hình hiện tại, của dự phóng xây dựng tương lai... Nhưng đây là ở trong campus, trình tự có khác. Huy nhận thấy từ lúc làm cơm đến lúc ăn cơm hề cứ khi nào nói đến sự thối nát ở nước nhà là y như Thiện hồ hào đại khái : « Chém ! Là cứ phải chém ! Cứ tám tám lấy đi khoảng hai trăm cái đầu là rầm rập đầu vào đấy ngay và mới đem lại niềm tin tưởng cho dân chúng. Chém ! Là cứ phải chém ! » Một lần Khê cúi xuống nói khẽ với Huy : « Thắng cha thận kẻo cứ phải vào *rest room* đi tiểu hoai, về sau giá hấn làm thủ tướng thì nhà cầu nên xây ngay cạnh bàn giấy của hấn, và khi nào hấn nổi cơn hiếu sát thì anh em nên hô : *Vào nhà cầu đi tiểu đi, thủ tướng !* Đi tiểu xong may ra hấn nguôi ngoai hơn. »

Ăn xong cả bọn quyết định đưa nhau cùng xuống cafeteria ngồi uống cà-phê và nói chuyện cho đến giờ đóng cửa — mười hai giờ — là giải tán. Tới nơi họ ngồi riêng một bàn, chẳng cần để ý xem trong phòng có bạn đồng học ngoại quốc nào không. Nếu có chắc chắn những người bạn ngoại quốc đó cũng cảm thấy rõ đây là những giây

phút thiêng liêng của những người bạn Việt của họ mà lên bước đi qua.

.

HUY : hôm qua tôi nghe một trong hai anh nói sống ở nước mình bây giờ hoặc cả ngày chửi rửa, hoặc cầm miệng lại. Thực ra thì chúng ta vẫn làm cả hai, chúng ta không thể cầm miệng chửi rửa vì đó là phản ứng tự nhiên, nhưng chúng ta cũng nhiều khi cầm lặng vì tự cảm thấy lời nói bất lực. Lời nói thể nhân vốn vẫn bất lực trước những gì cực kỳ cao đẹp và những gì cực kỳ bẩn thỉu, thối tha. Đến bốn chữ « *công rắn cắn gà nhà* » chúng ta cũng cần mình định lại. Tội nghiệp cho phe quốc gia vẫn chưa một lần nào đứng độc lập tác chiến. Hồi 1945 thì muốn dựa vào Quốc-dân Đảng Tàu, nay thì dựa vào Mỹ...

HƯƠNG : Hiện tượng Việt-nam ngày nay quả thực là một hiện tượng nghịch lý độc nhất vô nhị trong lịch sử nhân loại tự cổ chí kim.

KHÊ : Không khí nhiễm độc, không khí phá hoại tự bốn bề khiến ở nhiều hoàn cảnh con chỉ còn biết gập mình lại vui một niềm vui cô đơn với chính mình.

HUY : Tôi thấy rằng nước mình ở một hoàn cảnh đứng làm cái đích duy nhất cho những đường gươm tự bốn ngả đâm về, và vị trí để mình tự cứu sống mình lại chính là đứng vào đúng điểm gặp nhau của những mũi gươm. Bởi vậy đừng trách tại sao người dân mình tiêu cực thế, cựa quậy làm sao ? Đưa thân mình vào làm đích chiến thắng cho một mũi gươm chẳng ? Sự chiến thắng của mình chính là ở điểm khước từ đó. Lịch sử vẫn tiến, sự khước từ của chúng ta tiến cùng với lịch sử.

THIỆN : Chém ! Cứ chém chừng hai trăm cái đầu là xong hết. Lịch sử sẽ có một khúc quanh mới.

HUY : Nhưng ai là người đứng ra làm quan tòa kết án xử trăm ? Người bên quốc gia mình tối thiểu còn được nhất điểm lương tâm đó : thấy mình cũng bẩn thỉu như ai thì lên án xử trăm người cũng là tự lên án xử trăm mình. Chém ! Đồng ý chém ! Nhưng ai đứng ra chém đây ?

KHÊ (*cười bảo Thiện*) : Bao giờ cậu lên làm thủ tướng cậu chém được đấy, với điều kiện là khi ngồi vào ghế thủ tướng rồi vẫn giữ nguyên thái độ sống chết với đất nước khốn khổ Việt-nam nhà mình.

HƯƠNG : Nghĩa là đừng có chuyện mở trương mục và mua nhà ở ngoại quốc ! Nào xin mời các anh nâng ly cà phê uống cho đỡ khát và nhất là để quên lời nói tầm thường vừa rồi của tôi, bởi lẽ ra ở điểm đó là điểm tôi phải cầm miệng, điểm mà lời nói thể nhân đã từ lâu bất lực.

KHÊ : Kề ra tiện thể đây, sau khi đã tuân lệnh chị Hương nhấp xong một ngậm cà-phê, chúng ta vẫn cứ nên tìm hiểu vấn đề cho thật đến nơi đến chốn xem sao. May ra biết bệnh là đã khỏi một nửa rồi chẳng.

HUY (*mỉm cười*) : Thế là trình tự cuộc họp mặt của chúng ta đã sớm bước sang mục xác định hiện tại, giả định tương lai rồi đó. Như vậy điều khẳng định đầu tiên chúng ta có thể nói là : không ai có thể bắt người Việt tiếp tục cuộc cốt nhục tương tàn sỉ nhục này, kể cả Nga, Mỹ, Tàu chụm lại, nếu người cộng sản miền Bắc — mà « *già Hồ* » là đại diện — không muốn. Điều này những ai trong hay ngoài nước, người Việt nhà hay ngoại nhân đừng về phe cộng sản nên công bằng mà ghi nhận lấy. Các vị đó có thể cứ tiếp tục nguyên rửa những thối nát quốc gia, đồng ý, và cần nữa là đảng khác, nhưng xin các vị nên giữ một thái độ công bằng tối thiểu mà ghi nhận hộ rằng : Giới lãnh đạo cộng sản miền Bắc — mà « *già Hồ* » là đại diện — là kẻ thủ xướng, là kẻ chủ mưu, là kẻ tiếp tục nắm quyền chủ động trong việc làm đổ máu đồng bào của cả hai miền. Dù việc phải rửa tay trước khi ăn cơm là một hành vi... phong kiến, một hành vi... tiểu tư sản

đáng nên phê bình, thì ông Hồ đã từ lâu trước khi ăn cơm phải rửa tay kỹ, bởi đôi tay của ông đầm máu đồng bào quá nhiều rồi. Lịch sử sẽ chính thức ghi nhận điều đó. Tất cả những bàn tay bộ hạ của ông đang xoè ra để che giấu sự thật, nhưng những bàn tay đó không có thời gian, mà lịch sử lại là Thời Gian. Nếu quả thật người cộng sản còn giữ được nhất điểm lương tâm, còn giữ được một chút lương năng chỉ nhỏ bằng lỗ chôn kim thoi, thì cuộc cốt nhục tương tàn sỉ nhục này cũng đã chấm dứt từ lâu rồi. Hãy nhìn vào cục chiến, lý luận của hai bên đặt ở hai căn bản hoàn toàn khác nhau, đúng là hai bên nói hai thứ ngôn ngữ hoàn toàn khác hẳn nhau và làm sao người ta làm được những con tính cộng, trừ, nhân, chia với những đơn vị hoàn toàn khác nhau ? Người Mỹ bên phe thế giới tự do nghĩ rằng ném bom miền Bắc thì cộng sản sẽ phải ngừng phá hoại miền Nam. Bởi vì — vẫn theo lý luận của người Mỹ — nhìn thấy sự tàn phá bên mình thì sinh lòng trắc ẩn mà nghĩ lại đến sự tàn phá mà mình đã chủ động thực hiện bên đối phương từ bao nhiêu năm trước đây, đồng thời ý thức được cái vô ích, cái ngu xuẩn của con đường phá hoại. Nhưng người Mỹ đã lầm, bởi cứu cánh — đường đi một chiều cương quyết của người cộng sản — chỉ đơn thuần gói ghém trong khẩu hiệu này « Phá hoại và gây căm thù triệt để cho đến khi đặt được chính quyền cộng sản ! » Ông Hồ đã được hài lòng, hài lòng lắm lắm về cách thực hiện tròn trịa của sự phá hoại đúng như ý ông ước muốn. Sự phá hoại của cả hai miền ngày nay đã thê thảm đến mức có thể dùng hai chữ băng hoại để thay thế. Nói đến băng hoại tất nhiên người ta nghĩ nhiều đến sự băng hoại về tinh thần, và điểm đó mới thật chua xót !

(Huy im lặng có lẽ đến hai, ba phút. Chỉ nghe tiếng nâng ly cà-phê và tiếng đặt ly).

THIỆN : Trung tuần tháng mười năm ngoái tôi đến New York lần đầu tiên, và cũng lần đầu tiên tôi chứng

kiến cảnh những cảnh binh đứng giữ trật tự cho một cuộc biểu tình của các bà mẹ Mỹ phản đối cuộc chiến tranh ở Việt-nam. Bà đi đầu tay ôm một đứa trẻ, rồi những hàng biểu ngữ và đoàn biểu tình phản chiến theo sau. Đáng lẽ chính những bà mẹ Việt-nam của cả hai miền Bắc và Nam đứng lên chống chiến tranh như vậy mới phải. Các bà mẹ của hai miền phải ngậm đắng nuốt cay nhìn lũ con của mình bị du vào thế phải chém giết nhau. Thật mỉa mai ! Thật nghịch lý !

HUY : Người Mỹ thích những con số cụ thể, và thống kê báo cáo rằng số bom dùng cho chiến cuộc Việt-nam đã từ lâu vượt tổng số bom sử dụng suốt kỳ đệ nhị thế chiến. Họ nghĩ rằng với số bom như vậy, nhìn máu chảy người cộng sản phải chùn bước. Lầm biết mấy ! Nghĩ rằng « nhìn máu chảy người cộng sản phải chùn bước » là vẫn suy tưởng theo giả định người cộng sản cùng một mẫu số chung là « tình người ». Họ đâu là người, họ đã thành quỷ từ lâu rồi, một thứ quỷ mặt xanh nanh vàng ; họ không có máu đỏ như người khác nên họ không có thứ tình cảm của nhân loại là thấy máu chảy thì ruột mềm. Trái lại họ lập tức sử dụng máu đó làm chất liệu để gây căm hờn và để có thêm « chính nghĩa » mà giăng lấy những đứa con khỏi tay những bà mẹ, giăng lấy những chàng trai khỏi vòng tay của những người vợ, người tình. Hai bên nói hai thứ tiếng hoàn toàn khác nhau !

HƯƠNG *(vẻ lo lắng)* : Nhận định như vậy thì bên quốc gia mình đành khoanh tay chịu trận sao anh ?

HUY : Không đâu. Nhưng tôi vẫn chưa thể trả lời câu hỏi của cô khi mà chúng ta chưa dò hiểu vấn đề cho đến hết ngọn nguồn lạch sông.

HƯƠNG : Vậy những ngọn nguồn lạch sông ấy là...

HUY : Nhiều lắm ! Nhiều lắm ! Đúng như chúng ta vẫn đồng ý với nhau là cuộc chiến ở đất nước hiện giờ là một nghịch lý độc nhất vô nhị của lịch sử nhân loại tự cổ

chí kim, một nghịch lý vô tiền tuyệ hậu! Bởi vậy chúng ta hãy kiên nhẫn bóc dần từng khía cạnh...

(Huy ngừng nói, ngẩng nhìn trần như để tìm xem nên khởi đầu bằng khía cạnh nào thì hợp lý hơn cả. Thiện vội vàng đứng dậy xin lỗi một phút. Khẽ dướn lông mày, mồm mím ghé tới bên tai Huy nói khẽ: « Vị thủ tướng tương lai của chúng ta thận vốn kém! » Huy phải cố nhin cười để giữ cho được đúng vẻ đây là câu chuyện không quan trọng giữa hai người đàn ông nói riêng với nhau.)

(Còn nữa)

DOÃN QUỐC SỸ

VĂN-UYỄN

số 14. tháng 6-69

- một tác-giả:

MAI-THẢO

- một tác-phẩm:

NGƯỜI THẦY HỌC CŨ

NGUYỄN ĐÌNH TOÀN

HÀNH LANG

truyện ngắn

Sáng chủ nhật trời trong. Nắng chiếu trên những mái ngói nhìn nghiêng qua cửa sổ phía bên kia sân. Những viên ngói đầm mưa suốt đêm qua đã thấm đẫm, đang bắt đầu đỏ tươi trở lại, các bức tường yên lặng nhả khói, trên thành cửa ẩm áp, tiếng chim sẻ kêu xen lẫn tiếng những cánh nhỏ đập bay. Trỏ dậy đánh răng, rửa mặt, nhìn ra phía cánh đồng cỏ xanh mướt, những chiếc lá thuôn nhỏ bóng sạch trên các ngọn xum xuê, ánh sáng chiếu lấp loáng trên các tàu dừa gió thổi lẩn tẩn (những lười gươm nhỏ uốn cong của Ph.), những con chim đen bay lượn biến mất trong các đám lá xanh dày, nắng chói sáng, trời xanh cao, không còn dấu vết của một đêm mưa sũng nước, nhưng trên những đám mây trắng nõn vẫn phủ một lớp khói đen mỏng, báo hiệu trận mưa có thể buổi chiều, trong chốc lát, mùa mưa ở miền Nam có thể trút xuống bất cứ lúc nào. Một lát tiếng chim đã im vắng như chẳng còn một con nào dưới mái hiên, lũ trẻ ngủ ngon trong đêm mưa mát, ngày nghỉ học, bắt đầu rủ nhau ra đùa nghịch chạy đuổi, đá banh, đi xe đạp quanh chiếc sân, những người đàn bà dắt con đi lễ, chuông buổi

sáng ngân nga truyền đi như một chuỗi hạt trong suốt trời trên lưng chừng cao, còn mắc ngọn với đỉnh tháp phía xa, đứt rơi xuống khu phố chen chúc những mái nhà đang cất dở dang, những đám khói tuôn từ các ống khói đen và các mái bếp, tan biến mau chóng vào bóng nắng, trong khoảnh khắc cả khu chung cư rộn rịp tiếng chân người đi lại, lên xuống các cầu thang, tiếng nước chảy, lau rửa, tắm giặt, nói chuyện, gọi nhau, những tiếng động chấm dứt buổi sáng.

Tôi thay quần áo xuống phố, tìm một quán hàng, ăn bữa sáng, một tách cà-phê sữa, một chiếc bánh croissant, thứ cà-phê pha bằng máy, mùi cháy khét quen thuộc (một mùi thơm quen thuộc khác cũng bắt đầu : Trang), tờ báo buổi sáng với những tin tức nhằm chán của một cuộc chiến tranh kéo dài từ bao nhiêu năm (và sẽ còn kéo dài đến bao giờ ?), những tuyên ngôn, những đảng phái chánh trị làm lễ ra mắt, khu phố sinh hoạt nhìn thấy sau những cửa kính đóng kín không tiếng động, thứ đời sống câm, trong một tiệm giày có những chiếc giày đỏ chói và những chiếc khóa vàng, tiệm quần áo trẻ con treo những mẫu quần áo may sẵn, tiệm đồng hồ với những chiếc đồng hồ (lớn) chỉ giờ khác nhau, tiệm may cửa, tường đều bằng kính dày, một snack-bar trang trí bằng những ống tre ghép lại, (tiếng hát K. Ly từ các máy khuếch đại âm thanh đặt trong các quán rời rã, buồn, những ngày tháng rỗng không, những hy vọng nở và tàn trên đầu những bông hoa, thứ tình yêu mù lòa, đần độn, cháy như những thoi vàng bén lửa, những giọt rượu chế trên tro than), những tiếng bom trút đầu đó làm những tấm kính rung lên từng chập, (những gì còn sót lại sau những trận bom đó ?), thốt nhiên tôi cảm thấy như tim ngừng đập, có một cái gì đó báo hiệu sắp xảy ra, linh tính, một mùi thơm, một tà áo thoáng nhìn thấy, một chiếc bóng in trên tấm gương trong, những chiếc xe và người vẫn tiếp tục yên lặng bước qua bên ngoài, Ph. hiện ra trên tấm kính đó, nàng đã đến sát bên ghế.

— Anh mời em ngồi với anh chứ ?

Nàng ngồi xuống chiếc ghế tôi kéo ra, để chiếc ví trên bàn, sự xuất hiện đột ngột của nàng làm tôi bàng hoàng. Bao giờ nàng cũng với dáng điệu chừng chạc pha một chút mỉa mai, chán nản đó. Người bồi đến bàn hỏi xem nàng kêu món gì. Nàng gọi một tách cà-phê. Tôi chưa kịp nói một tiếng nào. Chúng tôi yên lặng trong giây lát. Tôi nhìn và cố thu nhận nàng cho trùng khít với nỗi nhớ trong lòng.

— Em bình thường chứ ?

— Như anh nhìn thấy em đây.

Nàng có thay đổi, dĩ nhiên nàng phải thay đổi, đã một năm, hơn một năm, có bao nhiêu điều tôi phải hỏi, phải nói, phải nghe nàng, tự nhiên nàng bỏ đi không lý do, (chắc phải có lý do mà tôi không biết), không một lời giải thích, không một chữ để lại.

— Em thay đổi nhiều không ?

— Không phải lỗi tại anh chứ ?

— Không. Tại em. Tại em cả.

— Sao em bỏ đi ?

— Có cần phải giải thích không ?

— Dù thế nào anh cũng muốn biết.

— Không có lý do nào cả.

— Vậy, tại sao ?

— Buồn. Chán.

— Tại anh ?

— Không. Em đã nói không phải tại anh rồi mà. Tại em.

Người bồi mang tách cà-phê tới. Nàng tự làm lấy công việc bỏ cà-phê vào tách. Tôi bỏ đường vào tách cà phê. Một muỗng rưỡi.

— Anh vẫn nhớ ?

Nàng nói và ngược mắt nhìn tôi. Cái nhìn thân yêu, xa lạ. Nụ cười ở trong mắt, nỗi buồn rầu (buồn chán) ở trên môi. Hình như mọi tiếng nói nàng nói ra đều có vẻ đùa rỡ, dù giọng nàng nghiêm trang hay không. Trong quán đông người, chúng tôi không thể biểu tỏ tình cảm một cách rõ rệt. Nhưng tôi đau lòng vì cái vẻ thần nhiên (làm bộ thần nhiên) của nàng.

— Em không bao giờ uống hơn cỡ đường đó.

Nàng cười. Buổi sáng như đảo ngược trong tấm kính trong, người, xe cộ qua lại, sự xúc động, có nhiều lý do, không có lý do nào cả, tình yêu đôi lúc buồn thắm, cay đắng như chất độc, hãy tưởng tượng những cảnh yêu đương của người khác sẽ có lúc nhận ra sự kinh tởm trong cái hành động kỳ quái đó, tiếp diễn, lặp lại, không cùng. Kinh tởm? Lời nói quá đáng. Nhưng có tiếng nào khác? Những bóng cây xanh chạy dài bên kia đường, cỏ xanh mướt trong công viên, trẻ chơi đùa trên những ô gạch vuông và chung quanh mấy chiếc ghế đá, ý nghĩ, sự buồn phiền tan loãng mờ hồ, những người khách tới ngồi bàn bên cạnh, đứng dậy bỏ đi, người khác đến, ngồi xuống, đứng lên. Có lẽ chúng ta phải làm mới tình yêu bằng một hình thức khác. (Có cần chăng?). Những chiếc áo xếp trong tủ, tay áo đỏ nhìn thấy rõ nhất, mỏng manh, bẹp dí. Những sớm thức dậy, Ph. đáng điệu cong queo còn ngủ lại trên giường. Hình ảnh xáo trộn, không thứ tự. Không thể nói, không biết phải bắt đầu bằng lời nào, những lời nói tắt nghẹn, vô ích, thừa thãi, nàng khuyến dụ tôi bằng đôi mắt yên lặng, một người đàn ông khác phải không, cũng có lẽ đến phải như thế thôi, cũng như anh, một người đàn bà khác, tấm áo nàng mặc, một tấm áo mới, mọi sự đã thay đổi hết, bài hát em vẫn thích phải không, cười, nụ cười như lưỡi dao, tốt nhất chúng ta đừng hỏi một điều gì liên quan đến chuyện cũ nữa, buổi sáng rũ xuống như những chiếc lá nhỏ đã say nắng, Ph. nói và tôi nghe tiếng nói của nàng, (hình như) đó là những điều nàng muốn nói.

Đời sống được nhìn ngắm trở lại bao giờ cũng có những vẻ ngờ ngẩn, kỳ cục, cái khoảng trống thừa thãi mỗi lúc thêm đầy ứ, (đầy ứ chính sự thừa thãi), những câu hỏi không thể thành hình, những câu hỏi sắp được đặt ra, và người đối diện đang chờ đợi để tìm cách trả lời, tình trạng trở nên lúng túng khôi hài. Một lát, cả hai cùng cười.

Nàng nói :

- Phải như thế chứ. Không có gì đáng phải nói cả.
- Em trở lại lấy những chiếc áo đi, đừng bỏ phí. Và lại anh cũng không muốn nhìn thấy...
- Em sẽ trở lại lấy. Nếu không thì anh cứ bỏ đi. Cho ai đó.
- Không. Anh không làm việc đó đâu.
- Anh vẫn thế, ngần ngại, không quyết định.
- Anh không muốn thay đổi.
- Có lẽ em sẽ đi xa.

Tiếng nói của Ph. rớt xuống như một viên sỏi ném xuống biển, (biển của những ngày thơ ấu), chỉ trong một câu nói ấy tôi bỗng cảm thấy khoảng cách mệnh mông giữa hai người, tiếng nói đã đầy xa Ph. hơn quãng một năm chúng tôi không nhìn thấy mặt nhau, xa hơn khoảng chia lìa chúng tôi đã sống, (anh đã sống).

Tôi hỏi :

- Em muốn đi xa à ?
- Vâng. Em thử tìm cách sống khác đi một chút xem sao.
- Anh có giữ được em không ?
- Có thể.
- Có thể có hay có thể không ?
- Mùa mưa lại bắt đầu trở lại. Đêm qua mưa dữ anh biết không. Đừng, đừng bắt em trả lời rõ ràng một điều gì. Em muốn thành thật với anh.

— Cũng còn tùy.

Nàng nói và cúi xuống nhìn tách nước của mình. Những sợi my đàn khít với nhau. Trên những vết đen nhỏ của hai quầng mắt nàng, tôi nhìn thấy lớp phấn mỏng.

Ph. nói :

— Em có thể trở lại với anh và chúng ta có thể tiếp tục sống với nhau.

— Tại sao em bỏ đi ?

— Anh lại nhắc lại điều ấy.

— Ít ra anh cũng muốn hiểu rõ một điều.

— Như thế có lẽ hơn.

— Hơn ?

— Biết đâu đời chúng ta sẽ chẳng tìm thấy những ý nghĩa khác, một cách nhìn nhau khác.

Quán hàng mỗi lúc đông hơn, câu chuyện càng trở nên khó khăn. Những tiếng nói bị lẫn át bởi những tiếng nói khác. Bài hát buồn thấm nhai lại một thứ tình cảm cũ kỹ, tiếng vĩ cầm kéo dài thêm nỗi buồn thấm nhạt nhẽo đó.

Tôi nhìn nàng, bảo :

— Chúng ta có thể gặp lại nhau ?

Ph. cười buồn :

— Đừng hẹn gì cả.

— Anh tin em thành thật. Nhưng có cần phải phá huỷ hết đi để làm lại tất cả không ?

— Anh làm được gì cho em ?

— Đừng buồn. Đừng làm cho mỗi chúng ta trở nên nặng nề hơn. Có phải em cũng không cần đối với anh đến thế, phải không ?

Những tiếng nói làm náo động sự yên tĩnh trong hồn, sự yên tĩnh đang bị vây hãm bởi những tiếng động dồn nén bên ngoài.

— Em yêu anh. Có lẽ anh sẽ sung sướng hơn với một người đàn bà khác.

— Vấn đề không phải là chúng ta sẽ sung sướng hay khổ sở hơn. Nhưng...

— Anh lại muốn trở lại từ đầu ?

— Anh yêu em.

Tôi nói và nhớ lại những buổi sáng trong bệnh viện trời còn âm u, mặt trời chưa kịp mọc, mây đen che kín trên cao, phần lớn bệnh nhân đã trở dậy chờ nước chảy hứng lấy để dành, rửa mặt, đánh răng, những bước chân người qua lại chậm chạp, lê lét ngoài hành lang. Mùi hôi hám lưu cữu từ bao giờ luôn luôn ngửi thấy, vào sớm mai càng thấy rõ, ám trong không khí, làm chân tay bải hoải. Em đã đến với anh trong những ngày đó, bây giờ em bỏ đi, làm thế nào...

NGUYỄN-ĐÌNH TOÀN

Tìm đọc sách

SÁNG TẠO

Lịch-sử văn-học Anh-quốc

Quyển 1

của **ĐỖ KHÁNH HOAN**

Du Tử Lê

Đêm mưa về Chí-hòa

hiên bùng bóng tối vai người
 mưa quanh ghề gỗ hạt soi mương ngoài
 mây sa thấp mái lá gối
 nghe thân chuyển động từng hồi nước sông
 lông già sớm bạc cơn mong
 sáng vun chân mộ chiếu trông nhang tàn
 mẹ ngồi giữa cỏi chia tan
 óc moi xác những đứa con đã vùi
 lưng đeo đá nặng một đời
 bảy mươi năm đó còn hoài giọt sương

con về mẹ ngỡ trong mơ
 chiếc xe ai đó, vừa qua, nhận còi.

Rồi tưởng tới người ở Thông tây hội

khuya nhau, trời ứa ngậm ngùi
 mưa quanh giường ẩm ván đôi tường vàng
 cuộc vui chưa kịp ra ràng
 tường đầu mộng đã hoang đàng về đây
 tay rờ rẫm bóng không lay
 ngóng chân xa lại lắng cây bên thềm
 vẫn sân cát, lá ưu phiền
 tình mưa toi tả trăm miền hư không
 vẫn ai tắm tã giọt buồn
 vẫn tôi chồng vững một hồn xanh xao
 vẫn người trên ngọn lao đao
 vẫn tôi cay đắng cúi chào chung quanh

vẫn ai kia trọng ân tình
 (lỡ hơn thú vật, lỡ sinh làm người)
 thương mình chẳng giống như ai
 lỡ theo hôn mút trên đài miệt khinh

khuya nhau, ủ dột mái tình
 sông trong nổi chét, phận đành, cam vui
 thản nhiên, vờ, vẫn miệng cười
 nhưng sâu đáy mắt lạnh rồi bóng cây.

DU TỬ LÊ

(19-5-69)

Giải đáp thắc mắc bạn đọc

● em Lê Mặc Phương, Quảng-ngãi, hỏi :

1) *Thông-ngôn* và *thông-dịch-viên* khác nhau không ? Nếu có, hai danh từ đó khác nhau thế nào ? và được dịch ra tiếng Anh ra sao ?

2) chữ *engagement* và *appointment* có khác nhau không ? Nếu có xin cho biết cách dùng của mỗi danh từ trên.

— trả lời :

1) — *Thông-ngôn* : dịch bằng lời (*ngôn* : lời nói) tiếng nước này qua tiếng nước kia. Đây là nghĩa đen ; nghĩa bóng là *giải thích, quảng diễn* sao cho dễ hiểu hơn. Anh-ngữ *to interpret ; interpreter*.

Thông-dịch-viên : người dịch tiếng nước này qua tiếng nước kia hay, rõ hơn, người giữ nhiệm vụ, như là trong quân đội hiện thời, dịch những thông-tri, báo-cáo, v.v... từ tiếng này qua tiếng khác và ngược lại. Nhưng hình như hiện nay, từ *thông-dịch-viên* đang chuyển nghĩa (sai) để được dùng một cách đồng nghĩa với từ (người, viên) *thông-ngôn*. Anh-ngữ *translator* (ít dùng) ; *interpreter* (với nghĩa : thông-ngôn).

2) Ngoài những ý nghĩa liên hệ mật thiết với từng từ một, chúng ta có thể phân biệt một cách dùng hai từ *engagement* và *appointment* theo thông dụng như sau. *Engagement* : lời hứa, như là hứa hôn. *Appointment* : lời hẹn, như là hẹn gặp nhau (từ *rendez-vous*, gốc Pháp thì thường được dùng với nghĩa hẹp, là : hẹn gặp gỡ giữa trai và gái, giữa tình nhơn).

Về cách dùng với nghĩa hứa hẹn, thì từ *engagement* thường được dùng để từ chối (Thí dụ : *I have an engagement to-night*, có nghĩa là : tối nay, tôi bận — bận hẹn với người khác —, không thể gặp anh được...) ; còn từ *appointment*, thì hàm nghĩa tích cực của

nó (Thí dụ : *to keep an appointment* có nghĩa là đến đúng chỗ và đúng giờ hẹn.) và thường được dùng với nghĩa trịnh trọng hơn.

● cô Trịnh-thị Hoàng-Lan, Sài-gòn, hỏi :

1) Cách đây 5 năm, tại trường Trung-học Bình-dương, ông giáo sư Pháp-văn của chúng tôi là Hoàng Trúc Ly, cũng có làm thơ. Chả biết tác giả bài *Hoàng Lan*, đăng trong *Văn* số 120, và ông giáo sư Pháp-văn ở Bình-dương có là một người ?

2) Tại sao bài thơ mang tựa *Hoàng Lan* ? Bởi tên tôi là Hoàng Lan, do đó, nhiều chị bạn chế giễu tôi, khi đọc bài *Hoàng Lan* của... người ấy (?).

3) Một hôm ở Đại-học Văn-khoa, một giáo sư có nhắc nhở câu thơ « ...Ceux qui donnent les enfants aux canons, ceux qui donnent les canons aux enfants ». Nhưng ông giáo sư vẫn không nhớ tên tác giả. Vậy ông có thể chỉ giúp chúng tôi câu thơ ấy trích ở đâu ? tác giả là ai ?

— trả lời :

1) Đúng là một người, và đúng là người có hỏi.

2) Trong bài thơ, Hoàng Lan là tên một loài hoa, không dính dáng gì đến tên của bất cứ một người nào cả.

3) Dường như câu đó của Jacques Prévert, bài đầu trong tập *Paroles*. Phiên cô coi lại giùm xem có đúng chăng ?

● cô Lê Thúy Liễu, Quảng-nam.

Chúng tôi tiếc không thể đăng câu hỏi của cô, vì tránh sự xích mích, có thể gây ra do ngộ nhận, với một đồng nghiệp thân hữu.

Các tài liệu cô trưng dẫn, cộng với nhiều tài liệu khác nữa, đều chứng tỏ là tác giả L.H. đã *sai lầm*. (Cô NTK là người *ủng hộ* thơ mới ; người bị T.L. chế giễu, như cô đã rõ, là cô Bích Ngọc, người đề tựa thi phẩm « Những bông hoa trái mùa ».)

THƯ-TRUNG và các bạn



HỘP THƯ BẠN ĐỌC

LƯU Ý BẠN ĐỌC :

Mọi liên lạc về trị sự, xin đề tên ông Nguyễn-đình Vượng, Bru-chi-phiếu xin gửi về trương mục 19 42, Chánh-trung-khu Sài-gòn.

Mọi liên lạc về tòa-soạn, xin đề tên ông Trần Phong-Giao.

Giao thiệp trực tiếp, xin hỏi ông Gia-Tuấn.

Địa chỉ TÂN - VĂN : số 38 đường Phạm Ngũ Lão, Sài-gòn. Điện-thoại : 23.595.

Nguyệt-san TÂN-VĂN rất hân hoan đón nhận phần đóng góp của quý bạn xa gần. Khi gửi bài, xin lưu ý giùm mấy điểm sau :

1.— Bài xin viết trên một mặt giấy, viết rõ ràng, hoặc đánh máy cách dòng đôi, càng tốt.

2.— Ngoài bút hiệu, xin ghi rõ trên bản thảo tên họ và địa chỉ rõ ràng của tác giả để tiện liên lạc khi cần.

3.— Xin ghi rõ xuất xứ những đoạn văn được trích dẫn (tên tác giả, tên sách, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, số trang của đoạn văn được trích dẫn). Những cuốn sách được dẫn trong bài cũng xin ghi rõ tên tác giả, nơi, nhà và năm xuất bản cuốn sách đó.

4. — Những cước chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên tiếp cho toàn bài.

5. — Bài nào đã gửi đăng báo khác xin miễn gửi cho TÂN-VĂN. Bài đã gửi cho TÂN-VĂN, xin đợi kết quả tuyển chọn rồi hãy gửi cho báo khác.

6.— Muốn lấy lại bản thảo, xin ghi rõ trên bản thảo đề :

a) Yêu cầu tòa soạn *giữ lại* đợi tác giả sẽ tới tòa soạn lấy lại.

b) Gửi kèm đủ số tem thư để tòa soạn gửi trả lại bản thảo đó bằng bưu điện.

7. — Tòa soạn tùy nghi lựa chọn, sửa chữa, thêm bớt và xếp đặt các bài lai cáo, tùy theo kỹ thuật chuyên môn.

8. — Bài đăng TÂN-VĂN đều có nhuận bút, trả theo giá biểu riêng. Trường hợp tác giả muốn tự ấn định lấy số nhuận bút thì xin ghi rõ trên bản thảo.

BÁO ĐÓNG TẬP :

Ty trị sự VĂN đã cho phát hành khắp nơi tập I, và tập II trọn bộ của Đặc - san VĂN — Nghiên-cứu và Phê-bình Văn-học.

Tập I gồm 4 số, đóng bìa cứng gáy da, mạ vàng, giá 160 đồng.

Tập II gồm 3 số đóng bìa cứng gáy da, mạ vàng, giá 150 đồng.

Tại những nơi không có bán, bạn đọc có thể biên thư hỏi mua thẳng tại tòa báo. Bru-phiếu đề tên ông Nguyễn-đình Vượng.

THƯ ĐI TIN LẠI :

● bạn Nguyễn Tích Thạch và một nhóm sinh viên ở Cần-thơ.

Xin cho biết địa chỉ (rõ ràng) để chúng tôi gửi tới quý bạn bài trả lời của Gs TVC (vì bài không tiện đăng trên báo). Bài « Tiếng Tàu, tiếng Thuần Việt, tiếng Hán Việt » đã đăng trong số này. Bằng lòng rồi chứ ?

● bạn Mạc Quan Huyền, Tân-châu.

Xin chân thành cảm tạ. Bài bạn cho, rất tiếc, không đăng được.

● bạn Lê Quang Vinh, Đà-nẵng.

Đã nhận được và chuyển tấm hình cho người phụ trách. Hy vọng sẽ sớm có bài giải đáp để làm vui lòng bạn.

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI :

Tòa-sạn TÂN-VĂN vừa nhận được:

● TƯ TƯỞNG, bộ mới, số 1. Dày 100 trang, giá 40 đồng.

Cơ quan luận thuyết của Viện Đại học Vạn-Hạnh. Số 1 gồm những bài đặc biệt về Hiện-trạng-học của Husserl và những vấn đề liên hệ đến thời đại.

Xin chân thành cảm ơn người tặng sách và trang trọng giới thiệu cùng toàn thể bạn đọc.

TÂN-VĂN

trong những số tới :

NGUYỄN VĂN XUÂN, *Phan Trần* hay vấn đề luyện ái quan Phật-giáo — BÌNH-NGUYỄN LỘC, *Gương mặt của dân Lạc Việt* qua ngôn ngữ Việt-nam — TẠ-CHÍ ĐẠI-TRƯỜNG, *Con đường Tề Thiên* — PHƯƠNG HOA SỬ, *Hang Từ Thức* — LÃNG-NHÂN. TRẦN THIỆN ĐẠO, *Giải đáp thắc mắc của bạn đọc.*

Cơ-sở VĂN giới thiệu :

**MỘT CÁCH
BUỒN PHIỀN**

của LÊ VĂN THIÊN



tác phẩm đầu tay của một tác giả trẻ
tập truyện gồm 8 đoản thiên
bìa 3 màu của NGỌC-DŨNG
132 trang, giá 70 đồng

Lưu ý bạn đọc quân nhân :

Vì tác giả là một quân nhân, Cơ-sở VĂN sẽ dành một số sách bán thẳng cho các bạn đọc quân nhân. Xin gửi bưu phiếu 70 đồng, tên họ, đơn vị và KBC rõ ràng, cho ông Nguyễn-dình Vượng. Sách sẽ được gửi thẳng tới bạn, cước phí do nhà xuất bản trả.

Lưu ý bạn đọc ở nơi xa :

Vì đường giao thông khó khăn, sách không được phổ biến rộng rãi. Bạn đọc ở nơi nào không có sách bán, có thể gửi mua (bưu phiếu 70 đồng, với tên họ và địa chỉ rõ ràng) theo thẻ lệ trên.